



TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT, ĐẠI HỌC HUẾ
KHOA LUẬT KINH TẾ

Đường Võ Văn Kiệt, phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
(0234) 3821135 - Fax: (0234) 3935299
www.hul.edu.vn
law@hul.edu.vn

KỶ YẾU HỘI THẢO

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ VÀ THANH TOÁN ĐIỆN TỬ TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP 4.0



Thừa Thiên Huế, ngày 28 tháng 9 năm 2021

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT
KHOA LUẬT KINH TẾ**



KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

**HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ VÀ
THANH TOÁN ĐIỆN TỬ TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP 4.0**

THỪA THIÊN HUẾ, ngày 28 tháng 9 năm 2021



ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT
KHOA LUẬT KINH TẾ

Đường Võ Văn Kiệt, phường An Tây, thành phố Huế
(0234) 3821135 - Fax: (0234) 3935299
www.hul.edu.vn
law@hul.edu.vn

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO KHOA HỌC
“HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ VÀ THANH TOÁN ĐIỆN TỬ
TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP 4.0”

Thời gian: Ngày 28/9/2021 (Sáng thứ 3)

Địa điểm: Phòng Hội thảo nhà A1 (tầng 2) Trường Đại học Luật, Đại học Huế
và các điểm cầu trực tuyến.

Link Hội thảo: <https://meet.google.com/aih-txvz-zrv>

THỜI GIAN	NỘI DUNG	PHỤ TRÁCH
7h30 - 8h00	Đón tiếp đại biểu	Ban tổ chức và Tiểu ban Lễ tân
8h00 – 8h05	Giới thiệu đại biểu	Thạc sĩ Đồng Thị Huyền Nga Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế.
8h05 – 8h15	Phát biểu khai mạc – Đề dẫn Hội thảo	Chủ trì Hội thảo
8h15 – 8h30	Hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế trong nền kinh tế số	Thạc sĩ Âu Thị Nguyệt Liên Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế
8h30 – 8h45	Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện khung pháp lý về thanh toán bằng tiền điện tử ở Việt Nam đáp ứng thời kỳ công nghiệp 4.0	Luật Sư Nguyễn Văn Tứ Đoàn Luật sư Thành phố Đà Nẵng
8h45 – 9h00	Thực trạng, dự báo và các giải pháp phòng chống tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực thanh toán điện tử tại các ngân hàng ở Việt Nam	Thạc sĩ, GVC Trần Thế Hệ Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế
9h00 – 9h40	Trao đổi, thảo luận	Khách mời, đại biểu
9h40 – 9h45	Tổng kết Hội thảo	Chủ trì Hội thảo

BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO

MỤC LỤC

HOÀN THIỆN MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ DỊCH VỤ VÍ ĐIỆN TỬ TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP 4.0.....	1
---	---

GV.Lê Thảo Nguyên

THẤT THU THUẾ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT	16
---	----

LS. Mai Thị Ngọc Oanh

HOÀN THIỆN KHUÔN KHỔ PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ VÍ ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM.....	23
--	----

ThS. Đồng Thị Huyền Nga

THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - SO SÁNH MỘT SỐ ĐIỂM TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ PHÁP CÙNG MỘT SỐ ĐỀ XUẤT	33
--	----

GV. Nguyễn Hoàng Duy Linh

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ THUẾ TRONG NỀN KINH TẾ SỐ.....	47
--	----

ThS. Nguyễn Thị Triển; ThS. Hà Văn Khoa; ThS.Âu Thị Nguyệt Liên

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ VỀ THANH TOÁN BẰNG TIỀN ĐIỆN TỬ Ở VIỆT NAM ĐÁP ỨNG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP 4.0	57
---	----

LS. Nguyễn Văn Tứ

THU NHẬP CHỊU THUẾ THEO PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN.....	71
---	----

ThS. Nguyễn Duy Thanh

PHÁP LUẬT MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VỀ QUẢN LÝ GIAO DỊCH MOBLIE MONEY VÀ MỘT SỐ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM	86
---	----

ThS. Lê Thị Thùy Nhi

PHÁP LUẬT VỀ ĐẠI LÝ THUẾ	98
--------------------------------	----

ThS. Hoàng Thị Vĩnh Quỳnh

THỰC TRẠNG, DỰ BÁO VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM CÔNG NGHỆ CAO TRONG LĨNH VỰC THANH TOÁN ĐIỆN TỬ TẠI CÁC NGÂN HÀNG Ở VIỆT NAM	106
--	-----

ThS. Trần Thế Hệ

HOÀN THIÊN MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ DỊCH VỤ VÍ ĐIỆN TỬ TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP 4.0

*Lê Thảo Nguyên**

Tóm tắt: Trước những tác động sâu sắc của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Ví điện tử với tư cách là một loại dịch vụ trung gian thanh toán đang trở thành sự lựa chọn tối ưu để thực hiện các giao dịch thanh toán bởi tính thuận tiện và an toàn. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng các quy định pháp luật điều chỉnh dịch vụ Ví điện tử vẫn còn những bất cập và rủi ro tiềm ẩn cần phải được khắc phục. Bài viết nhằm phân tích một số vấn đề pháp lý trong hoạt động sử dụng và cung ứng dịch vụ Ví điện tử trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 hiện nay, từ đó đưa ra các kiến nghị hoàn thiện pháp luật.

Từ khoá: Công nghiệp 4.0; Dịch vụ trung gian thanh toán; Dịch vụ Ví điện tử.

COMPLETING SOME REGULATIONS ON E-WALLET SERVICE IN THE INDUSTRY 4.0 ERA

Abstract: Recently, with the profound effects of the industrial revolution 4.0, E-wallet as a kind of intermediary payment service is becoming the optimal choice to make payment transactions because of its convenience and safety. However, in the process of applying the legal regulations governing the E-wallet service in practice, there are still inadequacies and potential risks that need to be overcome. The article aims to analyze a number of legal issues related to E-wallet services and propose solutions to improve the law to meet the requirements in the industry 4.0 era.

Keywords: Industry 4.0; Intermediary payment services; E-Wallet Service

Đặt vấn đề: Trong bối cảnh hiện nay, cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 với nền tảng công nghệ số và tích hợp công nghệ thông minh nhằm tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất, đã và đang tác động mạnh mẽ làm thay đổi thói quen kinh doanh và thanh toán tiêu dùng của con người trên nhiều góc độ khác nhau. Đặc

* Giảng viên Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế, Email: nguyentl@hul.edu.vn

biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh mẽ, cùng với các biện pháp ứng phó như giãn cách xã hội, phong tỏa, tạm dừng hoạt động các cửa hàng, v.v, phương thức thực hiện các giao dịch thanh toán đã chuyển dần theo hướng dựa nhiều hơn vào nền tảng trực tuyến thông qua các dịch vụ trung gian thanh toán, mà nổi bật trong đó là dịch vụ Ví điện tử.

Dịch vụ Ví điện tử được coi là một công cụ quan trọng cho sự phát triển của các ngành công nghiệp thương mại điện tử và công nghệ tài chính, đặc biệt trong thời đại 4.0 hiện nay. Tại Việt Nam, Ví điện tử không còn là khái niệm mới mà đang trở thành sự lựa chọn tối ưu để thực hiện các giao dịch thanh toán. Sự đa dạng của các kênh để nạp tiền, nhận và thanh toán trên Ví điện tử bao gồm thông qua các trang web và ứng dụng di động rất đa dạng, nhanh chóng và thuận tiện. Xét về nhiều khía cạnh, hình thức thanh toán bằng dịch vụ Ví điện tử có nhiều ưu điểm như dễ sử dụng, tiện lợi, tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại trong quá trình thanh toán. Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực đạt được thì hiện nay dịch vụ Ví điện tử vẫn tiềm ẩn những khó khăn và rủi ro pháp lý cho các bên tham gia, bao gồm: rủi ro đối với khách hàng sử dụng Ví điện tử; rủi ro đối với đơn vị chấp nhận thanh toán bằng Ví điện tử; rủi ro đối với đơn vị quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ Ví điện tử.

1. Một số vấn đề pháp lý về dịch vụ Ví điện tử trong thời kỳ công nghiệp 4.0

Trước hết, về khái niệm “Ví điện tử”, có nhiều cách hiểu khác nhau. Đầu tiên, có quan điểm rằng: *“Ví điện tử (hoặc ví kỹ thuật số) là một hệ thống dựa trên phần mềm lưu trữ an toàn thông tin thanh toán, mật khẩu của người dùng cho nhiều phương thức thanh toán và trang web khác nhau. Bằng cách sử dụng ví điện tử, khách hàng có thể hoàn tất việc mua hàng hoá hoặc dịch vụ một cách dễ dàng và nhanh chóng với công nghệ giao tiếp trường gần.”*¹. Theo đó, dịch vụ Ví điện tử có thể được sử dụng cùng với hệ thống thanh toán di động, cho phép khách hàng thanh toán các giao dịch bằng các thiết bị thông minh.. Bên cạnh đó, Ví điện tử còn được định nghĩa là một tài khoản thanh toán trực tuyến có chức năng như một hộp điện tử có chứa thẻ thanh toán, các loại vé, thẻ thành viên, phiếu tính tiền và phiếu ưu đãi như có thể tìm

¹ Julia Kagan (2021), *Digital Wallet*, <https://www.investopedia.com/terms/d/digital-wallet.asp>, truy cập ngày 16/8/2021

thấy trong một chiếc ví thông thường². Để giúp người dùng có thể quản lý tài sản và thực hiện các giao dịch theo phương thức trực tuyến, Ví điện tử cần được liên kết với tài khoản ngân hàng của cá nhân để thực hiện thanh toán.

Trong khi đó, tại Việt Nam, theo quy định tại Điều 2 Thông tư 39/2014/TT-NHNN, dịch vụ Ví điện tử là một loại dịch vụ trung gian thanh toán, mà cụ thể là dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán. Theo đó, dịch vụ Ví điện tử mang đầy đủ các đặc điểm của dịch vụ trung gian thanh toán, đó là hoạt động làm trung gian kết nối truyền dẫn và xử lý dữ liệu điện tử các giao dịch thanh toán giữa tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và người sử dụng dịch vụ thanh toán.

Hơn thế nữa, khái niệm của “dịch vụ Ví điện tử” được quy định cụ thể tại khoản 8 Điều 1 Nghị định 80/2016/NĐ-CP như sau: *“Dịch vụ Ví điện tử là dịch vụ cung cấp cho khách hàng một tài Khoản điện tử định danh do các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tạo lập trên vật mang tin (như chip điện tử, sim điện thoại di động, máy tính...), cho phép lưu giữ một giá trị tiền tệ được đảm bảo bằng giá trị tiền gửi tương đương với số tiền được chuyển từ tài Khoản thanh toán của khách hàng tại ngân hàng vào tài Khoản đảm bảo thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử theo tỷ lệ 1:1.”*. Từ đây, có thể thấy hoạt động thanh toán qua Ví điện tử đòi hỏi phải có ba loại tài khoản, bao gồm: (i) tài khoản thanh toán (do người sử dụng Ví điện tử mở tại ngân hàng thương mại); (ii) tài khoản điện tử định danh (do tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử cung cấp cho người sử dụng Ví điện tử, tài khoản này được tạo lập trên vật mang tin); và (iii) tài khoản đảm bảo thanh toán (do tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử mở tại các ngân hàng thương mại).

Như vậy, có thể hiểu “dịch vụ Ví điện tử” là khái niệm dùng để chỉ dịch vụ cung cấp cho khách hàng phương thức thanh toán điện tử mà ở đó các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có thể cung cấp, kinh doanh dịch vụ này bằng cách tạo lập một nền tảng ứng dụng trên mạng Internet, cho phép người dùng đăng ký một tài khoản để lưu trữ một giá trị tiền tệ được đảm bảo bằng giá trị tiền gửi tương đương với số tiền được chuyển từ tài khoản thanh toán của khách hàng tại ngân hàng vào tài

² Nguyễn Văn Dương (2020), *Đánh giá chất lượng dịch vụ ví điện tử: So sánh chất lượng dịch vụ của ví điện tử Momo, Zalopay và Airpay*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân

khoản đảm bảo thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử theo tỷ lệ 1:1. Bên cạnh đó, khách hàng sử dụng dịch vụ Ví điện tử sẽ thực hiện các giao dịch thanh toán thông qua các vật mang tin như di động, máy tính, máy tính bảng, hoặc các phương tiện điện tử trung gian khác.

Xét về bản chất, việc thanh toán thông qua Ví điện tử cũng tương tự như các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt khác, như séc, thư tín dụng hoặc thẻ ngân hàng. Các phương thức thanh toán này đều không có sự hiện hữu của tiền mặt do ngân hàng trung ương phát hành, mà chỉ thông qua nghiệp vụ ghi “nợ” và ghi “có” vào tài khoản của khách hàng. Như vậy, đối tượng của các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt nói chung và của phương thức thanh toán bằng Ví điện tử nói riêng đều là loại “tiền” không tồn tại hữu hình dưới dạng vật chất như giấy hay kim loại, mà được thể hiện bằng cách ghi nhận giá trị tiền tệ trong một “vật”, ví dụ như sổ sách kế toán ngân hàng³ hoặc vật mang tin (như: chip điện tử, sim điện thoại di động, máy tính...). Chính sự ghi nhận giá trị tiền tệ đã cho thấy trong Ví điện tử, mà cụ thể là trong tài khoản điện tử định danh của khách hàng có tiền. Mặc dù vẫn chưa có một tên gọi chính thức cho loại tiền này, tuy nhiên trong nhiều trường hợp, loại tiền này vẫn được sử dụng dưới tên gọi là “tiền điện tử” (electronic currencies hay e-money)⁴. Có thể thấy, tiền điện tử không phải là một loại tiền tệ mới mà chỉ là hình thái biểu hiện của đồng tiền pháp định dưới dạng công cụ hoặc phương tiện thanh toán được sử dụng để thực hiện các giao dịch thanh toán và được đảm bảo theo tỷ lệ 1:1 của đồng tiền pháp định.

Hiện nay, một số quốc gia như Kenya, Indonesia và Nhật Bản đã cụ thể hóa các quy định về tiền điện tử thành văn bản luật, chỉ thị, hướng dẫn phù hợp tại từng quốc gia và hoạt động này chịu sự giám sát và quản lý chặt chẽ của ngân hàng Trung ương. Trước hết, tại Kenya, Quy chế về tiền điện tử năm 2013 đã định nghĩa về tiền điện tử như sau: Tiền điện tử là giá trị tiền tệ thể hiện quyền truy đòi (nợ) đối với tổ chức

³ Nguyễn Văn Vân, Chủ biên (2013), *Giáo trình Luật Ngân hàng*, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, Nxb. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, tr. 392.

⁴ European Commission, 2017, *EU rules foster competition and innovation in e-money services*, https://ec.europa.eu/info/business-economy-euro/banking-and-finance/consumer-finance-and-payments/payment-services/e-money_en , truy cập ngày 20/8/2021

phát hành tiền điện tử với những đặc tính sau: (i) được lưu trữ dưới dạng điện tử, bao gồm cả từ tính; (ii) được phát hành trên cơ sở đối ứng với số tiền tổ chức phát hành nhận được; (iii) được chấp nhận là phương tiện thanh toán bởi cá nhân, tổ chức không phải là tổ chức phát hành. Trong khi đó, vào năm 2018, Ngân hàng Trung ương Indonesia (BI) đã ban hành Quy chế mới về tiền điện tử, trong đó quy định tiền điện tử được xem là phương tiện thanh toán bao gồm các yếu tố sau: (i) Được phát hành dựa trên giá trị tiền gửi của khách hàng đến tổ chức phát hành; (ii) Giá trị tiền lưu trữ dưới dạng phương tiện điện tử như máy chủ (server) hoặc chip; (iii) Được sử dụng như một phương tiện thanh toán tại một đơn vị chấp nhận thanh toán mà không phải là tổ chức phát hành tiền điện tử; (iv) Giá trị tiền điện tử được lưu trữ bởi người nắm giữ và được quản lý bởi tổ chức phát hành. Ngoài ra, theo pháp luật Nhật Bản, tiền điện tử là một trong những công cụ thanh toán bán lẻ điện tử gắn liền với giá trị lưu trữ hoặc công cụ thanh toán điện tử trả trước, trong đó, người sử dụng phải nạp một số tiền trả trước để có thể sử dụng.⁵

Qua việc tìm hiểu kinh nghiệm quốc tế cho thấy, khái niệm, bản chất và hình thái biểu hiện của tiền điện tử mang các đặc tính cơ bản sau: Tiền điện tử là giá trị tiền tệ được lưu trữ trên thiết bị/phương tiện điện tử và có các đặc tính như: (i) Được đảm bảo bằng giá trị tiền gửi theo tỷ lệ 1:1 tại ngân hàng; (ii) Được thể hiện bằng quyền truy đòi đối với tổ chức cung ứng tiền điện tử; (iii) Được thể hiện dưới dạng thẻ trả trước do ngân hàng cung ứng và Ví điện tử do tổ chức trung gian thanh toán cung ứng; và (iv) Được sử dụng như phương tiện thanh toán để thực hiện các giao dịch thanh toán; (v) Được lưu trữ giá trị trên phương tiện điện tử, gồm 2 loại: phần cứng (như thẻ chip hoặc điện thoại thông minh gắn chip) và dữ liệu dựa trên phần mềm (như ví điện tử). Từ những nội dung phân tích trên, có thể rút ra dịch vụ Ví điện tử trong thời kỳ công nghiệp 4.0 có những đặc điểm pháp lý như sau:

Thứ nhất, về chủ thể, so với các dịch vụ thanh toán điện tử khác như: thanh toán bằng thẻ, chuyển khoản ngân hàng (Internet Banking), v.v, thì dịch vụ Ví điện tử có

⁵ Trương Thị Hoài Linh (2020), Quy định về quản lý tiền điện tử của một số quốc gia trên thế giới và Việt Nam, <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2020/10/05/09/20/quy-dinh-ve-quan-l-tien-dien-tu-cua-mot-so-quoc-gia-trn-the-gioi-v-viet-nam/>, truy cập ngày 16/9/2021

thêm sự tham gia của bên chủ thể cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán giữa các bên trong giao dịch (chủ thể kinh doanh dịch vụ Ví điện tử). Bên cung cấp dịch vụ Ví điện tử này sẽ hoạt động bằng cách khởi tạo một nền tảng ứng dụng qua mạng Internet làm cơ sở để cho phép người dùng đăng ký tài khoản của riêng mình và hỗ trợ trung gian các giao dịch thanh toán giữa các bên sử dụng dịch vụ với nhau.

Thứ hai, về phạm vi giao dịch, Ví điện tử hoạt động dựa trên mạng lưới Internet, vì vậy, phạm vi giao dịch của loại hình thanh toán này khá rộng, bao gồm trong nước hoặc ra cả nước ngoài. Điều này phụ thuộc vào nhà cung cấp dịch vụ trên cơ sở quy định của pháp luật nước sở tại, pháp luật nước ngoài, cũng như các điều ước quốc tế có liên quan.

Thứ ba, về đồng tiền sử dụng thanh toán, sự xuất hiện và phát triển của thanh toán điện tử nói chung và phương thức thanh toán điện tử qua Ví điện tử nói riêng đã đặt ra yêu cầu phải có một phương tiện thanh toán cũng cần có sự tương thích. Vì thế, nếu trong thanh toán truyền thống, giao dịch giữa các bên được thực hiện thông qua tiền mặt thì đối với các giao dịch thực hiện qua dịch vụ Ví điện tử, công cụ thanh toán được sử dụng là tiền điện tử.

2. Một số bất cập của quy định pháp luật về dịch vụ Ví điện tử trong thời kỳ công nghiệp 4.0

Thứ nhất, pháp luật chưa có các quy định điều chỉnh “tiền điện tử”. Hiện nay, các văn bản quy phạm pháp luật bao gồm Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; và Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 của Ngân hàng nhà nước Hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2019/TT-NHNN ngày 22/11/2019 là những văn bản điều chỉnh dịch vụ thanh toán qua Ví điện tử. Tuy nhiên, các văn bản này lại không đề cập đến khái niệm “tiền điện tử” như là đồng tiền thanh toán trong Ví điện tử.

Trong khi đó, tại Việt Nam, thuật ngữ “tiền điện tử” mặc dù đã xuất hiện và đang dần xâm nhập vào đời sống kinh tế - xã hội, tuy nhiên, do chưa được định nghĩa cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật nên chỉ có số ít người hiểu rõ và phân biệt được tiền điện tử với các loại tiền kỹ thuật số khác. Điều này dễ dẫn đến việc

người dùng đánh giá sai lệch hoặc có cách hiểu không thống nhất với nhau, gây ra trở ngại cho các bên trong việc sử dụng Ví điện tử để thanh toán. Ngoài ra, khuôn khổ pháp lý hiện hành chưa làm rõ bản chất của tiền điện tử để có cơ sở xác định phạm vi và đối tượng chịu sự quản lý. Do đó, việc nghiên cứu bổ sung các quy định về tiền điện tử là vô cùng cần thiết trong bối cảnh CMCN 4.0 phát triển mạnh mẽ như hiện nay.

Thứ hai, quy định về bảo vệ rủi ro cho khách hàng sử dụng Ví điện tử trong thời kỳ công nghiệp 4.0. Trong thời đại CMCN 4.0, với sự phát triển của khoa học công nghệ, việc xác lập quan hệ pháp luật giữa khách hàng và tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử được thực hiện theo quy trình khá đơn giản, thông qua việc khách hàng chấp nhận/ đồng ý với các điều khoản và điều kiện về việc sử dụng dịch vụ Ví điện tử. Thông thường, các điều khoản và điều kiện về việc sử dụng dịch vụ Ví điện tử là những hợp đồng mẫu do tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử soạn sẵn. Do đó, trong một số trường hợp, các tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử đã thiết kế những điều khoản và điều kiện có lợi cho mình. Bên cạnh đó, chỉ có tỷ lệ nhỏ khách hàng dành thời gian để đọc kỹ từng điều khoản này, mà tâm lý chung của khách hàng đó là nhanh chóng nhấn nút “chấp thuận/ đồng ý” để sử dụng dịch vụ Ví điện tử.

Dưới góc độ pháp lý, việc khách hàng nhấn nút “chấp thuận/ đồng ý” được coi là hành vi chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng với tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử theo quy định tại Điều 393 Bộ luật dân sự năm 2015. Bên cạnh đó, căn cứ theo quy định tại các Điều 33 và Điều 34 Luật Giao dịch điện tử, hợp đồng nói trên là một hợp đồng điện tử và có giá trị pháp lý tương tự như hợp đồng bằng văn bản. Chính vì vậy, khách hàng hay cụ thể là người sử dụng dịch vụ Ví điện tử trong một số trường hợp có thể phải đối mặt với những rủi ro pháp lý liên quan đến việc sử dụng Ví điện tử.

Một là, khi sử dụng dịch vụ Ví điện tử, khách hàng phải đối diện với các rủi ro do kỹ thuật. Mặt khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư 39/2014/TT-NHNN, tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử phải có trách nhiệm phải bồi thường thiệt hại cho khách hàng do lỗi kỹ thuật của hệ thống, lỗi để lộ thông tin khách hàng và các lỗi khác của tổ chức cung ứng dịch vụ. Tuy nhiên, trên thực tế, việc xác định được các lỗi này thuộc về tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử cũng không là một

vấn đề đơn giản, bởi lẽ các tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử hoàn toàn có thể sử dụng các thủ thuật trên không gian mạng điện tử để che lấp các lỗi này trước khách hàng và Ngân hàng Nhà nước.

Hai là, trong bối cảnh cách mạng 4.0 hiện nay, rủi ro để lộ thông tin khách hàng được xem là rủi ro nghiêm trọng nhất, bởi lẽ, với sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật, các hacker hoàn toàn có thể sử dụng các thông tin này để chiếm đoạt tiền trong Ví điện tử của khách hàng. Nguy hiểm hơn, các “tin tặc” cũng có thể sử dụng các thông tin trên Ví điện tử của khách hàng để tiếp cận với thông tin tài khoản thanh toán của khách hàng tại các ngân hàng thương mại. Trong trường hợp này, khách hàng không chỉ đối mặt với nguy cơ mất “tiền” trong Ví điện tử mà hơn thế nữa là việc mất “tiền” trong tài khoản thanh toán tại ngân hàng. Qua thực tế, trong thời gian gần đây, Trung tâm Dịch vụ khách hàng VietinBank đã ghi nhận các trường hợp khách hàng phản ánh lừa đảo thường gặp liên quan đến Ví điện tử. Theo đó, kẻ gian lợi dụng mời chào khách hàng vay vốn trực tuyến qua mạng (online) rồi yêu cầu cung cấp các thông tin, hình ảnh như chứng minh nhân dân, sổ thẻ ngân hàng, mật khẩu OTP, v.v. Sau khi lấy được những thông tin này, kẻ gian thực hiện mở Ví điện tử đối với khách hàng chưa từng mở ví rồi thực hiện trộm tiền về Ví điện tử và mua sắm, chuyển qua Ví điện tử khác để chiếm đoạt⁶. Qua đây, có thể thấy các thủ đoạn để kẻ gian trục lợi thông qua dịch vụ Ví điện tử ngày càng phức tạp và tinh vi, vì vậy việc nghiên cứu bổ sung các quy định để phòng tránh rủi ro cho khách hàng sử dụng loại dịch vụ trung gian thanh toán này là vô cùng quan trọng.

Thứ ba, quy định về bảo vệ rủi ro cho đơn vị chấp nhận thanh toán bằng Ví điện tử trong thời kỳ công nghiệp 4.0. Căn cứ theo khoản 8 Điều 3 Thông tư số 39/2014/TT-NHNN, đơn vị chấp nhận thanh toán là “*tổ chức, cá nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ và chấp nhận thanh toán thông qua dịch vụ Ví điện tử*”. Như vậy, đây là một bên không thể thiếu, có vai trò đảm bảo tính hiệu quả trong quá trình thanh toán bằng Ví điện tử. Tuy nhiên, xuyên suốt nội dung của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN, dường như thiếu vắng các quy định bảo vệ quyền lợi cho đối tượng này.

⁶ Nguyễn Thanh Xuân (2021), *Cảnh báo trộm tiền trong ví điện tử*, <https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/canh-bao-trom-tien-trong-vi-dien-tu-1418080.html>, truy cập ngày 17/9/2021.

Không những vậy, trong quá trình tham gia vào quan hệ pháp luật liên quan đến hoạt động thanh toán bằng Ví điện tử, các đơn vị chấp nhận thanh toán còn bị ràng buộc với tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử bằng cam kết. Theo đó, đơn vị chấp nhận thanh toán cam kết không được thu thêm các loại phí đối với khách hàng khi thanh toán thông qua dịch vụ trung gian thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào. Ngoài ra, đơn vị chấp nhận thanh toán phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các hàng hóa, dịch vụ cung ứng và cam kết không thực hiện các giao dịch bị cấm theo quy định của pháp luật.⁷

Mặt khác, không thể phủ nhận một trong những lợi ích lớn nhất mà đơn vị chấp nhận thanh toán bằng Ví điện tử nhận được là mở rộng cơ hội bán được hàng hóa, dịch vụ trên mạng điện tử với phương thức thanh toán thuận tiện. Tuy nhiên, nhìn chung, vai trò và quyền lợi của đơn vị chấp nhận thanh toán bằng Ví điện tử trong quan hệ pháp luật liên quan đến dịch vụ Ví điện tử khá bị động và chưa được pháp luật quy định cụ thể. Họ chỉ là bên cung ứng hàng hóa, dịch vụ, còn các thông tin về khách hàng và Ví điện tử của khách hàng thì hầu như chủ yếu chịu sự quản lý của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử. Vì vậy, đơn vị chấp nhận thanh toán bằng Ví điện tử có nguy cơ phải đối mặt với các rủi ro như rủi ro do kỹ thuật và rủi ro từ chủ sở hữu Ví điện tử.

Trước hết, lỗi kỹ thuật của hệ thống thanh toán bằng Ví điện tử khá đa dạng như đường truyền của sóng điện thoại hoặc internet bị ngắt quãng dẫn đến việc khách hàng không thanh toán được tiền hàng hóa, dịch vụ. Trong khi đó, việc khắc phục các sự cố kỹ thuật trong nhiều trường hợp lại phức tạp và tốn nhiều thời gian, vì vậy sau khi sự cố được khắc phục, khách hàng có xu hướng không còn muốn mua hay sử dụng hàng hóa, dịch vụ đó nữa. Điều này đồng nghĩa với việc đơn vị chấp nhận thanh toán đã mất đi cơ hội kinh doanh của mình. Về vấn đề này, vào cuối tháng 10/2018, chỉ trong khoảng thời gian ngắn sau khi Grab Việt Nam ra mắt Ví điện tử mới GrabPay by Moca (GBM), đã có rất nhiều người dùng phản ánh Ví điện tử GBM liên tục bị trục trặc trong việc kích hoạt và thực hiện các giao dịch điện tử. Mặc dù sau

⁷ Khoản 6 Điều 1 Thông tư 23/2019/TT-NHNN

đó, Grab Việt Nam đã có lời xin lỗi vì trong việc triển khai Ví điện tử mới gây ra nhiều phiền phức, tuy nhiên điều này đã dẫn đến việc các đơn vị chấp nhận thanh toán bằng GBM đã bị bỏ lỡ đi rất nhiều cơ hội bán được hàng hoá, dịch vụ của mình⁸. Trên thực tế, đây không phải là trường hợp duy nhất đơn vị chấp nhận thanh toán bằng Ví điện tử phải đối mặt với rủi ro mất đi cơ hội kinh doanh từ lỗi kỹ thuật của Ví điện tử, tuy nhiên việc chịu trách nhiệm đối với “chi phí cơ hội” trong trường hợp nói trên thuộc về ai vẫn chưa được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật. Điều này dẫn đến việc khó khăn trong quá trình giải quyết các tranh chấp xảy ra nếu có giữa tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử đối với đơn vị chấp nhận thanh toán.

Hơn thế nữa, trên thực tế, ngày càng có nhiều trường hợp các tội phạm, tin tặc sử dụng Ví điện tử mà mình đánh cắp để thực hiện các giao dịch mua và sử dụng các hàng hoá, dịch vụ. Dựa trên các lệnh mua hàng hóa hoặc dịch vụ, đơn vị chấp nhận thanh toán bằng Ví điện tử sẽ thực hiện việc giao hàng hóa, dịch vụ, và đồng thời nhận tiền từ Ví điện tử. Vừa qua, một trong những vụ việc gây xôn xao trong dư luận là việc nhiều đối tượng đã giả mạo MoMo - một trong những Ví điện tử có lượng người dùng đông đảo nhất thị trường - để thực hiện các hành vi lừa đảo khi gửi email cho người dùng MoMo về “Gói cứu trợ Covid - Chung tay vượt qua đại dịch”. Mục tiêu của các đối tượng lừa đảo là lấy thông tin gồm mật khẩu và mã xác thực (OTP) để chiếm đoạt tiền trong Ví điện tử. Ngoài ra, với các thông tin cá nhân có được, các đối tượng lừa đảo đã dùng Ví điện tử mà mình đánh cắp để thực hiện các giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ. Trước tình trạng nói trên, MoMo đã hỗ trợ khách hàng bằng cách kiểm tra nguồn gốc giao dịch bất thường và khuyến nghị khách hàng trình báo các minh chứng liên quan nếu muốn nhận lại số tiền đã thanh toán từ các giao dịch giả mạo⁹. Như vậy, có thể thấy, trong các trường hợp nói trên nếu chủ sở hữu Ví điện tử chứng minh được rằng mình bị trộm cắp Ví điện tử và không có ý chí muốn mua hàng hóa hay sử dụng dịch vụ của đơn vị chấp nhận thanh toán bằng Ví điện tử,

⁸ Anh Hồng (2018), *Vụ chuyển đổi ví điện tử: Grab xin lỗi vì khiến khách hàng “nổi giận”*, <https://tuoitre.vn/vu-chuyen-doi-vi-dien-tu-grab-xin-loi-vi-khien-khach-hang-noi-gian-2018110118254806.htm>, truy cập ngày 18/9/2021.

⁹ Mai Phương (2021), *Cảnh báo mao danh lừa đảo lấy cắp tiền trong ví điện tử*, <https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/canh-bao-mao-danh-lua-dao-lay-cap-tien-trong-vi-dien-tu-1449830.html>, truy cập ngày 17/9/2021

thì họ sẽ có thể yêu cầu đòi lại số tiền đã thanh toán. Điều này một mặt sẽ giúp bảo vệ quyền lợi chính đáng của khách hàng. Tuy nhiên, từ đây cũng đặt ra các rủi ro cho đơn vị chấp nhận thanh toán bằng Ví điện tử khi họ có nguy cơ đối diện với những tổn thất nhất định như tổn kém thời gian, chi phí hay thậm chí phải hoàn trả số tiền đã thanh toán.

Thứ tư, quy định về thẩm quyền quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ Ví điện tử trong thời kỳ công nghiệp 4.0. Tại Việt Nam, hoạt động cung ứng dịch vụ Ví điện tử hiện nay là lĩnh vực mới, còn khá phức tạp và thách thức trong việc kiểm tra, giám sát. Nguyên nhân của tình trạng trên là bởi Ví điện tử được phát triển, ứng dụng trong môi trường công nghệ thông tin, viễn thông, trong khi đó tội phạm sử dụng công nghệ cao ngày càng tinh vi, vì vậy, dịch vụ Ví điện tử có thể phát sinh những rủi ro hoạt động, thanh khoản, hay bị lợi dụng vào các mục đích phi pháp. Hơn thế nữa, cơ sở pháp lý hiện hành về hoạt động cung ứng dịch vụ Ví điện tử còn mang tính tổng quan, chưa quy định và hướng dẫn cụ thể. Dịch vụ Ví điện tử ở Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn khởi đầu, thu hút nhiều sự quan tâm của cộng đồng công nghệ thông tin và sự tham gia của các doanh nghiệp khởi nghiệp trong nước. Do đó, việc hoàn thiện hành lang pháp lý, cơ chế quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý cấp phép hoạt động cung ứng dịch vụ Ví điện tử vẫn còn là một thách thức, khó khăn đối với Việt Nam.

Bên cạnh đó, hiện nay, để sử dụng được Ví điện tử, người dùng cần phải liên kết với tài khoản ngân hàng. Tuy nhiên, ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, người dân thường không có tài khoản ngân hàng. Điều này khiến cho việc tiếp cận và phát triển dịch vụ Ví điện tử ở các khu vực nói trên trở nên khó khăn¹⁰.

Ngoài ra, trong thời kỳ CMCN 4.0, đi cùng với sự phát triển của kỹ thuật công nghệ là sự xuất hiện của nhiều loại hình dịch vụ mới do các tổ chức không phải là ngân hàng cung cấp, có đặc điểm tương tự như các dịch vụ Ví điện tử hiện nay. Trên thị trường, đã và đang xuất hiện một số loại ví nhưng không đúng bản chất dịch vụ và không được Ngân hàng nhà nước cấp phép, nhưng vẫn cung ứng trên thị trường,

¹⁰ Nguyễn Thị Ánh Ngọc (2020), *Thị trường ví điện tử Việt Nam - cơ hội và thách thức*, Tạp chí ngân hàng số 8/2020.

đây là những loại ví không được liên kết với tài khoản thanh toán của khách hàng tại ngân hàng, không chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước. Hoạt động này dẫn đến những rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản, dễ bị lợi dụng vào các hoạt động bất hợp pháp và gây khó khăn trong công tác quản lý.

3. Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật về dịch vụ Ví điện tử trong thời kỳ công nghiệp 4.0

Thứ nhất, cần bổ sung các quy định liên quan đến tiền điện tử. Trong thời kỳ công nghiệp 4.0, việc nghiên cứu bổ sung các quy định về tiền điện tử là cần thiết để đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong bối cảnh hiện nay. Theo đó, cần làm rõ khái niệm, bản chất, hình thái biểu hiện của tiền điện tử và các vấn đề liên quan đến tiền điện tử trong văn bản pháp lý; thẩm quyền cấp phép, điều kiện cung ứng tiền điện tử; quy trình quản trị, kiểm soát rủi ro đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin giao dịch của khách hàng, cũng như tuân thủ các quy định về phòng, chống rửa tiền, bảo vệ quyền lợi của khách hàng, quyền và trách nhiệm của các bên liên quan, đáp ứng tốt hơn yêu cầu quản lý nhà nước, theo xu hướng phát triển của kỹ thuật công nghệ và thông lệ quốc tế.

Ngoài ra, pháp luật cần quy định rõ ràng về việc xác định phạm vi và đối tượng cung ứng tiền điện tử để ban hành quy định quản lý phù hợp. Việc xác định tiền điện tử là phương tiện thanh toán sẽ góp phần giúp cơ quan quản lý nhà nước có biện pháp hiệu quả hơn để ngăn chặn các công cụ không được xem là phương tiện thanh toán hợp pháp sử dụng để thanh toán đa mục đích hoặc quy đổi ra tiền mặt.

Thứ hai, cần bổ sung các quy định để giảm thiểu rủi ro cho khách hàng sử dụng dịch vụ Ví điện tử, cụ thể: (i) Để phòng tránh các trường hợp khách hàng sử dụng Ví điện tử phải đối mặt với các rủi ro do lỗi kỹ thuật của hệ thống do lỗi của tổ chức cung ứng dịch vụ, pháp luật cần bổ sung quy định rằng: “*Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử có nghĩa vụ đảm bảo rằng có đủ quản trị rủi ro và thực hiện đủ các biện pháp kiểm soát trong các lĩnh vực như xác thực người dùng, xử lý an toàn khi dữ liệu bị mất, phát hiện và ngăn chặn tấn công dữ liệu qua mạng.*”. Việc quy định như vậy sẽ giúp nâng cao trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ trong việc điều hành hệ thống, sớm phát hiện và giải quyết vấn đề cũng như đảm bảo quyền lợi của chính nhà cung cấp Ví điện tử và người tiêu dùng; (ii) Cần có các quy định rõ ràng về khái niệm

và những biểu hiện của các hành vi xâm phạm tính bảo mật của thông tin, đánh cắp thông tin khách hàng với mục đích trục lợi từ Ví điện tử để người dùng có thể nắm rõ và phòng tránh. Theo đó, có thể bổ sung quy định về dấu hiệu của các hành vi nói trên là việc “*đánh cắp, truy nhập, sử dụng, tiết lộ, phá hoại trái phép thông tin cá nhân trong Ví điện tử với mục đích trục lợi*”. Ngoài ra, pháp luật cần cân nhắc tăng mức phạt vi phạm hành chính và xử lý hình sự các hành vi đánh cắp thông tin để chiếm đoạt tiền trong Ví điện tử, từ đó giúp hạn chế các rủi ro gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi chính đáng của khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ Ví điện tử.

Thứ ba, cần bổ sung các quy định để giảm thiểu rủi ro cho tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử: (i) Cần bổ sung quy định về trách nhiệm bồi thường “chi phí cơ hội” của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử đối với đơn vị chấp nhận thanh toán trong trường hợp có lỗi kỹ thuật từ phía hệ thống của tổ chức cung ứng dịch vụ làm mất đi cơ hội bán được hàng hoá, dịch vụ của đơn vị chấp nhận thanh toán; (ii) Để phòng ngừa và hạn chế tình trạng tội phạm sử dụng Ví điện tử mà mình đánh cắp được để tiến hành các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ thì pháp luật cần quy định về quy trình quản lý rủi ro một cách chặt chẽ để xác thực người mua hàng hóa, dịch vụ là chủ sở hữu Ví điện tử hay là một bên thứ ba. Từ đó, đơn vị chấp nhận thanh toán có thể giảm thiểu tỷ lệ chấp nhận các giao dịch “bị nghi ngờ”, góp phần bảo vệ quyền lợi của chính mình và khách hàng.

Thứ tư, cần bổ sung các quy định để nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ Ví điện tử: (i) Cần bổ sung quy định tiếp tục duy trì cấp phép cho hoạt động Ví điện tử. Điều này là bởi dịch vụ Ví điện tử về bản chất có liên quan đến huy động tiền của các tổ chức, cá nhân, nên có thể phát sinh những rủi ro hoạt động, thanh khoản và lợi dụng dịch vụ để tham gia vào các giao dịch bất hợp pháp. Do đó, việc tiếp tục duy trì cấp phép cho hoạt động cung ứng dịch vụ Ví điện tử là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của thị trường, tạo điều kiện cho các tổ chức có nhu cầu hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, chịu sự quản lý của các cơ quan quản lý, hoạt động an toàn, bền vững; (ii) Thông tư số 39/2014/TT-NHNN cần bổ sung một số quy định quản lý đối với hoạt động cung ứng dịch vụ Ví điện tử, đảm bảo hoạt động này là an

toàn, hiệu quả và thực chất, giảm thiểu các rủi ro, ngăn ngừa các hành vi lợi dụng Ví điện tử vào các hành vi vi phạm pháp luật, trong đó bao gồm: Tiếp tục quy định Ví điện tử gắn với tài khoản ngân hàng của khách hàng và việc nạp/rút tiền từ Ví điện tử phải thực hiện thông qua tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại ngân hàng; Thiết lập hạn mức giao dịch Ví điện tử phù hợp với thực tiễn thị trường Việt Nam; (iii) Dịch vụ Ví điện tử tại Việt Nam hiện nay chủ yếu phục vụ cho các khách hàng có tài khoản tại ngân hàng tại khu vực thành thị, vì một số yêu cầu chặt chẽ từ Ngân hàng Nhà nước. Do đó, cần nghiên cứu để xây dựng các quy định thiết kế dịch vụ Ví điện tử phù hợp hơn để có thể cung ứng cho các đối tượng khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, người chưa có tài khoản ngân hàng nhằm thúc đẩy tài chính toàn diện; (iv) Pháp luật cần làm rõ hơn vai trò, trách nhiệm của các tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử, ngân hàng và các bên liên quan, đặc biệt trong việc quản lý các đơn vị chấp nhận thanh toán, trong mô hình kết nối giữa các tổ chức cung ứng Ví điện tử với các bên, nhằm tăng cường hơn trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ, ngân hàng khi phát triển dịch vụ thanh toán đối với các đơn vị chấp nhận thanh toán, hạn chế các rủi ro từ các đơn vị chấp nhận thanh toán gian lận hoặc có hành vi cung cấp hàng hóa, dịch vụ trái quy định pháp luật.

Kết luận: Trong thời kỳ công nghiệp 4.0, dịch vụ Ví điện tử ra đời nhằm thúc đẩy chủ trương thanh toán không dùng tiền mặt của chính phủ, đáp ứng được các yêu cầu đặt ra trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh các lợi ích đạt được, Ví điện tử với tư cách là một dịch vụ trung gian thanh toán tương đối mới vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro và khó khăn khi áp dụng vào thực tiễn. Chính vì vậy, việc đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý điều chỉnh dịch vụ Ví điện tử là vô cùng cần thiết để đảm bảo quyền lợi của các chủ thể tham gia vào quá trình sử dụng và cung ứng dịch vụ Ví điện tử, đồng thời giúp cho phương thức thanh toán không dùng tiền mặt này thực sự phát huy được vai trò quan trọng trong bối cảnh khoa học công nghệ đang phát triển.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. European Comimssion (2017), *EU rules foster competition and innovation in e-money services*,
https://ec.europa.eu/info/business-economy-euro/banking-and-finance/consumer-finance-and-payments/payment-services/e-money_en , truy cập ngày 20/8/2021
 2. Nguyễn Văn Dương (2020), *Đánh giá chất lượng dịch vụ ví điện tử: So sánh chất lượng dịch vụ của ví điện tử Momo, Zalopay và Airpay*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
 3. Anh Hồng (2018), *Vụ chuyển đổi ví điện tử: Grab xin lỗi vì khiến khách hàng “nổi giận”*,<https://tuoitre.vn/vu-chuyen-doi-vi-dien-tu-grab-xin-loi-vi-khien-khach-hang-noi-gian-2018110118254806.htm>, truy cập ngày 18/9/2021.
 4. Julia Kagan (2021), *Digital Wallet*,
<https://www.investopedia.com/terms/d/digital-wallet.asp>, truy cập ngày 16/8/2021
 5. Trương Thị Hoài Linh (2020), *Quy định về quản lý tiền điện tử của một số quốc gia trên thế giới và Việt Nam*,
<https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2020/10/05/09/20/quy-dinh-ve-quan-l-tien-dien-tu-cua-mot-so-quoc-gia-trn-the-gioi-v-viet-nam/>, truy cập ngày 16/9/2021
 6. Nguyễn Thị Ánh Ngọc (2020), *Thị trường ví điện tử Việt Nam - cơ hội và thách thức*, Tạp chí ngân hàng số 8/2020.
 7. Mai Phương (2021), *Cảnh báo mạo danh lừa đảo lấy cắp tiền trong ví điện tử*, <https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/canh-bao-mao-danh-lua-dao-lay-cap-tien-trong-vi-dien-tu-1449830.html>, truy cập ngày 17/9/2021
 8. Nguyễn Văn Vân, Chủ biên (2013), *Giáo trình Luật Ngân hàng*, (2013), Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, Nxb. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, tr. 392.
- Nguyễn Thanh Xuân (2021), *Cảnh báo trộm tiền trong ví điện tử*,
<https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/canh-bao-trom-tien-trong-vi-dien-tu-1418080.html>, truy cập ngày 17/9/2021.

THẤT THU THUẾ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT

*Mai Thị Ngọc Oanh**

Tóm tắt: *Thương mại điện tử, hay còn gọi là e-commerce, e-comm hay EC, là sự mua bán sản phẩm hay dịch vụ trên các hệ thống điện tử như Internet và các mạng máy tính. Khi thương mại điện tử bùng nổ thì việc phải thực hiện kê khai, nộp và truy thu nếu chậm nộp thuế là việc đương nhiên phải làm. Tuy nhiên, quá trình thực hiện truy thu thuế thương mại điện tử còn nhiều vướng mắc như tình trạng trốn thuế, công tác xác minh người nộp thuế, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý thuế, công tác quản lý còn yếu kém... Những lỗ hổng trên cần khắc phục kịp thời nhất là trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 để tránh thất thoát trong ngành thuế.*

Từ khóa: *Thuế thương mại điện tử, truy thu thuế thương mại điện tử, thất thoát thuế thương mại điện tử, vướng mắc cần khắc phục*

1. Chính sách pháp luật về thuế thương mại điện tử và thực tiễn thất thu thuế thương mại điện tử

Theo Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), "*Thương mại điện tử bao gồm việc sản xuất, quảng cáo, bán hàng và phân phối sản phẩm được mua bán và thanh toán trên mạng Internet, nhưng được giao nhận một cách hữu hình, cả các sản phẩm giao nhận cũng như những thông tin số hoá thông qua mạng Internet*". Theo Ủy ban Thương mại điện tử của Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) định nghĩa: "*Thương mại điện tử liên quan đến các giao dịch thương mại trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các nhóm (cá nhân) mang tính điện tử chủ yếu thông qua các hệ thống có nền tảng dựa trên Internet*"¹¹. Theo pháp luật Việt Nam, hoạt động thương mại điện tử được quy định tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013, theo đó "*Hoạt động thương mại điện tử là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác*"¹².

*Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Cần Thơ, Email: ngocoanh229@gmail.com

¹¹ <http://ecommerce.gov.vn/thuong-mai-dien-tu/tin-tuc/khai-niem-thuong-mai-dien-tu>

¹² Khoản 1 Điều 3 Nghị định 52/2013/NĐ-CP

Thông tư 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 (có hiệu lực từ ngày 01/8/2021) về hướng dẫn thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bổ sung chi tiết về hoạt động thương mại điện tử, theo đó: *“Hoạt động thương mại điện tử” là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử và các văn bản hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có)”*¹³.

Như vậy, từ những định nghĩa trên có thể thấy thương mại điện tử là sự mua bán sản phẩm hay dịch vụ trên các hệ thống điện tử như Internet và các mạng máy tính. Trong thời kỳ công nghiệp hiện đại chuyển đổi số 4.0 thì việc bùng nổ của thương mại điện tử là điều thiết yếu trong sự phát triển của nền kinh tế. Cùng với những mặt tích cực của thương mại điện tử mang lại thì bên cạnh đó cũng còn tồn tại nhiều bất cập, vướng mắc, đặc biệt phải kể đến vướng mắc trong thuế thương mại điện tử, bởi phải thực hiện kê khai, nộp và truy thu nếu chậm nộp thuế là điều bắt buộc. Một số vướng mắc trong thu thuế thương mại điện tử có thể kể đến như:

Thứ nhất, tình trạng trốn thuế thương mại điện tử diễn ra còn nhiều. Thống kê cho thấy tổng thu ngân sách nhà nước tháng 7/2021 do cơ quan thuế quản lý ước đạt 104.400 tỷ đồng, bằng 9,3% so với dự toán pháp lệnh, bằng 103,2% so với cùng kỳ năm 2020¹⁴. Vừa qua, tại Hội nghị sơ kết công tác thuế 6 tháng đầu năm 2020 diễn ra mới đây, đại diện Cục thuế TP. Hà Nội cho biết đã có dữ liệu của hơn 1.190 cá nhân cung cấp sản phẩm ứng dụng, nội dung, dịch vụ quảng cáo trên các trang mạng phân phối ứng dụng, chia sẻ nội dung (Google Play, Apple Store, YouTube...). Với tổng doanh thu 3.614 tỷ đồng, dự kiến số thuế là 253 tỷ đồng (5% thuế giá trị gia tăng, 2% thuế thu nhập cá nhân); 36.000 cửa hàng, 77 cá nhân bán hàng trên mạng xã hội có sử dụng trung gian vận chuyển hàng hóa đến người tiêu dùng, với tổng doanh thu 14.976 tỷ đồng, dự kiến số thuế là 224 tỷ đồng (1% thuế giá trị gia tăng, 0,5% thuế thu nhập cá nhân); cho thuê nhà thông qua các ứng dụng (Agoda, Booking,

¹³ Khoản 11 Điều 3 Thông tư 40/2021/TT-BTC

¹⁴ <http://www.gdt.gov.vn>

Airbnb...) với tổng doanh thu 350 tỷ đồng, dự kiến số thuế là 35 tỷ đồng (5% thuế giá trị gia tăng, 5% thuế thu nhập cá nhân)¹⁵. Tuy nhiên tổng số thuế thu được lại không nhiều so với số thuế dự tính thu. Vẫn còn nhiều tình trạng người nộp thuế không đăng ký kinh doanh, không đăng ký thuế nhằm trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế, mặt khác vẫn còn tồn đọng các hành vi như không khai báo hoặc khai báo sai giá trị giao dịch, thu nhập nhận được từ các giao dịch thương mại điện tử, đặc biệt là với thu nhập phát sinh từ các nhà cung cấp dịch vụ trực tuyến như Google, Facebook, YouTube, Grab... Theo Thông tư 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021, thì Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh này có doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm dương lịch từ 100 triệu đồng trở lên thì thuộc trường hợp phải nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân theo quy định pháp luật về thuế¹⁶. Gần đây, Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh đã tiến hành rà soát và phát hiện một số cá nhân có thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử thông qua Google, Facebook... và quyết định truy thu và phạt 4,1 tỷ đồng với một cá nhân có nguồn thu nhập 41 tỷ đồng trên mạng trong hai năm 2016 và 2017 nhưng không kê khai và nộp thuế¹⁷. Có thể thấy rằng, trốn thuế trong lĩnh vực thương mại điện tử xảy ra liên tục, phần lớn việc cấp phép đăng ký kinh doanh còn gặp vướng mắc do một số hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số chưa có trong danh mục các ngành nghề kinh doanh, dù theo quy định của pháp luật hiện hành, các tổ chức, cá nhân được phép kinh doanh trong những ngành nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Chẳng hạn, như kinh doanh “tiền ảo”, “tài sản kỹ thuật số”... đã gây khó khăn cho quản lý thuế. Ngoài ra, các hoạt động này cũng chưa có cơ sở pháp lý để quản lý thu thuế, khó phân loại đúng ngành nghề, thu nhập để xác định nghĩa vụ thuế. Bên cạnh đó, hóa đơn giấy vẫn là chứng từ được sử dụng chủ yếu trong các giao dịch thương mại điện tử. Hóa đơn gắn với quản lý thuế giá trị gia tăng, việc chuyển dữ liệu hóa đơn về cơ quan thuế gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong quản lý kê khai. Ngoài ra, những đối tượng này còn trốn thuế qua cổng thanh toán quốc tế như Papal, Payoneer....

¹⁵ <https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/lam-gi-chong-that-thu-thue-trong-thuong-mai-dien-tu-d14098.html>

¹⁶ Điều 4 Thông tư 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021

¹⁷ <https://tapchitaichinh.vn/Chuyen-dong-tai-chinh/chong-that-thu-thue-tu-hoat-dong-kinh-doanh-qua-mang-can-su-chung-tay-vao-cuoc-326631.html>

Thứ hai, công tác xác minh người nộp thuế còn nhiều bất cập. Kinh doanh trên nền tảng điện tử đang bùng nổ, nhất là việc xuất hiện ngày càng nhiều cá nhân có thu nhập “khủng” từ hoạt động này. Mới đây, một cá nhân 28 tuổi tại Cầu Giấy vừa tự nguyện đóng 23 tỷ tiền thuế từ viết phần mềm sau khi có thu nhập năm lên đến 330 tỷ¹⁸. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, tính đến cuối năm 2020, có khoảng 15 nghìn kênh YouTube đã bật nút kiếm tiền, trong đó có khoảng 350 kênh có doanh thu lớn và từ 1 triệu người đăng ký theo dõi trở lên. Tuy nhiên, ngành Thuế chỉ nắm được thông tin của 5 nghìn kênh trên tổng số 15 nghìn kênh để yêu cầu đóng thuế hoặc cá nhân tự chủ động đóng thuế. Như vậy, tổng số thuế mà các cá nhân có thu nhập đã nộp thấp hơn nhiều so với nghĩa vụ phải nộp. Đáng chú ý, tại Cục Thuế thành phố Hà Nội, tính đến tháng 12/2020, hệ thống dữ liệu của ngành Thuế đã quản lý thu của các cá nhân có hoạt động từ Google, Facebook, YouTube... với tổng doanh thu của các cá nhân nhận được là 2.200 tỷ đồng. Đến nay, 333 cá nhân đã nộp thuế, với số thuế đã nộp là 148 tỷ đồng. Tương tự, Cục Thuế TP Hồ Chí Minh đã thực hiện rà soát 14.951 trang web, từ đó, xác định 1.092 chủ trang web thuộc đối tượng chịu thuế. Trong quá trình làm việc đã có 56 cá nhân tự giác kê khai với số thuế khai bổ sung và tiền chậm nộp là 1,83 tỷ đồng. Tuy nhiên, việc thu thập dữ liệu cá nhân người nộp thuế còn gặp nhiều hạn chế, chưa đầy đủ, một số Ngân hàng, trung gian thanh toán, trung gian vận chuyển từ chối cung cấp cấp với lý do hệ thống công nghệ thông tin không đủ khả năng hỗ trợ, cung cấp; Bảo mật thông tin khách hàng. Bên cạnh đó trong công tác xác minh cá nhân người nộp thuế do dữ liệu của các Ngân hàng thương mại đa phần là dữ liệu cũ dẫn đến nhiều trường hợp các cá nhân không còn cư trú tại địa điểm theo dữ liệu của các Ngân hàng và các dữ liệu điện chuyển tiền. Do vậy, công tác xác minh thông tin cá nhân, các tài khoản tại các ngân hàng, tại các đơn vị vận chuyển gặp nhiều khó khăn hoặc không xác minh được.

Thứ ba, công tác quản lý thuế còn yếu kém, vừa qua tại Đà Nẵng, một cá nhân tự nguyện nộp số tiền hơn 23,5 tỷ đồng tiền thuế thu nhập cá nhân, tuy nhiên điều đáng nói ở đây là ngay từ năm 2015, khi nhận được khoản tiền đầu tiên 10.000 USD trong lĩnh vực xuất bản phần mềm và game cho máy tính, cá nhân đó đã tìm hiểu về

¹⁸ <https://vnexpress.net/thu-nhap-330-ty-nho-viet-phan-mem-4226312.html>

việc đóng thuế, năm lần bảy lượt đi hết Chi cục Thuế quận rồi đến Cục Thuế Đà Nẵng hỏi tìm cách nộp thuế nhưng cơ quan quản lý thuế không giải quyết được. Điều này cho thấy rằng công tác quản lý thuế thương mại điện tử còn nhiều lỗ hổng, cơ quan thuế chưa thể kiểm soát lượng hàng hóa, dịch vụ và doanh thu phát sinh của các hoạt động thương mại điện tử một cách kịp thời, đầy đủ, chính xác, hệ thống dữ liệu còn chưa hoàn thiện, chưa có sự liên kết với các cơ quan ban ngành, quản lý thị trường...

2. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng chính sách pháp luật về thu thuế thương mại điện tử

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1/7/2020 đã bổ sung những quy định liên quan đến quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử. Đây chính là cơ sở pháp lý để đấu tranh và đưa quản lý thuế kinh doanh thương mại điện tử vào nề nếp, tuy nhiên bên cạnh đó cần đẩy mạnh các giải pháp chống thất thu thuế thương mại điện tử như sau:

Một là, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, quản lý thị trường để giám sát, quản lý các cá nhân kinh doanh thương mại điện tử nhằm tránh tình trạng trốn thuế, tuy nhiên vẫn phải đảm bảo, tạo điều kiện cho doanh nghiệp làm ăn chân chính. Xử lý nợ đọng thuế, chỉ đạo xử lý nợ đọng đối với các cá nhân, doanh nghiệp nợ thuế thương mại điện tử nhiều.

Hai là, hoàn thiện hơn nữa chế tài xử phạt vi phạm trong lĩnh vực thuế thương mại điện tử, đẩy mạnh hơn nữa các chế tài nhằm răn đe các cá nhân vi phạm. Theo quy định của Luật Quản lý thuế, các tổ chức, cá nhân có phát sinh thu nhập từ các trang mạng này phải kê khai và nộp thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Nếu cá nhân kinh doanh phải nộp thuế, mà không kê khai và nộp tiền, cơ quan thuế có thẩm quyền xử phạt theo quy định của Luật Quản lý thuế. Đặc biệt, nếu trong quá trình thanh tra, kiểm tra và đủ cơ sở xác định tổ chức, cá nhân có hành vi trốn thuế, cơ quan thuế sẽ chuyển hồ sơ sang cơ quan công an để điều tra, khởi tố những cá nhân mà cơ quan thuế đã gửi thông báo, nhưng cố tình không kê khai và nộp thuế bởi đây được xác định là hành vi trốn thuế.

Ba là, phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan thuế, Tổng cục thuế, các Bộ, ban ngành, quản lý thị trường để tránh những lỗ hổng trong quản lý thuế thương mại điện tử. Theo đó, phối hợp chặt chẽ hơn nữa giữa Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ thông

tin và truyền thông, Ngân hàng Nhà nước, hệ thống ngân hàng thương mại...để tạo thành một mạng lưới vững chắc, chống thất thu thuế thương mại điện tử.

Bốn là, tuyên truyền, vận động các cá nhân kinh doanh hoạt động thương mại điện tử, các cá nhân có thu nhập từ hoạt động thương mại điện tử nhằm nâng cao ý thức tự giác nộp thuế, tự giác khai báo thuế để tạo môi trường bình đẳng trong kinh doanh giữa các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Cần phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí để thực hiện công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên website của cơ quan thuế đối với người nộp thuế chây ỳ, nợ thuế không nộp tiền thuế đúng hạn.

Năm là, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về thuế, kiểm soát các phương tiện trung gian thanh toán nhằm tránh tình trạng trốn thuế thương mại điện tử thông qua các cổng trung gian thanh toán. Thiết lập cơ chế quản lý, giám sát các giao dịch thanh toán hỗ trợ công tác quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong thương mại điện tử. Có thể kiểm tra khối lượng giao dịch thương mại điện tử bằng việc thu thập các thống kê về thương mại điện tử và các gian hàng trực tuyến. Bằng việc thường xuyên tìm kiếm các website, thu thập và phân tích dữ liệu thuế như ngày giao dịch, đại lý giao dịch, thông tin chi tiết về giao dịch từ các tổ chức thanh toán, các nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, cơ quan thuế sẽ phát hiện ra các loại giao dịch, các phương thức thanh toán và dự tính được số lượng người truy cập vào các địa chỉ website thông qua việc sử dụng các công cụ phân tích, xếp hạng để phát hiện ra các nghi vấn trốn thuế. Bên cạnh việc tìm kiếm thông tin từ chính các website, có thể tập trung thu thập và sử dụng dữ liệu từ các công ty giao hàng và các đại lý quảng cáo để phát hiện ra với các loại giao dịch mới, các giao dịch phổ biến, có giá trị lớn. Ngoài ngành Thuế có thể tiếp thu kinh nghiệm của các nước như Nhật Bản để xây dựng một hệ thống dò tìm tự động trên mạng internet để thu thập thông tin từ các trang điện tử...

Sáu là, cần có chiến lược đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thường xuyên tập huấn, đào tạo đội ngũ cán bộ thuế đáp ứng đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ quản lý thuế đối với lĩnh vực thương mại điện tử.

Trong bối cảnh nền công nghiệp 4.0, kinh doanh trên các nền tảng điện tử đang ngày càng phát triển và chiếm ưu thế, thu thuế từ hoạt động kinh doanh thương mại

điện tử sẽ trở thành một trong những mũi nhọn của ngành Thuế. Chính vì vậy, đòi hỏi phải có những giải pháp quyết liệt hơn nữa, đồng thời xây dựng hệ thống cơ sở pháp lý vững chắc để ngăn chặn tình trạng trốn thuế, gian lận thuế, gây thất thu cho ngân sách nhà nước.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14*
2. *Nghị định 52/2013/NĐ-CP*
3. *Thông tư 40/2021/TT-BTC*
4. <http://ecommerce.gov.vn/thuong-mai-dien-tu/tin-tuc/khai-niem-thuong-mai-dien-tu>
5. <http://www.gdt.gov.vn>
6. <https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/lam-gi-chong-that-thu-thue-trong-thuong-mai-dien-tu-d14098.html>
7. <https://tapchitaichinh.vn/Chuyen-dong-tai-chinh/chong-that-thu-thue-tu-hoat-dong-kinh-doanh-qua-mang-can-su-chung-tay-vao-cuoc-326631.html>
8. <https://vnexpress.net/thu-nhap-330-ty-nho-viet-phan-mem-4226312.html>.

HOÀN THIỆN KHUÔN KHỔ PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ VÍ ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM

*Đồng Thị Huyền Nga**

Tóm tắt: Việt Nam là một trong những quốc gia có mức tăng trưởng về thanh toán điện tử cao nhất thế giới, khoảng 35% mỗi năm, trong đó ví điện tử đang là một trong những lựa chọn của phương thức thanh toán hiện đại và tiện ích. Tuy nhiên, các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về quản lý ví điện tử còn tương đối sơ khai và do đó sớm bộc lộ nhiều bất cập. Từ việc nghiên cứu, phân tích những hạn chế của pháp luật Việt Nam hiện hành, bài viết hướng đến việc đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về quản lý ví điện tử tại Việt Nam.

Từ khóa: ví điện tử, thanh toán điện tử, thông tin cá nhân, rủi ro thanh toán.

1. Đặt vấn đề

Đại dịch Covid19 đã thực sự thay đổi sâu sắc cách thức nền kinh tế vận hành. Như hệ quả tất yếu của những yêu cầu về giãn cách xã hội, hạn chế tiếp xúc và đi lại trên phạm vi rộng lớn, các hình thức thanh toán không tiền mặt nổi bật lên như một phương thức trao đổi giá trị phù hợp với bối cảnh mới. Bên cạnh các giao dịch thực hiện qua Mobile Banking, Internet Banking, quét thẻ, quét QR Code, thanh toán bằng nhận diện gương mặt... ví điện tử cũng là phương thức được nhiều người sử dụng trong thời gian qua.

Theo ông Lê Anh Dũng - Phó Vụ trưởng Vụ Thanh toán (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), Ngân hàng Nhà nước đã cấp phép cho 37 tổ chức trung gian thanh toán, trong đó có 34 ví điện tử. Tính đến hết quý I/2020, Việt Nam đang có 13 triệu tài khoản ví điện tử được kích hoạt, sử dụng với tổng số dư ví vào khoảng 1,36 nghìn tỷ đồng.¹⁹ Riêng trong những tháng đầu năm 2021, có hơn 200 triệu giao dịch được thực hiện thông qua ví điện tử, với giá trị khoảng 77,7 nghìn tỷ đồng. Vụ trưởng Vụ Thanh

* Thạc sĩ, giảng viên Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Luật Đại học Huế, Email: Ngadth@hul.edu.vn

¹⁹<https://vneconomy.vn/thanh-toan-qua-vi-dien-tu-lam-sao-de-dam-bao-an-toan-tien-loi-646155.htm> (truy cập ngày 12/8/2021)

toán Ngân hàng Nhà nước Phạm Tiến Dũng cũng thừa nhận rằng: «Một trong những dấu ấn đặc biệt nhất trên thị trường thanh toán 05 năm qua là sự nổi lên của ví điện tử. Dù giá trị giao dịch chưa bằng ngân hàng, song số giao dịch qua ví điện tử đã gần tương đương giao dịch ngân hàng.²⁰

Sự thuận lợi, tích hợp đa tiện ích, đa kết nối và an toàn về mặt xã hội đã giúp cho ví điện tử trở thành phương tiện thanh toán yêu thích của người tiêu dùng Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, hình thức thanh toán thông qua ví điện tử vẫn còn hàm ẩn rất nhiều nguy cơ liên quan đến tính bảo mật thông tin cá nhân người dùng cũng như an ninh, an toàn trong thanh toán. Theo số liệu của Trung tâm giám sát và phản ứng trên không gian mạng (Công ty An ninh mạng Viettel - VSC), 8 tháng đầu năm 2020 đã phát hiện hơn 03 triệu cảnh báo tấn công mạng vào các hệ thống tài chính, ngân hàng, mạng công nghệ thông tin một số tỉnh thành trên cả nước, trong đó 90% nhắm vào các hệ thống tài chính, ngân hàng.²¹

Thực tế này đòi hỏi các quy định về kiểm soát và quản lý hoạt động của ví điện tử, về tăng cường các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân người dùng cũng như bảo đảm an toàn trong thanh toán là một trong những thách thức đặt ra đối với pháp luật Việt Nam.

2. Nhận diện ví điện tử

Ví điện tử (e-wallet) được hiểu là một ứng dụng điện tử cho phép thực hiện các giao dịch thương mại điện tử trực tuyến như mua hàng hóa, thanh toán hóa đơn điện nước, chuyển tiền, đặt vé máy bay, v.v. bằng một công cụ tài chính (chẳng hạn như thẻ tín dụng hoặc tiền kỹ thuật số) sử dụng điện thoại thông minh hoặc máy tính. Hầu hết các ví điện tử hiện nay đều được cung cấp trực tuyến và miễn phí để tải xuống thông qua các kho "ứng dụng" trên nền tảng di động, để hỗ trợ cả giao dịch điểm bán hàng (PoS) và giao dịch ngang hàng giữa các cá nhân.

Sự phát triển mạnh mẽ của ví điện tử được giải thích bởi những tiện ích vượt bậc của ví điện tử so với ví truyền thống khi cung cấp khả năng quản lý tốt hơn đối

²⁰ <https://vneconomy.vn/covid-19-thuc-day-thi-truong-vi-dien-tu.htm> (truy cập ngày 14/8/2021)

²¹ <https://thai Binh.gov.vn/att/tin-tuc-su-kien/hon-3-trieu-dot-tan-cong-mang-vao-viet-nam-trong-8-thang-dau.html> (truy cập ngày 15/8/2021);

với các khoản thanh toán cũng như tài khoản, cập nhật thường xuyên các ưu đãi, các cảnh báo từ người bán, lưu trữ biên lai kỹ thuật số cũng như các thông tin bảo hành. Đồng thời ví điện tử cũng được bảo mật các phần mềm chỉ cho phép truy cập thông qua cụm mật khẩu, mật khẩu chính xác và thông tin xác thực tương ứng. Trong hoạt động của ví điện tử, một số thông tin nhận dạng cá nhân (PII) của khách hàng như họ tên, số điện thoại di động và thông tin riêng tư của khách hàng được bảo vệ như số thẻ, mã PIN bí mật, thông tin đăng nhập ngân hàng trực tuyến, v.v. được lưu trữ vĩnh viễn trong ví điện tử và chỉ cần được ủy quyền cuối cùng từ người dùng thông qua các phương tiện như xác thực sinh trắc học, mật khẩu một lần (OTP), v.v. Quy trình thanh toán trong ví điện tử liên quan đến các cơ chế bảo mật như ghim chứng chỉ và sử dụng mã hóa.

3. Thực trạng mất an toàn trong thanh toán qua ví điện tử tại Việt Nam hiện nay

Bên cạnh những tiện ích vượt trội mà ví điện tử mang lại cho hoạt động thanh toán, người dùng ví điện tử cũng đang phải đối diện với nhiều rủi ro trong bảo đảm an toàn dữ liệu cá nhân cũng như dễ trở thành đối tượng bị chiếm đoạt tài sản thông qua các hành vi tấn công kỹ thuật và các hành vi có dấu hiệu lừa đảo hoặc trộm cắp tài sản.

3.1. Một số mối đe dọa về kỹ thuật phổ biến đối với tính an toàn trong giao dịch qua ví điện tử

Ví điện tử là hình thức thanh toán vận hành trên các nền tảng công nghệ, đồng thời chịu sự chi phối và tuân theo các yêu cầu, điều kiện về kỹ thuật. Do đó, quyền sở hữu của người dùng ví điện tử cũng sẽ dễ bị xâm phạm bởi các hành vi chiếm đoạt tài sản có tính chất kỹ thuật, cụ thể:

Thứ nhất, hành vi mạo danh hoặc tráo SIM. Hành vi mạo danh xảy ra khi chủ thẻ lừa đảo đánh cắp thông tin và sau đó đóng giả người dùng để thực hiện giao dịch bằng cách sử dụng chi tiết và mật khẩu ví điện tử bị đánh cắp. Hành vi tráo đổi SIM xảy ra khi chủ thẻ lừa đảo thu thập thông tin của người dùng hợp pháp trong lần đầu tiên kích hoạt, sau đó sử dụng thông tin này để chặn thẻ SIM điện thoại di động của người dùng hợp pháp. Chủ thẻ lừa đảo sẽ liên hệ với nhà khai thác di động để xin cấp

lại một thẻ SIM mới trùng lặp với bằng chứng nhận dạng giả. Nhà cung cấp dịch vụ di động, theo đó, sẽ hủy kích hoạt thẻ của người dùng hợp pháp đã bị chặn và cấp một thẻ SIM mới cho chủ thẻ lừa đảo.

Thứ hai, hành vi tấn công trung gian. Đây là dạng hành vi rất tinh vi, biểu hiện thông qua các hoạt động tấn công Man-in-the-Browser hoặc Man-in-the-Middle nhằm vào các giao dịch trực tuyến bằng cách đọc dữ liệu thanh toán từ trình duyệt Internet trong khi người dùng đang nhập chi tiết thẻ tín dụng hoặc tài khoản ngân hàng của mình. Các cuộc tấn công này hướng đến việc để đánh cắp thông tin đăng nhập và dữ liệu cá nhân của người dùng ví điện tử.

Thứ ba, hành vi tấn công bằng phần mềm độc hại. Đối với hành vi này, các chủ thể vi phạm sẽ sử dụng phần mềm độc hại tấn công vào các ví điện tử, từ đó thu thập thông tin chi tiết từ ví điện tử của người dùng và sử dụng cho các mục đích bất hợp pháp của mình.

3.2. Một số hành vi có dấu hiệu lừa đảo hoặc trộm cắp nhằm chiếm đoạt tài sản từ ví điện tử

Các hành vi có dấu hiệu lừa đảo hoặc trộm cắp nhằm chiếm đoạt tài sản từ ví điện tử thường được tiến hành dưới hai hình thức sau đây:

Thứ nhất, hành vi lừa đảo thông qua mời chào vay vốn hoặc thông báo khách hàng trúng thưởng, nhận được quà. Các chủ thể lừa đảo đưa ra lời mời chào khách hàng vay vốn trực tuyến hoặc thông báo về việc người dùng trúng thưởng, được nhận quà rồi yêu cầu người dùng cung cấp các thông tin, hình ảnh như chứng minh nhân dân, số thẻ ngân hàng, mật khẩu OTP... Sau khi lấy được những thông tin này, chủ thể lừa đảo sẽ thao tác mở ví điện tử đối với khách hàng chưa từng mở ví, tiến hành liên kết với tài khoản ngân hàng và thực hiện việc trộm cắp tiền từ ví điện tử và mua sắm hoặc chuyển qua một ví điện tử khác để chiếm đoạt.

Thứ hai, lừa đảo bằng cách giả mạo các chủ thể công quyền hoặc nhân viên ngân hàng. Trong dạng hành vi này, chủ thể lừa đảo lợi dụng sự thiếu hiểu biết, sự nhẹ dạ cả tin của người dùng ví điện tử để chiếm đoạt tài sản. Thông thường, chủ thể lừa đảo sẽ giả mạo nhân viên ngân hàng để thông báo cho khách hàng tài khoản liên kết với ví điện tử có vấn đề phát sinh, yêu cầu khách hàng cung cấp các thông tin cá

nhân, thông tin bảo mật của tài khoản (mật khẩu, OTP, số thẻ...) để xử lý. Bên cạnh đó, chủ thể lừa đảo cũng có thể giả mạo các cơ quan chức năng (công an, tòa án...) thông báo thẻ, tài khoản bị xâm nhập, cần cung cấp thông tin để phối hợp điều tra hay thậm chí thông báo người dùng ví điện tử đang liên quan đến một tội phạm nguy hiểm từ đó yêu cầu người dùng phải cung cấp các thông tin cần thiết để phối hợp điều tra. Ngoài ra, các chủ thể lừa đảo cũng có thể giả mạo người thân, bạn bè nhờ nhập thông tin để chuyển khoản hộ/nhận tiền... Sau khi cung cấp các thông tin cá nhân, thông tin bảo mật của tài khoản, các đối tượng sử dụng thông tin để tạo tài khoản ví điện tử rồi nạp tiền vào ví điện tử từ chính tài khoản của khách hàng, mua sắm, chuyển tiền sang ví khác rồi chiếm đoạt.

4. Quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý ví điện tử

Tại Việt Nam, ví điện tử được xác định loại hình trung gian thanh toán và được quy định lần đầu tại Nghị định 101/2012/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 22/11/2012 (và được sửa đổi bởi Nghị định 80/2016/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 01/7/2016) và Thông tư số 39/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 11/12/2014 (và được sửa đổi bởi Thông tư số 23/2019/TT-NHNN ngày 22 tháng 11 năm 2019). Căn cứ vào khoản 1 Điều 1 Nghị định 80/2016/NĐ-CP, dịch vụ ví điện tử được hiểu là dịch vụ cung cấp cho khách hàng một tài khoản điện tử định danh do các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tạo lập trên vật mang tin (như chip điện tử, SIM điện thoại di động, máy tính...), cho phép lưu giữ một giá trị tiền tệ được đảm bảo bằng giá trị tiền gửi tương đương với số tiền được chuyển từ tài khoản thanh toán của khách hàng tại ngân hàng vào tài khoản đảm bảo thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử theo tỷ lệ 1:1.

Các quy định cốt lõi về quản lý hoạt động của ví điện tử được ghi nhận tại Điều 9 Thông tư số 23/2019/TT-NHNN với những nội dung chính liên quan đến tổng hạn mức giao dịch, các thông tin người dùng phải cung cấp, các nghĩa vụ và trách nhiệm của người dùng cũng như của các tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử. Cụ thể, tổng hạn mức giao dịch qua các ví điện tử cá nhân của một khách hàng tại một tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử (bao gồm giao dịch thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ hợp pháp và giao dịch chuyển tiền từ ví điện tử cho ví điện tử khác do cùng tổ chức

cung ứng dịch vụ ví điện tử mở) tối đa là 100 triệu đồng/tháng. Bên cạnh đó, để siết chặt việc quản lý kiểm soát thông tin chủ ví điện tử phải cung cấp, cập nhật đầy đủ, chính xác các thông tin trong hồ sơ mở ví điện tử cho tổ chức cung ứng dịch vụ và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các thông tin cung cấp. Các thông tin cá nhân định danh như chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước, hộ chiếu... đều phải chính xác, đầy đủ. Chủ ví điện tử cũng không được cho thuê, cho mượn ví điện tử hoặc mua, bán thông tin ví điện tử. Khách hàng muốn nạp tiền vào ví điện tử phải thông qua tài khoản thanh toán hoặc thẻ ATM của khách hàng là chủ ví điện tử; nhận tiền từ ví khác do cùng tổ chức cung ứng dịch vụ ví mở. Nghiêm cấm việc sử dụng ví điện tử để thực hiện các giao dịch cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, lừa đảo, gian lận và các hành vi vi phạm pháp luật khác; nghiêm cấm việc thuê, cho thuê, mượn, cho mượn ví điện tử hoặc mua, bán thông tin ví điện tử. Ngoài ra, các tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không được phép cấp tín dụng cho khách hàng sử dụng ví điện tử, trả lãi trên số dư ví điện tử hoặc bất kỳ hành động nào có thể làm tăng giá trị tiền tệ trên ví điện tử so với giá trị tiền khách hàng nạp vào... Ngoài ra, Thông tư quy định tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không được phép phát hành hơn một ví điện tử cho một khách hàng tại một tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử nhằm tránh lãng phí, ngăn ngừa tình trạng khách hàng đăng ký mở ví điện tử tràn lan, dẫn đến việc sử dụng ví điện tử không thực chất, hoặc lợi dụng mở nhiều ví điện tử để thực hiện hành vi rửa tiền, bất hợp pháp. Đây cũng là giải pháp ngăn ngừa tình trạng có những món tiền được lấy cắp do chiếm đoạt tài khoản, mã OTP, lừa đảo người sử dụng qua website rồi chuyển tiền từ ngân hàng vào ví điện tử. Với cơ chế xác thực thông tin bắt buộc theo Thông tư 23/2019/TT-NHNN thì việc thu hồi được số tiền đó sẽ đơn giản, dễ dàng hơn bởi thông tin người gửi và người nhận sẽ được xác định rõ. Các cơ quan quản lý cũng dễ dàng truy xuất thông tin, xử lý sự cố xảy ra phù hợp với các quy định về phòng chống rửa tiền. Đặc biệt, một điểm mới theo quy định của Thông tư là các tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải cung cấp công cụ để Ngân hàng Nhà nước giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ ví điện tử, bảo đảm cho phép giám sát tổng số lượng ví điện tử.

5. Một số bất cập và giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về quản lý ví điện tử

5.1. Một số tồn tại, hạn chế của pháp luật Việt Nam về quản lý ví điện tử

Có thể nói rằng Thông tư 23/2019/TT-NHNN đã có nhiều quy định tiên bộ trong nâng cao hiệu quả quản lý ví điện tử và tăng cường sự an toàn, tính bảo mật trong hoạt động thanh toán qua ví điện tử. Tuy nhiên, những quy định này vẫn còn bỏ sót nhiều vấn đề quan trọng liên quan đến giải quyết các rủi ro về mặt kỹ thuật, về mối quan hệ với đơn vị chấp nhận thanh toán ví điện tử, cũng như đạo đức kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử, của cán bộ, nhân viên, người lao động của các tổ chức này trong vận hành ví điện tử, cụ thể như sau:

Về phương diện kỹ thuật: Về nguyên tắc, đối với các rủi ro do kỹ thuật như lỗi hệ thống, lỗi để lộ thông tin khách hàng và các lỗi khác do lỗi của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử thì tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử sẽ phải bồi thường thiệt hại cho khách hàng. Tuy nhiên, trong mối quan hệ với tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử, việc xác định các lỗi này của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử là vấn đề không dễ dàng giải quyết, bởi lẽ các tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử hoàn toàn có thể sử dụng các thủ thuật trên mạng điện tử để “che lấp” các lỗi này trước khách hàng và Ngân hàng Nhà nước. Vì vậy, các tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử có thể vận dụng các quy định về miễn trách nhiệm để “lẩn trốn” trách nhiệm pháp lý của mình và “bỏ mặc” khách với những thiệt hại mà mình đã gây ra.

Về mối quan hệ với các đơn vị chấp nhận thanh toán ví điện tử: Thông tư 23/2019/TT-NHNN cũng chưa làm rõ được mối quan hệ về trách nhiệm pháp lý của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử và các đơn vị chấp nhận thanh toán bằng ví điện tử. Hoạt động thanh toán thông qua ví điện tử, trong đa số các trường hợp, là hoạt động có sự tham gia của ba chủ thể: tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử, đơn vị chấp nhận thanh toán ví điện tử và khách hàng (người tiêu dùng). Về mặt lý thuyết khi khách hàng thực hiện việc mua hàng hoá hoặc nhận cung ứng dịch vụ, tiền trong ví điện tử của khách hàng sẽ được chuyển cho các đơn vị chấp nhận thanh toán bằng ví điện tử thông qua các thao tác và các lệnh của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử. Trong quá trình này, nếu có những vấn đề phát sinh liên quan đến kỹ thuật, có thể do

lỗi trong khâu thực hiện lệnh thanh toán tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử hoặc lỗi trong khâu nhận thanh toán của đơn vị nhận thanh toán bằng ví điện tử. Vậy trong trường hợp này, việc phân định trách nhiệm pháp lý sẽ được thực hiện như thế nào và có cơ chế nào để bảo vệ tối đa quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng.

Bên cạnh đó, trên thực tế hoàn toàn có thể xảy ra tình trạng những trục trặc trong thanh toán do sự yếu kém của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử. Những trục trặc này cũng dễ dẫn đến sự khó chịu cho khách hàng sử dụng dịch vụ và do đó có thể khiến họ từ bỏ việc mua sắm hoặc nhận cung ứng dịch vụ.²² Vậy những thiệt hại này của đơn vị chấp nhận thanh toán bằng ví điện tử này sẽ được bồi thường như thế nào cũng là một vấn đề pháp luật còn bỏ ngỏ.

Về phương diện đạo đức: Những rủi ro về đạo đức như trường hợp nhân viên của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử câu kết với nhân viên của ngân hàng thương mại nơi khách hàng mở tài khoản thanh toán, dùng các số liệu giả hoặc các thủ thuật trên mạng điện tử để rút/ chiếm dụng tiền trong ví điện tử của khách hàng là hoàn toàn có thể xảy ra. Trường hợp này rõ ràng là các nhà làm luật cũng như các bên trong quan hệ pháp luật về dịch vụ ví điện tử chưa hề đề cập trong các quy định. Thực tế này đặt khách hàng vào trong nhiều bất lợi vô cùng nguy hại. Như đã đề cập, việc bị để lộ những thông tin cá nhân quan trọng hoặc có tính chất xác thực hay định danh có thể sẽ dẫn đến những thiệt hại về mặt kinh tế cho khách hàng. Những thiệt hại vật chất này không chỉ trong phạm vi giá trị của ví điện tử liên quan mà có thể mở rộng nguy cơ đối với các ví điện tử khác hoặc các tài khoản trực tuyến khác. Điều này được giải thích bởi một khách hàng là người dùng có thể sử dụng nhiều ví điện tử khác nhau cũng như các ứng dụng mobile banking hay Internet banking khác.

5.2. Một số giải pháp cụ thể

Trên cơ sở nhận diện những bất cập còn tồn tại của pháp luật Việt Nam về quản lý ví điện tử, tác giả đề xuất một số giải pháp cơ bản hướng đến hoàn thiện pháp luật và nâng cao hơn nữa hiệu quả thực thi nhằm tận dụng những ưu thế vượt trội của ví điện tử trong phát triển nền kinh tế Việt Nam hiện đại trong tương lai gần.

²²ThS. Trần Thanh Bình (2020), Những bất cập của các quy định pháp luật về ví điện tử, xem thêm tại: <https://iluatvu.com/ngan-hang/nhung-bat-cap-cua-cac-quy-dinh-phap-luat-ve-vi-dien-tu/> (truy cập ngày 15/8/2021).

Trước hết, về *phương diện kỹ thuật*: pháp luật Việt Nam cần nêu rõ quan điểm về vai trò của yếu tố “lỗi” trong cấu thành trách nhiệm pháp lý đối với các sai sót kỹ thuật của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử đối với thiệt hại của khách hàng là người dùng. Theo quan điểm của tác giả, trong trường hợp này cần suy đoán rằng tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử luôn luôn có lỗi bởi việc bảo đảm thanh toán thông qua ví điện tử được an toàn, ổn định, chính xác và kịp thời là nghĩa đương nhiên của các tổ chức này. Tương tự, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử sẽ không được áp dụng trường hợp về sự kiện bất khả kháng để được hưởng miễn trách nhiệm. Khách hàng phải luôn có quyền yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại từ sai sót kỹ thuật của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử.

Bên cạnh đó, về mối quan hệ với các đơn vị chấp nhận thanh toán ví điện tử: pháp luật Việt Nam cần có các quy định cụ thể về các tiêu chí và cách thức phân định trách nhiệm của các bên trên nguyên tắc ưu tiên bảo vệ quyền lợi của khách hàng là người sử dụng dịch vụ. Theo đó, quy định của pháp luật nên được xây dựng trên nguyên tắc người sử dụng dịch vụ có quyền yêu cầu một trong hai bên bồi thường các thiệt hại (nếu có) và các biện pháp khác để bảo đảm cho giao dịch được thực hiện.

Cuối cùng, về phương diện đạo đức: pháp luật Việt Nam cũng cần có các quy định chặt chẽ hơn về trách nhiệm và đạo đức của các cán bộ, nhân viên tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử trong thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình. Bên cạnh đó, theo quan điểm của tác giả, Ngân hàng Nhà nước cần hướng dẫn cho các tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử và các ngân hàng thương mại xây dựng bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp liên quan đến các hoạt động thanh toán bằng ví điện tử. Đồng thời, các tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử và các ngân hàng thương mại cũng cần cùng nhau xây dựng cơ chế kiểm soát rủi ro, cả về tài chính và đạo đức nghề nghiệp, với mục tiêu chung vai sát cánh cùng pháp luật trong bảo vệ sự an toàn tài chính của khách hàng.

6. Kết luận

Sự phát triển của ví điện tử là xu thế tất yếu của thời đại. Là một đất nước có nền kinh tế năng động với nguồn nhân lực trẻ, ví điện tử đã dần trở thành một phương thức thanh toán điện tử nổi trội. Trên cả nước hiện có 23 loại ví điện tử của 27 công

ty trung gian thanh toán (fintech) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép, mỗi loại ví điện tử đi theo phân khúc khách hàng riêng biệt, nhưng có điểm chung là không thu phí giao dịch và đặc biệt luôn khuyến mại trực tiếp bằng tiền cho người dùng. Tuy nhiên, bên cạnh những tiện ích như thanh toán nhanh, gọn, không dùng tiền mặt, ví điện tử cũng bộc lộ nhiều bất cập về quản lý tài khoản, dòng tiền luân chuyển giữa các ngân hàng hay bảo mật thông tin khách hàng. Trên cơ sở phân tích và nhận diện những bất cập này, tác giả mong muốn rằng với những giải pháp mà mình đề xuất, trong tương lai ví điện tử sẽ phát huy được vai trò và động lực to lớn của mình trong nâng cao trải nghiệm cho người dùng, cho đổi mới và hiện đại hoá phương thức thanh toán, góp phần vào phát triển kinh tế đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ThS. Trần Thanh Bình (2020), Những bất cập của các quy định pháp luật về ví điện tử, xem thêm tại: <https://iluatesu.com/ngan-hang/nhung-bat-cap-cua-cac-quy-dinh-phap-luat-ve-vi-dien-tu/>
2. <https://vneconomy.vn/thanh-toan-qua-vi-dien-tu-lam-sao-de-dam-bao-an-toan-tien-loi-646155.htm> (truy cập ngày 12/8/2021)
3. <https://vneconomy.vn/covid-19-thuc-day-thi-truong-vi-dien-tu.htm> (truy cập ngày 14/8/2021)
4. <https://thaibinh.gov.vn/attt/tin-tuc-su-kien/hon-3-trieu-dot-tan-cong-mang-vao-viet-nam-trong-8-thang-dau.html> (truy cập ngày 15/8/2021);

THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - SO SÁNH MỘT SỐ ĐIỂM TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ PHÁP CÙNG MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

*Nguyễn Hoàng Duy Linh**

TÓM TẮT :

Bài viết trình bày một số nét khái quát về lịch sử pháp luật Thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam và Pháp, đồng thời so sánh một vài quy định chi tiết trong pháp luật của hai nước về sắc thuế này. Trên cơ sở những so sánh đó, tác giả đưa ra một số nhận định, đánh giá và một số kinh nghiệm mà pháp luật Việt Nam có thể áp dụng để hoàn thiện chế định thuế thu nhập cá nhân.

***Từ khóa :** pháp luật, thuế thu nhập cá nhân, Pháp, Việt Nam.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Như chúng ta đã biết, thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách quốc gia. Ở Việt Nam, từ năm 2006, tỉ trọng thu thuế trong tổng thu ngân sách của Việt Nam giữ vững ở mức từ 75 đến trên 80%²³. Trong các sắc thuế hiện hành, Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đóng một vai trò quan trọng. Dù đã qua nhiều lần điều chỉnh, thay đổi, các quy định về thuế TNCN vẫn còn những hạn chế nhất định. Bài viết này so sánh chế độ thuế TNCN hiện hành của pháp luật Việt Nam và Pháp để từ đó rút ra một số kinh nghiệm mà Việt Nam có thể áp dụng để hoàn thiện chế độ thuế TNCN.

1. Tổng quan về thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam

Ở nhiều nước trên thế giới, thuế TNCN đã tồn tại từ cách đây rất lâu. Ví dụ, thuế thu nhập ra đời ở Anh từ năm 1799, ở Mỹ từ năm 1861, ở Pháp từ năm 1914, v.v. Ở Việt Nam, trước năm 1975, chính quyền miền Nam Việt Nam cũng đã ban hành sắc thuế lợi tức lương bổng từ năm 1962. Thời gian đầu sau ngày thống nhất đất nước, với nền kinh tế kế hoạch hóa, tập trung và bao cấp, thuế thu nhập cá nhân không tồn tại ở nước ta. Trong thời kỳ đổi mới, nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường

* Khoa Luật, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, Email: Linhnhd@due.edu.vn

²³ Báo cáo tại Hội thảo công bố kết quả nghiên cứu « Phân tích cấu trúc, xu hướng và gánh nặng thuế tại Việt Nam – hướng tới một hệ thống thuế công bằng », Hà Nội, tháng 12, 2020.

đòi hỏi phải có một công cụ để Nhà nước có thể điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, động viên một phần thu nhập của bộ phận dân cư có thu nhập cao vào ngân sách nhà nước. Do đó, vào năm 1990, Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được Hội đồng nhà nước ban hành. Pháp lệnh này sau đó được sửa đổi, bổ sung, thay thế nhiều lần vào các năm 1994, 1997, 1999, 2001, 2004. Năm 2007, Quốc hội khóa 12 đã ban hành Luật số 04/2007/QH12 về thuế thu nhập cá nhân, tên gọi của sắc thuế được thay đổi và được điều chỉnh bởi một văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn. Từ đó đến nay, sắc thuế này đã được nhiều lần sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện. Hiện nay, thuế thu nhập cá nhân được điều chỉnh bởi Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2012/QH13 và Luật số 71/2014/QH13)²⁴.

2. Giới thiệu về thuế thu nhập cá nhân của Pháp

So với Mỹ hay các quốc gia phương tây phát triển khác như Anh và Đức, thuế TNCN ở Pháp ra đời muộn hơn rất nhiều. Vào cuối thế XIX, đầu thế kỷ XX, trong khi các nước Mỹ, Anh, Đức đã phát triển một hệ thống thuế đánh vào các nguồn thu nhập, một cách hiệu quả và công bằng hơn, việc thu thuế ở Pháp về cơ bản vẫn dựa trên hệ thống các sắc thuế cũ, gồm thuế về đất đai, nhà cửa và các loại giấy phép²⁵. Sau nhiều lần kiến nghị với nhiều bản dự thảo khác nhau, năm 1914, đạo luật về tài chính được ban hành, thiết lập chính thức chế độ thuế thu nhập ở Pháp (tiếng Pháp : l'impôt sur le revenu – IR). Thời gian đầu, mặc dù đã được quốc hội Pháp thông qua, sắc thuế này vấp phải nhiều sự phản đối, nhất là của giới bảo thủ. Các quan điểm phản đối chủ yếu dựa trên những lập luận về tính bảo mật thông tin cá nhân (vì người nộp thuế phải công khai thu nhập của mình) và tính công bằng (vì việc áp dụng thuế lũy tiến sẽ khiến người giàu nộp nhiều thuế hơn)²⁶. Đến năm 1950, thuế thu nhập cá nhân được điều chỉnh bởi Bộ luật chung về các sắc thuế (Code général des impôts – CGI). Bộ luật này quy định khung pháp lý chung cho tất cả các loại thuế, phí do chính

²⁴ Riêng mức giảm trừ gia cảnh được tăng lên theo Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14.

²⁵ Assemblée nationale, *Institution de l'impôt sur le revenu*, <https://www2.assemblee-nationale.fr/decouvrir-l-assemblee/histoire/1914-1918/institution-de-l-impot-sur-le-revenu>

²⁶ Touzery Mireille, Les origines de l'impôt sur le revenu en France: de la monarchie aux républicains radicaux (XVIIIe-XIXe siècles), In: *Revue belge de philologie et d'histoire*, tome 75, fasc. 4, 1997. Histoire medievale, moderne et contemporaine - Middeleeuwse, moderne en hedendaagse geschiedenis. pp. 1027-1044.

quyền trung ương và địa phương tiến hành thu. Việc ban hành một bộ luật chung cho các khoản thu của ngân sách nhà nước khiến cho bộ luật này là một trong những văn bản đồ sộ nhất trong hệ thống các văn bản pháp luật của Cộng hòa Pháp, với gần 2000 điều luật. Thêm vào đó, bộ luật này cũng được thường xuyên sửa đổi, bổ sung một cách trực tiếp, khiến cho hệ thống các điều luật càng thêm phức tạp, khó tiếp cận và khó vận dụng²⁷. Ví dụ, trong bộ luật này có điều luật chứa đến hơn 6000 từ, hoặc một điều luật nhưng sau nhiều lần được bổ sung (thêm vào trước hoặc sau) trở thành nhiều điều luật với hệ thống đánh số phức tạp²⁸.

Hiện nay, vẫn có nhiều ý kiến từ phía các chuyên gia, yêu cầu cần tiếp tục có những sự thay đổi, hoàn thiện để bộ luật này trở nên rõ ràng, dễ áp dụng hơn.

3. So sánh một số quy định về thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam và Pháp

Trong phần này, chúng tôi sẽ so sánh một số quy định về thuế TNCN theo pháp luật của Việt Nam và của Pháp, từ đó chỉ ra những điểm tương đồng cũng như một số khác biệt nhất định. Trong phạm vi của bài trình bày này, chúng tôi không thể so sánh tất cả các quy định có liên quan mà chỉ dừng lại ở việc so sánh một số nội dung cơ bản của thuế TNCN.

3.1. Đối tượng nộp thuế

3.1.1. Theo quy định của Việt Nam

Đối tượng nộp thuế TNCN được quy định tại Điều 3 luật Thuế TNCN. Theo đó, đối tượng nộp thuế được phân thành cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú. Khoản 2, điều 3 của luật này quy định :

Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.

²⁷ Taly, Michel, Le code général des impôts, Elephant Man juridique, Pouvoirs, vol. 151, no. 4, 2014, pp. 87-97.

²⁸ Ví dụ, các điều 199 terdecies-0 AB, 238 bis-0 I bis, v.v.

Những người này phải nộp thuế TNCN đối với các khoản thu nhập chịu thuế của mình, bất kể thu nhập đó phát sinh trong hay ngoài lãnh thổ Việt Nam. Ngược lại, đối với những cá nhân không cư trú (không đáp ứng các điều kiện kể trên), họ chỉ phải nộp thuế TNCN đối với những khoản thu nhập chịu thuế phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, quy định này còn chịu sự tác động của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, nhất là các hiệp định song phương về tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và các nước (trong đó có Pháp²⁹).

3.1.2. Theo quy định của Pháp

Tương tự như pháp luật Việt Nam, pháp luật của Pháp cũng quy định đối tượng đánh thuế dựa vào yếu tố cư trú. Theo đó, cá nhân có « nơi cư trú tính thuế » (domicile fiscale) ở Pháp sẽ phải nộp thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập chịu thuế của mình, bất kể khoản thu nhập đó phát sinh trong hay ngoài nước Pháp. Ngược lại, cá nhân có nơi cư trú tính thuế bên ngoài nước Pháp chỉ phải chịu thuế đối với những thu nhập phát sinh trên lãnh thổ nước Pháp. Việc xác định một cá nhân có nơi cư trú tính thuế ở Pháp cũng không phụ thuộc vào yếu tố quốc tịch, mà chỉ cần đáp ứng một trong các điều kiện sau :

- Có nơi cư trú chính ở Pháp : nếu cá nhân đó cư trú ở Pháp nhiều hơn 6 tháng trong năm tính thuế.
- Có công việc chính tại Pháp : được xem là công việc chính nếu đó là công việc mà người nộp thuế phải làm nhiều thời gian nhất hoặc đem lại thu nhập nhiều nhất.
- Có lợi ích kinh tế chính nằm ở Pháp : trong trường hợp cá nhân có các khoản đầu tư chính, hoặc có trụ sở doanh nghiệp được đặt ở Pháp.

Như vậy, có thể thấy, pháp luật của Pháp quy định cụ thể hơn về đối tượng nộp thuế, nhất là đối với cá nhân là người cư trú. Nếu pháp luật Việt Nam chỉ xác định đối tượng nộp thuế dựa vào yếu tố « cư trú » theo đúng nghĩa trực tiếp (ở tại Việt Nam trong một thời gian nhất định), thì pháp luật của Pháp mở rộng với nhiều điều kiện hơn để xác định đối tượng này.

²⁹ Việt Nam và Pháp đã ký hiệp định song phương về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn và lậu thuế đối với thuế đánh vào tài sản và thu nhập vào năm 1993.

3.2. Thu nhập chịu thuế

3.2.1. Theo quy định của Việt Nam

Thu nhập chịu thuế được quy định tại Điều 13 Luật thuế TNCN, bao gồm các khoản thu nhập sau :

1. *Thu nhập từ kinh doanh;*
2. *Thu nhập từ tiền lương, tiền công ;*
3. *Thu nhập từ đầu tư vốn ;*
4. *Thu nhập từ chuyển nhượng vốn;*
5. *Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản ;*
6. *Thu nhập từ trúng thưởng ;*
7. *Thu nhập từ bản quyền ;*
8. *Thu nhập từ nhượng quyền thương mại ;*
9. *Thu nhập từ nhận thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.*
10. *Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.*

3.2.2. Theo quy định của Pháp

Theo quy định từ điều 14 đến điều 155B, Bộ luật chung về các sắc thuế của Pháp, các khoản thu nhập chịu thuế về cơ bản được chia thành các nhóm sau :

1. *Tiền công, tiền lương (bao gồm cả các khoản thưởng, trợ cấp, bồi thường, trợ cấp bằng hiện vật, trợ cấp bằng tiền, trợ cấp ốm đau, tai nạn, thai sản) ;*
2. *Trợ cấp hưu trí và trợ cấp đối với người cao tuổi ;*
3. *Trợ cấp thương tật ;*
4. *Tiền cấp dưỡng ;*
5. *Thu nhập từ vốn lưu động (cổ phần và các loại chứng khoán khác, các sản phẩm đầu tư có thu nhập cố định);*
6. *Thu nhập từ bất động sản ;*

7. *Thu nhập từ giá trị tăng thêm (từ việc chuyển nhượng bất động sản, động sản hoặc chứng khoán) ;*

8. *Lợi nhuận từ công nghiệp và thương mại ;*

9. *Lợi nhuận ngoài kinh doanh ;*

10. *Lợi nhuận từ nông nghiệp.*

Trong các loại thu nhập chịu thuế kể trên, có những điểm mà pháp luật Pháp có quy định khác biệt so với pháp luật Việt Nam.

Thu nhập từ tiền công, tiền lương

Liên quan đến thu nhập từ tiền công, tiền lương, theo khoản 10 Điều 4 Luật thuế TNCN, tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả ; tiền lương hưu do quỹ hưu trí tự nguyện chi trả hàng tháng được xem là thu nhập miễn thuế. Trong khi đó, theo quy định của Pháp, khoản thu nhập này vẫn phải chịu thuế TNCN. Một ví dụ khác là khoản chi trả mà người lao động nhận được khi chấm dứt hợp đồng (hợp đồng kết thúc, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, bồi thường do vi phạm nghĩa vụ báo trước, v.v.), khi bị cho thôi việc (không phải do lỗi nghiêm trọng của người lao động) hay khi nghỉ hưu cũng được xem là thu nhập chịu thuế. Trong trường hợp đối với khoản tiền nhận được khi bị cho thôi việc, người lao động chỉ phải chịu thuế đối với số tiền vượt quá một mức trần nhất định³⁰. Tương tự như vậy, các khoản trợ cấp đối với người lao động phải nghỉ do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc nghỉ thai sản cũng có thể phải chịu thuế tùy vào từng trường hợp cụ thể. Ví dụ, các khoản trợ cấp đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sẽ được miễn thuế 50%. Đối với trợ cấp thai sản, người lao động chỉ được miễn thuế đối với những khoản trợ cấp bổ sung do Quỹ bảo hiểm y tế chi trả, trong trường hợp công việc không phù hợp với tình trạng sức khỏe của người lao động, trong khi các khoản trợ cấp thai sản khác vẫn phải chịu thuế.

Ngoài ra, khi xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công, pháp luật Pháp quy định một khoản giảm trừ đối với các chi phí liên quan đến công việc (như

³⁰ Mức trần này được xác định theo một trong hai cách, tùy theo cách nào có lợi hơn cho người lao động :

- 2 lần số tiền lương mà người lao động nhận được trong năm trước khi bị cho thôi việc ; hoặc
- ½ số tiền bồi thường mà người lao động được nhận.

Theo quy định năm 2020, mức được miễn thuế tối đa không quá 246.816 €.

chi phí đi lại, tiền ăn trưa, chi phí văn phòng, chi phí để cập nhập trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, v.v). Khoản giảm trừ này sẽ được tính bằng 10% tiền lương hoặc dựa vào chi phí thực tế.

Đối với tiền lương làm thêm giờ, pháp luật Việt Nam quy định miễn thuế TNCN đối với phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật. Pháp luật Pháp cũng có quy định tương tự, tuy nhiên, thu nhập được miễn chỉ nằm trong một giới hạn nhất định. Trong năm 2020, giới hạn này là 5000 €, và có thể lên đến 7500 € nếu số giờ làm việc ngoài giờ được thực hiện trong khoảng thời gian từ ngày 16/3/2020 đến ngày 10/7/2020. Ngoài mức này, số tiền lương làm thêm giờ vẫn phải chịu thuế như bình thường.

Như vậy, nhìn chung, đối với các khoản thu nhập từ tiền công, tiền lương, pháp luật của Pháp quy định chi tiết hơn, với nhiều khoản thu nhập phải chịu thuế hơn so với pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, các khoản thu nhập chịu thuế này cũng đã được tính toán, quy định hợp lý, đảm bảo lợi ích của người lao động.

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Pháp luật Việt Nam quy định, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là một loại thu nhập chịu thuế, trừ một số trường hợp sau :

- *Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau.*

- *Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất.*

Theo các quy định của pháp luật Pháp, các trường hợp được miễn thuế TNCN khi chuyển nhượng bất động sản được chia thành 3 nhóm chính sau :

- *Các trường hợp miễn thuế liên quan đến tài sản. Ví dụ, tài sản chuyển nhượng là nơi ở chính, tài sản được chuyển nhượng không phải là nơi ở chính nhưng số tiền thu được sẽ được dùng để mua hoặc xây dựng nơi ở chính trong thời hạn 2*

năm ; tài sản có giá trị không vượt quá 15000 € ; tài sản thuộc sở hữu của người chuyển nhượng trên 22 năm ; v.v.

- *Các trường hợp miễn thuế liên quan đến người chuyển nhượng.* Ví dụ : người đang nhận trợ cấp tuổi già hoặc trợ cấp đối với người khuyết tật, có thu nhập không vượt quá 10.988 € (trong năm 2020) ; người đang sống trong các trung tâm bảo trợ y tế - xã hội dành cho người già và người khuyết tật, có thu nhập không vượt quá 25.839 € (trong năm 2020) ; v.v.

- *Các trường hợp miễn thuế liên quan đến người nhận chuyển nhượng.* Ví dụ, tài sản được chuyển nhượng trực tiếp cho các tổ chức để xây dựng nhà ở xã hội ; số tiền bồi thường do nhà nước thu hồi tài sản, với điều kiện người chuyển nhượng sử dụng toàn bộ số tiền đó để mua, xây dựng, sửa chữa hoặc mở rộng nhà ở của mình trong thời hạn 12 tháng ; v.v.

Như vậy, khác với pháp luật Việt Nam, theo quy định của Pháp, thu nhập có được chuyển nhượng bất động sản giữa các cá nhân có quan hệ gia đình, huyết thống không phải là thu nhập được miễn thuế TNCN. Điều này cũng được áp dụng trong trường hợp thừa kế bất động sản.

Một điểm khác biệt nữa giữa pháp luật hai nước liên quan đến thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là cách xác định thu nhập tính thuế. Theo quy định tại Điều 14, Điều 23 Luật Thuế TNCN, thu nhập này sẽ chịu thuế suất 2% trên giá chuyển nhượng bất động sản đó. Ngược lại, theo quy định của pháp luật Pháp, thuế TNCN trong trường hợp này chỉ tính trên phần giá trị tăng thêm của tài sản, với thuế suất 19%. Cụ thể hơn, thuế TNCN sẽ được tính theo công thức :

$[Giá bán - (giá mua + các chi phí hợp lý) - khoản giảm trừ] \times \text{thuế suất } 19\%$

Trong đó :

- *Các chi phí hợp lý có thể tính đến như chi phí hoàn thành các thủ tục pháp lý khi mua ; chi phí sửa chữa, bảo trì, tôn tạo sau khi mua (có thể lên tới 15% giá mua) ; chi phí đo đạc, kiểm tra khi bán ; v.v ;*

- *Khoản giảm trừ : được tính theo thời gian sở hữu tài sản và giá bán (dưới 6 năm : giảm trừ 0% ; từ 6-21 năm : giảm trừ 6%/năm ; năm thứ 22 : 4% ; trên 22 năm : 100%)*

Ngoài ra, ở Pháp, người chuyển nhượng bất động sản còn phải trích từ thu nhập của mình một khoản đóng góp xã hội (mức cao nhất có thể lên tới 17,2%)³¹.

Có thể thấy, pháp luật ở Pháp quy định cụ thể hơn về thu nhập tính thuế khi chuyển nhượng bất động sản, đảm bảo đúng tính chất của sắc thuế là tính trên thu nhập chịu thuế của người dân. Thực ra, trước đây, Luật Thuế TNCN năm 2007 và Luật sửa đổi, bổ sung năm 2012 cũng quy định « thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản theo từng lần chuyển nhượng trừ giá mua bất động sản và các chi phí liên quan » và áp dụng mức thuế suất 25%. Tuy nhiên, do khó khăn trong thực tế triển khai khi xác định giá mua, giá bán và các chi phí liên quan, Luật sửa đổi bổ sung một số luật thuế năm 2014 đã thay đổi cách tính thuế đối với loại thu nhập này.

3.3. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền công, tiền lương

3.3.1. Theo quy định của Việt Nam

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, đối với cá nhân cư trú, thuế TNCN từ kinh doanh, tiền công, tiền lương được áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần với thuế suất cụ thể như sau :

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

³¹ Khoản đóng góp xã hội này sẽ giảm dần theo thời gian sở hữu tài sản, cho đến mức trên 30 năm thì không phải đóng khoản này.

Thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công là tổng thu nhập chịu thuế theo quy định, trừ các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, quỹ hưu trí tự nguyện, giảm trừ gia cảnh và các khoản giảm trừ khác do pháp luật quy định. Ngoài ra, theo quy định tại Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14, từ ngày 01/07/2020, mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm), mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng. Mức điều chỉnh này được đưa ra dựa vào tốc độ tăng của chỉ số giá tiêu dùng, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân.

3.3.2. Theo quy định của Pháp

Về cơ bản, pháp luật của Pháp cũng áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần khi tính thuế TNCN từ kinh doanh, tiền công, tiền lương. Biểu thuế lũy tiến từng phần cho năm tính thuế 2021 được quy định cụ thể như sau :

Phần thu nhập theo năm	Mức thuế suất áp dụng (%)
10 084 €	0
Từ 10 085 € đến 25 710 €	11
Từ 25 711 € đến 73 516 €	30
Từ 73 517 € đến 158 122 €	41
Trên 158 122 €	45

Tuy nhiên, khi tính thuế, pháp luật của Pháp áp dụng mức giảm trừ gia cảnh theo cách khác với pháp luật Việt Nam. Theo đó, thuế TNCN được gắn liền với khái niệm « hộ gia đình tính thuế » (foyer fiscal). Ở mỗi hộ tính thuế, tùy vào số lượng thành viên trong gia đình mà hộ đó có số phần tính thuế (part fiscal) và khác nhau. Và tùy vào số phần tính thuế của mỗi hộ gia đình mà thương số tính thuế (quotient familial – bằng tổng thu nhập chia cho số phần tính thuế) sẽ khác nhau. Ví dụ:

- Một người độc thân sẽ được tính 1 phần tính thuế ;
- 2 người có kết hôn hoặc có hợp đồng sống chung (PACS) : 2 phần tính thuế ;

- 2 người có kết hôn hoặc có hợp đồng sống chung (PACS) + 1 con nhỏ : 2.5 phần ;
- 2 người có kết hôn hoặc có hợp đồng sống chung (PACS) + 2 con nhỏ : 3 phần ;
- 2 người có kết hôn hoặc có hợp đồng sống chung (PACS) + 3 con nhỏ : 4 phần ;

Số thuế phải nộp sau đó sẽ được tính theo công thức :

Số thuế phải nộp = [(tổng thu nhập tính thuế của hộ gia đình : số phần tính thuế) x thuế suất] x số phần tính thuế

Ví dụ. Một gia đình gồm 2 vợ chồng, có 2 con nhỏ, thu nhập tính thuế là 60000€ trong năm thì thu nhập tính thuế của hộ gia đình đó phải nộp sẽ được tính như sau :

- Thương số tính thuế : $60.000\text{€} : 3(\text{phần}) = 20.000\text{€}$
- Áp dụng biểu thuế lũy tiến :
 + Đến 10 084 € : 0 %
 + Từ 10.085 € đến 20.000 € : $(20.000\text{€} - 10.084\text{€}) \times 11\% = 1.090,76\text{€}$
- Tổng số thuế phải nộp : $1.090,76\text{€} \times 3 = 3.272,28\text{€}$

Có thể thấy, cách tính thuế của Pháp phức tạp hơn nhiều so với của Việt Nam, khi phải dựa trên nhiều tham số khác nhau. Ngoài ra, biểu thuế của Pháp ít bậc hơn (5 bậc so với 7 bậc)³². Ngược lại, mức thuế suất cao nhất theo pháp luật hiện hành của Pháp cao hơn hẳn so với của Việt Nam (45% so với 35%). Các mức thuế suất như hiện nay của Pháp (gồm 11%, 30%, 41% và 45%) được giữ ổn định từ 2013 đến nay. Trong khi đó, phần thu nhập tính thuế tương ứng với từng mức thuế suất lại được điều chỉnh hằng năm (theo hướng tăng lên), phù hợp với tình hình biến động giá cả. Ví dụ, phần thu nhập được tính thuế 0% từ năm 2014 đến năm 2021 tăng lần lượt từ 6.011€, 6.960€, 9.700€, 9.710€, 9.807€, 9.964€, 10.064€ và 10.084€. Những điều chỉnh này phản ánh sự thích ứng một cách hợp lý của việc thu thuế TNCN đối với những biến động của cuộc sống. Về phía Việt Nam, từ 2007 đến nay, luật Thuế TNCN

³² Thật ra, nếu tính bậc thuế theo cách của Việt Nam thì Pháp chỉ có 4 bậc, do bậc 1 trong biểu thuế của Pháp là phần thu nhập chưa phải tính thuế (thuế suất 0%).

mới chỉ có 2 lần điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh (vào các năm 2012 và 2020), trong khi tốc độ lạm phát, trượt giá tăng rất nhanh. Đây cũng là điều mà các nhà làm chính sách của Việt Nam cần quan tâm hơn.

4. Một số nhận xét và kiến nghị

4.1. Về xác định đối tượng nộp thuế

Như chúng tôi đã phân tích, pháp luật Việt Nam và Pháp đều phân biệt đối tượng nộp thuế là và nguồn thu nhập chịu thuế dựa vào yếu tố « cư trú ». Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam chỉ xác định yếu tố cư trú theo nghĩa cá nhân ở tại Việt Nam trong một thời hạn nhất định, trong khi theo pháp luật của Pháp, yếu tố được xác theo nghĩa rộng hơn, bao gồm cả trường hợp « có công việc chính ở Pháp » và « có lợi ích kinh tế chính nằm ở Pháp ». Cách quy định này cho phép Pháp mở rộng đối tượng nộp thuế một cách hợp lý, tăng thêm nguồn thu từ thuế TNCN. Tuy nhiên, pháp luật Pháp chỉ phân biệt yếu tố cư trú hay không cư trú để xác định nguồn thu nhập chịu thuế, mà không hề có sự khác biệt trong cách tính thuế hay thuế suất. Đây là điểm mà theo chúng tôi, pháp luật Việt Nam cũng nên áp dụng, tạo sự bình đẳng cho người nộp thuế, nhất là trong điều kiện chúng ta đang ngày càng hội nhập sâu và rộng hơn vào môi trường toàn cầu hóa.

4.2. Về một số loại thu nhập chịu thuế

Từ những khác biệt trong xác định các thu nhập chịu thuế giữa pháp luật hai nước, chúng tôi nhận thấy :

- Quy định như pháp luật Việt Nam hiện tại về các khoản thu nhập không chịu thuế liên quan đến trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp hưu trí một lần, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, v.v, là hoàn toàn hợp lý. Mặc dù theo quy định của pháp luật Pháp, các khoản kể trên chỉ phải chịu thuế nếu vượt quá một mức nhất định, nhưng xét về tính chất, đây là những khoản nhà nước hỗ trợ cho người lao động trong những trường hợp đặc biệt, khi thu nhập của họ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Do đó, không nên áp dụng thuế TNCN đối với những khoản thu nhập kể trên.

- Ngược lại, khi xác định thu nhập chịu thuế từ tiền công, tiền lương, pháp luật Việt Nam có thể bổ sung thêm quy định các khoản giảm trừ đối với các chi phí liên

quan đến công việc (như chi phí đi lại, tiền ăn trưa, chi phí văn phòng, chi phí để cập nhập trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, v.v). Đây là những khoản giảm trừ hợp lý, giúp người lao động thực hiện tốt hơn công việc của mình, từ đó nâng cao năng suất lao động.

4.3. Về thuế suất và mức giảm trừ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

Việt Nam đang áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần với 7 bậc thuế (từ 5%-35%) và khoảng cách giữa các bậc thuế khá sát nhau. Điều này khiến cho thuế TNCN hiện nay chủ yếu đánh vào nhóm đối tượng có thu nhập trung bình khá. Bên cạnh đó, biểu thuế dày cũng tạo ra sự bất bình đẳng nhất định, khi chỉ cần bước qua một ngưỡng thu nhập khác, dù không chênh lệch bao nhiêu, cũng đã phải chịu một mức thuế suất khác. So với quy định trên của Việt Nam thì biểu thuế TNCN của Pháp chỉ gồm có 4 bậc (hay nhiều nước châu Âu khác, ví dụ như Đức cũng chỉ có 4 bậc, Anh thậm chí chỉ có 3 bậc) mang tính hợp lý và công bằng cao hơn.

Một vấn đề khác được đặt ra là ngưỡng chịu thuế. Theo pháp luật của Pháp, ngưỡng chịu thuế được xem xét hằng năm dựa vào tình hình đời sống xã hội. Theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, trường hợp chỉ số giá tiêu dùng (CPI) biến động trên 20% so với thời điểm Luật có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh gần nhất thì Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh. Theo chúng tôi, quy định như trên không thực sự hợp lý, trong bối cảnh lạm phát ở Việt Nam trong những năm vừa qua liên tục tăng. Vì vậy, để mức giảm trừ này thích hợp với thực tế cuộc sống, chúng tôi kiến nghị cần xem xét lại sau mỗi 3 năm, hoặc khi chỉ số giá tiêu dùng biến động trên 10%. Bên cạnh đó, mức giảm trừ cho người phụ thuộc cũng cần tăng lên, ít nhất bằng 50% mức giảm trừ của người nộp thuế.

KẾT LUẬN

Về cơ bản, pháp luật của 2 nước có nhiều điểm chung như : phân biệt đối tượng nộp thuế và nguồn thu nhập chịu thuế dựa vào yếu tố cư trú ; xác định rất nhiều khoản thu nhập chịu thuế giống nhau ; áp dụng đồng thời biểu thuế lũy tiến từng phần và biểu thuế toàn phần tùy vào loại thu nhập. Bên cạnh đó, pháp luật về Thuế TNCN của Pháp cũng có rất nhiều điểm khác biệt so với Việt Nam. Trong phạm vi bài viết này,

một số điểm khác biệt được chỉ ra trong cách xác định yếu tố cư trú, trong việc xác định các loại thu nhập chịu thuế cũng như những khác biệt rất rõ ràng trong cách tính thuế TNCN từ tiền công, tiền lương. Chúng ta cũng có thể tham khảo kinh nghiệm của Pháp trong việc xác định yếu tố cư trú, điều chỉnh biểu thuế một cách kịp thời, phù hợp với nhu cầu cuộc sống cũng như việc giảm số bậc thuế và tăng biên độ giữa các bậc thuế này, đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và của người nộp thuế.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn bản pháp luật

- Luật số 04/2007/QH12 về Thuế thu nhập cá nhân ;
- Luật số 26/2012/QH13 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân ;
- Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi các luật về thuế ;
- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của Thuế thu nhập cá nhân;
- Các Nghị định và thông tư hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân ;
- Bộ luật chung về các sắc thuế của Pháp (Code général des impôts) ;
- Các Văn bản hướng dẫn chính thức của Tổng cục tài chính công (Bulletin Officiel des Finances Publiques) về Thuế thu nhập cá nhân.

2. Các tài liệu tham khảo khác

- Assemblée nationale. (n.d.). *Institution de l'impôt sur le revenu*.
<https://www2.assemblee-nationale.fr/decouvrir-l-assemblee/histoire/1914-1918/institution-de-l-impot-sur-le-revenu>
- Báo cáo tại Hội thảo công bố kết quả nghiên cứu « Phân tích cấu trúc, xu hướng và gánh nặng thuế tại Việt Nam – hướng tới một hệ thống thuế công bằng ». (2020).
- Mireille, T. (1997). Les origines de l'impôt sur le revenu en France: De la monarchie aux républicains radicaux (XVIIIe-XIXe siècles). In *Revue belge de philologie et d'histoire, Histoire medievale, moderne et contemporaine* (pp. 1027–1044).
- Tayly, M. (2014). Le code général des impôts, *Elephant Man juridique. Pouvoirs*, 151(4), 87–97.

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ THUẾ TRONG NỀN KINH TẾ SỐ

*Nguyễn Thị Triển**

*Hà Văn Khoa; Âu Thị Nguyệt Liên***

Tóm tắt

Sự phát triển của thương mại điện tử và nền kinh tế số là xu hướng phát triển tất yếu trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Nhiều mô thức kinh doanh và giao dịch thương mại mới được sáng tạo ra là thách thức lớn đối với việc quản lý thuế ở Việt Nam. Pháp luật Việt Nam đã quy định vấn đề này trong nhiều văn bản pháp luật, tuy nhiên một số quy định chưa cụ thể và còn nhiều hạn chế, bất cập dẫn đến hiệu quả thực thi chưa cao. Do vậy, cần có những giải pháp hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế trong nền kinh tế số nhằm tăng cường chống thất thu ngân sách Nhà nước, bảo đảm công bằng thuế đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Kinh tế số, quản lý thuế, pháp luật

1. Đặt vấn đề

Kinh tế số là một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua internet. Kinh tế số bao gồm tất cả các lĩnh vực và nền kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ; sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng...) mà công nghệ số được áp dụng³³. Trong lĩnh vực thuế, nhà nước áp dụng quá trình chuyển đổi số qua việc quản lý thuế trên trang thông tin điện tử. Có thể thấy, ngày nay quản lý thuế trong nền kinh tế số là một khâu tổ chức, xác lập mối quan hệ giữa các bộ phận trong thực thi chính sách thuế có hiệu quả thông qua giao dịch điện tử. Đồng thời, giúp việc quản lý thu thuế đầy đủ, thực hiện đúng quy định và công bằng với tất cả các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh. Các quy định của pháp luật về quản lý thuế trong nền kinh tế số bước đầu đã tạo một hành lang pháp lý để ngành thuế và các ngành liên

* Thạc sĩ, giảng viên Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Luật Đại học Huế, Email: Triennt@hul.edu.vn

** Thạc sĩ, Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế

³³ <https://tuyengiao.vn/dua-ngghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/phat-trien-kinh-te-so-o-viet-nam-134586>
(truy cập ngày 14/8/2021)

quan triển khai nhiều biện pháp quản lý thu thuế, đặc biệt là quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử. Bên cạnh, những kết quả đạt được thì hoạt động quản lý thuế có một số hạn chế, tồn tại như: Quy định về cách thức quản lý thu nhập còn gặp hạn chế; Không phân biệt rõ ràng loại thu nhập làm cơ sở tính thuế; Việc khó xác định đúng bản chất giao dịch để đánh thuế đối với giao dịch kinh doanh trên nền tảng số; Khó kiểm soát giao dịch kinh doanh để đánh thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền kinh tế chia sẻ; Quy định về trách nhiệm của ngân hàng, tổ chức trung gian thanh toán.

2. Quy định của pháp luật về quản lý thuế trong nền kinh tế số

Có thể thấy, ở Việt Nam chưa có một quy định cụ thể nào về khái niệm “Pháp luật về quản lý thuế trong nền kinh tế số”. Vì vậy, nhóm tác giả nghiên cứu nội hàm “*Kinh tế số*”, “*Quản lý thuế*”. Về khái niệm “*Kinh tế số*”, kinh tế số được định nghĩa là toàn bộ hoạt động kinh tế dựa trên nền tảng số và những mô hình kinh doanh mới được tạo ra từ việc áp dụng công nghệ số và dữ liệu số. Nền kinh tế số gắn với các đặc trưng sau: (i) Thương mại điện tử; (ii) Các kho ứng dụng kỹ thuật số trên nền tảng internet; (iii) Quảng cáo trực tuyến; (iv) Điện toán đám mây; (v) Giao dịch tốc độ cao; (vi) Tương tác của người dùng trên nền tảng mạng internet; (vii) Dịch vụ thanh toán trực tuyến.³⁴ “Quản lý thuế” được hiểu theo nghĩa rộng là tất cả các hoạt động của nhà nước liên quan đến quản lý thuế. Theo nghĩa hẹp, quản lý thuế là quản lý hành chính về thuế, bao gồm việc tổ chức, quản lý, điều hành quá trình thu nộp thuế của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, cá nhân là đối tượng nộp thuế đã được quy định trong các luật thuế³⁵. Từ đó có thể hiểu khái niệm “*Pháp luật về quản lý thuế trong nền kinh tế số*” là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành điều chỉnh hành vi của tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý thuế dựa trên nền tảng số, dữ liệu số.”

Pháp luật Việt Nam đã có quy định về quản lý thuế trong nền kinh tế số trong các văn bản pháp luật, cụ thể như: Luật Công nghệ thông tin năm 2006 (sửa đổi, bổ

³⁴Thùy Dương “Hiểu đúng về nền kinh tế số ở Việt Nam” <https://doanhnhavn.vn/kinh-te-so-la-gi-kinh-te-so-o-viet-nam-phat-trien-the-nao-22049.html>

³⁵ Vũ Văn Cương (2013) “Pháp luật về quản lý thuế trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn”

sung năm 2017), Luật Giao dịch điện tử, Luật An ninh mạng, Luật Quản lý thuế 2019, Nghị định 129/2020 hướng dẫn luật Quản lý thuế 2019, Thông tư 40/2021/TT-BTC về thuế Giá trị gia tăng, thuế Thu nhập cá nhân với hộ kinh doanh... Như vậy, nhìn chung pháp luật Việt Nam đã tạo được một khung pháp lý tương đối cơ bản điều chỉnh về quản lý thuế trong nền kinh tế số.

Nội dung các quy định pháp luật về quản lý thuế trong nền kinh tế số:

Thứ nhất, chủ thể trong quản lý thuế: Chủ thể có hai loại, một là chủ thể có trách nhiệm quản lý thuế thuộc về nhà nước (hệ thống quản lý trực tiếp là cơ quan Thuế, Cơ quan hải quan và các cơ quan tổ chức, cá nhân trong xã hội có trách nhiệm tham gia) và đối tượng chịu sự quản lý thuế của nhà nước là đối tượng nộp thuế được xác định trong luật thuế và chủ thể phải nộp cá khoản thu do cơ quan quản lý thuế quản lý³⁶ (các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế; tổ chức làm thủ tục thuế thay người nộp thuế và tổ chức cá nhân khác có liên quan đến quản lý thuế)

Thứ hai, nội dung quản lý thuế và mục tiêu quản lý thuế: Nội dung quản lý thuế trong nền kinh tế số phải đảm bảo theo quy định của pháp luật³⁷. Mục tiêu quản lý thuế nhằm đảm bảo tập trung huy động đầy đủ và kịp thời các nguồn thu ngân sách nhà nước; phát huy tốt vai trò công cụ thuế trong nền kinh tế; tăng cường sự tuân thủ thuế của người nộp thuế một cách tự nguyện, kịp thời và đảm bảo quyền, lợi ích của nhà nước, người nộp thuế.

Thứ ba, cơ chế quản lý thuế: Cơ chế tự khai, tự nộp thuế là cơ chế quản lý thuế hiện đại đang được nhiều nước áp dụng, làm thay đổi phương thức vận hành trong quá trình thu nộp thuế. Người nộp thuế được tự thực hiện các quyền và nghĩa vụ nộp thuế mà pháp luật quy định và các cơ quan quản lý thuế, các thiết chế có liên quan được thực hiện các biện pháp quản lý thuế phù hợp với nguyên tắc đó.

³⁶ Luật quản lý Thuế năm 2019, điều 2

³⁷ Luật quản lý Thuế năm 2019, điều 4

3. Một số hạn chế, bất cập của quy định pháp luật về quản lý thuế trong nền kinh tế số

Pháp luật về quản lý thuế trong nền kinh tế số có một số bất cập như sau:

Thứ nhất, cách thức quản lý thu nhập trong nền kinh tế số chưa đáp ứng thực tiễn. Theo nguyên tắc đánh thuế quốc tế hiện hành cho phép quốc gia nơi phát sinh nguồn thu nhập đánh thuế đối với lợi nhuận kinh doanh của đối tượng không cư trú chỉ khi cá nhân đó có cơ sở thường trú tại quốc gia phát sinh thu nhập thông qua sự hiện diện vật chất đáng kể hoặc cơ sở phụ thuộc. Tuy nhiên, trong nền kinh tế số, các hoạt động kinh doanh có thể được thực hiện thông qua website hiện diện ở một khu vực thị trường nào đó mà không cần sự hiện diện vật chất tại đó. Điển hình nhất cho hoạt động này là quảng cáo trực tuyến và các hoạt động kinh doanh tương tác thông qua nền tảng các mạng xã hội. Trong khi, hoạt động kinh doanh truyền thống đòi hỏi sự hiện diện vật chất, kể cả hoạt động chuẩn bị kinh doanh và phụ trợ cho hoạt động kinh doanh, tại quốc gia nơi tiến hành kinh doanh. Mặc dù các quy định mới tại Luật Quản lý thuế số 38/2019 cũng như Nghị định 126/2020/NĐ-CP là khung pháp lý quan trọng cho cơ chế thuế đối với hoạt động TMĐT, kinh tế số tại Việt Nam, Thông tư 40/2021/TT-BTC quy định các sàn thương mại điện tử sẽ phải khai thay, nộp thuế thay cho người bán trên sàn. Tuy nhiên, về bản chất sàn thương mại điện tử là nơi cung cấp hạ tầng công nghệ để kết nối người bán và người mua, giúp họ thực hiện giao dịch, chứ không phải là đối tượng có nghĩa vụ kê khai thuế, khấu trừ thuế thu nhập của người bán theo quy định. Hơn nữa, nghị định 52 ngày 16/05/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử, không đề cập đến trách nhiệm các sàn phải kê khai thay, nộp thuế thay cho người bán. Khoản 7, Điều 27 Nghị định 52 cũng nêu rõ người bán trên sàn giao dịch thương mại điện tử có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, Luật thuế thu nhập cá nhân quy định các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tự kê khai, khấu trừ, nộp thuế.

Thứ hai, khó phân biệt rõ loại thu nhập làm cơ sở đánh thuế. Trong nền kinh tế số, rất khó phân biệt một số loại thu nhập, đặc biệt là bản quyền, phí dịch vụ và lợi nhuận kinh doanh. Một ví dụ điển hình là hoạt động in 3D, rất khó có thể trả lời số tiền chi trả là cho tiền bản quyền, phí dịch vụ hay lợi nhuận kinh doanh nếu người

mua được cấp quyền sử dụng thiết kế đó và in ở quốc gia của mình. Nếu người sản xuất là đối tượng không cư trú của nước mà người mua sử dụng thiết kế đó thì không thể đánh thuế nhà sản xuất, vì nguyên tắc đánh thuế quốc tế hiện hành không cho phép quốc gia nơi phát sinh thu nhập đánh thuế đối với lợi nhuận kinh doanh của đối tượng không có cơ sở thường trú ở quốc gia đó. Mặt khác, các khoản chi trả cho dịch vụ điện toán đám mây, thuê đám mây và các dịch vụ kỹ thuật khác. Vấn đề này không chỉ gây khó khăn trong quản lý thuế thu nhập, mà còn gây khó khăn cho quản lý thuế giá trị gia tăng. Trong quản lý thuế giá trị gia tăng, việc xác định thuế suất cũng dựa trên phân loại hàng hóa, dịch vụ và thu nhập. Nền kinh tế kỹ thuật số cũng tạo ra những thách thức đối với các thông lệ đánh thuế truyền thống, điển hình là doanh thu bán phần mềm, sách điện tử và in 3D.

Thứ ba, việc xác định đúng bản chất giao dịch để đánh thuế đối với giao dịch kinh doanh trên nền tảng số rất lung tung. Ở Việt Nam, thời gian qua, hoạt động kinh doanh theo mô hình kinh tế số cũng gây nhiều tranh cãi trong xác định ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh làm căn cứ xác định doanh thu tính thuế giá trị gia tăng. Điển hình như: Việc xác định nghĩa vụ kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng của Grab. Trong một thời gian rất dài, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cơ quan thuế lúng túng trong việc xác định Grab kinh doanh vận chuyển khách hay kinh doanh dịch vụ kết nối giữa khách hàng và tài xế taxi để xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng của Grab. Gần đây, cơ quan thuế đã xác định Grab kinh doanh vận chuyển khách do Grab toàn quyền quyết định phương thức kinh doanh và giá cả vận chuyển khách. Tuy vậy, Grab vẫn kiến nghị rằng, Công ty này không kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách mà chỉ kinh doanh dịch vụ kết nối khách hàng và lái xe taxi.

Thứ tư, khó kiểm soát giao dịch kinh doanh để đánh thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử. Với các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, các chủ thể kinh doanh không cần cửa hàng, cửa hiệu truyền thống, các giao dịch hoàn toàn thực hiện bằng các phương thức điện tử, máy chủ có thể đặt ở nước ngoài thì việc kiểm soát giao dịch làm căn cứ xác định giao dịch phát sinh là rất khó khăn. Thêm vào đó, việc kiểm soát và yêu cầu người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cũng rất khó khăn do những phương thức thanh toán không dùng tiền mặt rất đa dạng và

phong phú của nền kinh tế số. Theo đó, việc thanh toán có thể thực hiện qua ngân hàng hoặc không thực hiện qua ngân hàng mà qua các tổ chức thanh toán trung gian khác. Ở Việt Nam, vấn đề kiểm soát giao dịch kinh doanh thương mại điện tử càng trở nên khó khăn hơn khi mà hệ thống thương mại điện tử thanh toán theo hình thức COD (Trả tiền mặt khi giao hàng) được áp dụng phổ biến hơn các hình thức thương mại điện tử thanh toán không dùng tiền mặt.

Thứ năm, quy định về trách nhiệm của ngân hàng thương mại và trung gian thanh toán trong khấu trừ thuế chưa cụ thể. Theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn luật Quản lý thuế năm 2019 thì ngân hàng thương mại và tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh TMĐT, kinh doanh dựa trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam. Quy định trên đã đặt ra một số vấn đề về trách nhiệm của ngân hàng và trung gian thanh toán trong việc tính toán không đúng số thuế phải khấu trừ và nộp thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài chưa thực hiện đăng ký thuế tại Việt Nam. Bởi, việc xác định từng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ mà nhà cung cấp nước ngoài cung cấp để áp dụng đúng tỷ lệ % để tính thuế nhà thầu có thể là một thách thức lớn về mặt thực tiễn đối với các ngân hàng thương mại và trung gian thanh toán. Bởi lẽ, ngân hàng không có chức năng, thẩm quyền để tham gia vào việc tính toán, phân tích các giao dịch, không thể giải quyết những khiếu nại, kiện cáo của khách hàng về thừa, thiếu, sai, đúng từ việc khấu trừ tiền để nộp thuế. Ngoài ra khi tính thuế, ngân hàng phải quy đổi số ngoại tệ ra tiền đồng theo tỉ giá hay có thể tính theo ngoại tệ?

4. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý thuế trong nền kinh tế số và một số gợi mở cho Việt Nam

Singapore³⁸: Luật thuế và công nghệ được Singapore cho rằng có mối quan hệ mật thiết lẫn nhau trong quá trình quản lý thuế. Singapore là quốc gia khuyến khích và hiểu về áp dụng công nghệ trong hoạt động quản lý nhà nước và sản xuất kinh doanh. Quản lý thuế trong nền kinh tế số đối với Singapore được đề cập liên quan đến 03 vấn

³⁸ Ooi, V. (2021). Tax Law and the Digital Economy in Singapore. *SMU Centre for AI & Data Governance Research Paper* (2021/02).

đề chính là (1) thuế quốc tế, (2) luật thuế nội địa và (3) thuế là các quy định. Thuế quốc tế đặt ra vấn đề cần phải có những bước cải cách lớn liên quan đến Chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) - Model Convention and the implementation of the Base Erosion and Profits Shifting (BEPS), trong lúc đó luật thuế nội địa đối với nền kinh tế số lại liên quan đến thị trường nội địa nhỏ hơn. Trước đây, thuế nội địa ở Singapore chưa được thiết kế dựa trên nền tảng của thuế quốc tế và từ khi nền kinh tế số bắt đầu phát triển đã có những tác động ảnh hưởng đến chính sách thuế nội địa của nước này. Singapore cung cấp hướng dẫn về cách các nguyên tắc thuế hiện hành đối với hoạt động kinh doanh của nền kinh tế kỹ thuật số hơn là ban hành luật cụ thể để đối phó với những trường hợp như vậy. Về thuế GTGT, nước này coi các sản phẩm kỹ thuật số được phân phối thông qua phương tiện điện tử là dịch vụ chứ không phải hàng hóa. Từ 01/01/2020, Singapore sửa đổi chính sách thuế GTGT theo hai cách: (1) B2C - các nhà cung cấp ở nước ngoài cung cấp dịch vụ kỹ thuật số cho người tiêu dùng ở Singapore phải đăng ký thuế GTGT nếu đáp ứng các điều kiện nhất định và phải kê khai nộp thuế GTGT từ khách hàng của họ ở Singapore. Trước đây, các nhà cung cấp ở nước ngoài cung cấp cùng một dịch vụ cho người tiêu dùng Singapore sẽ không phải tính thuế GTGT đối với các nguồn cung cấp đó, trong khi các đối tác có trụ sở tại Singapore của họ sẽ phải làm như vậy; (2) B2B – yêu cầu người mua phải kê khai nộp thuế GTGT cho cơ quan thuế. Cơ chế này áp dụng cho các dịch vụ được các doanh nghiệp ở Singapore nhập khẩu từ nước ngoài. Điều này dẫn đến gánh nặng hành chính về kế toán thuế GTGT và bình đẳng giữa các nhà cung cấp dịch vụ trong nước và nước ngoài bằng cách đảm bảo rằng người mua sẽ phải trả cùng một mức thuế GTGT bất kể nhà cung cấp của họ có trụ sở ở đâu.

Các nước Châu Phi: Nhóm các nước Châu Phi đưa ra bài học kinh nghiệm trong việc ban hành chính sách về thuế đối với nền kinh tế số là không được cản trở sự tăng trưởng của nền kinh tế kỹ thuật số toàn cầu và thuế không nên tạo gánh nặng quá mức cho các doanh nghiệp trong nước cũng như công ty đa quốc gia.³⁹ Trong lúc đó, Nam Phi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thiết kế các quy tắc cho phép thu thuế đối với

³⁹ Rukundo, S. (2020). Addressing the Challenges of Taxation of the Digital Economy: Lessons for African Countries.

nền kinh tế kỹ thuật số và cho phép quốc gia có chủ quyền nơi hoạt động kinh tế diễn ra thực hiện thu thuế.⁴⁰

Thỏ Nhĩ Kỳ: Thuế giá trị gia tăng (GTGT) ở Thổ Nhĩ Kỳ phụ thuộc vào vị trí địa lý của người nộp thuế có thực hiện các hoạt động kinh doanh. Có nghĩa là nơi nào tổ chức dịch vụ là thì việc đánh thuế thực hiện ở nơi đó. Hệ thống thuế Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng nguyên tắc điểm đến thương mại quốc tế đối với thương mại hàng hóa và dịch vụ. Hàng hóa và dịch vụ bị đánh thuế tại nơi chúng được tiêu thụ. Thổ Nhĩ Kỳ thực hiện ứng dụng đánh thuế trong các hoạt động điện toán đám mây trong hệ thống GTGT ở Thổ Nhĩ Kỳ. Luật Thuế GTGT quy định tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu vào Thổ Nhĩ Kỳ đều phải chịu thuế GTGT. Các hoạt động thương mại điện tử thực hiện tính thuế GTGT trên các sản phẩm, thu thập vị trí của khách hàng và xác thực vị trí của khách hàng bằng địa chỉ IP. Nếu có trường hợp địa chỉ IP của khách hàng không khớp với địa chỉ thanh toán cần nhập để thanh toán, thực hiện liên hệ với khách hàng và yêu cầu họ điều chỉnh sự khác biệt giữa hai nguồn thông tin.⁴¹

Một số gợi mở cho Việt Nam: Nền kinh tế số tạo ra những thách thức không nhỏ trong quản lý thuế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng. BEPS cần được Việt Nam nhanh chóng nghiên cứu triển khai để đáp ứng xu hướng quản lý thuế theo thông lệ quốc tế. Việc giành quyền thu thuế của từng nước đảm bảo quyền lợi của quốc gia qua hoạt động kinh tế diễn ra ở nước đó. Luật thuế cần được ban hành cụ thể hơn đối với nền kinh tế số để đảm bảo việc quản lý thuế được thuận lợi và không tạo gánh nặng cho doanh nghiệp và người nộp thuế.

5. Giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật về quản lý thuế trong nền kinh tế số

Thứ nhất, hoàn thiện hành lang pháp lý về thuế, quản lý thuế và các lĩnh vực có liên quan phù hợp với điều kiện kinh tế số. Xác định lại tiêu chí phân biệt lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh và phân loại các sản phẩm, dịch vụ gắn với kinh tế số, đặc biệt là một số lĩnh vực liên quan đến các dịch vụ kỹ thuật số gắn với internet và kinh tế chia sẻ. Hoàn thiện quy định pháp luật về vấn đề này cho phép xác định rõ

⁴⁰ Peters, A. (2019). *Taxation and the Digital Economy: An Investigation into Action 1 of the BEPS Action Plan and Outcomes for South Africa*. University of Johannesburg (South Africa).

⁴¹ Gerger, G. Ç. (2016). THE IMPORTANCE OF E-TAXATION ON E-COMMERCE AND EVALUATION OF VALUE ADDED TAX APPLICATIONS ON E-COMMERCE IN TURKEY.

loại hàng hóa, dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế trong điều kiện kinh tế số. Sửa đổi, bổ sung toàn diện các quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động kiểm soát và quản lý hoạt động kinh doanh thương mại điện tử nói chung và quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử nói riêng, để đảm bảo quyền kiểm soát và tiếp cận thông tin bằng công nghệ hiện đại của cơ quan nhà nước với các chủ thể kinh doanh trong nền kinh tế số.

Thứ hai, ứng dụng các giải pháp công nghệ hiện đại trong kiểm soát và thanh tra, kiểm tra thuế. Cần xây dựng hệ thống dò tìm tự động trên mạng internet cho phép người dùng tìm được tên và địa chỉ URL của các trang điện tử dựa trên các từ khóa tìm kiếm cụ thể và thu thập hình ảnh, đường dẫn và thông tin khác trên trang điện tử một cách tự động nhằm nhận diện những người nộp thuế không rõ ràng. Hệ thống này giúp nâng cao hiệu quả và giảm nguồn lực thu thập thông tin thông qua việc thực hiện các thao tác thủ công như sử dụng Yahoo, Google và các trang tìm kiếm khác. Theo đó, cơ quan thuế kiểm tra việc khai sai doanh thu khi thanh toán bằng tài khoản ngân hàng bằng cách kiểm tra số tài khoản được công bố trên trang điện tử hoặc thực hiện một đơn đặt hàng giả và sau đó tiến hành xác minh giao dịch tài chính, cơ quan thuế có thể xác định được liệu doanh thu có kê khai sai hay không; sử dụng dữ liệu trên máy chủ...

Thứ ba, phối hợp với cơ quan thuế nước ngoài tăng cường quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử xuyên quốc gia. Bên cạnh đó, cần có bộ phận chuyên trách “Tổ chuyên trách về thương mại điện tử” quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và đàm phán với cơ quan thuế nước ngoài để sửa đổi, bổ sung các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa trốn lậu thuế giữa Việt Nam với các nước. Cần nghiên cứu tham gia ký kết Hiệp định thuế đa phương theo khuyến nghị của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế trong Chương trình hành động chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận. Trong đó, đặc biệt chú ý sửa đổi điều khoản về cơ sở thường trú phù hợp với điều kiện kinh tế số.

Thứ tư, cần quy định cách thức thực hiện thông nhất khi Cơ quan thuế có thẩm quyền yêu cầu, Ngân hàng sẽ có trách nhiệm cung cấp thông tin về giao dịch tài khoản có liên quan; Trên cơ sở đó, Cơ quan thuế tiến hành các thủ tục tính toán, thu thuế

theo quy định và chức năng của cơ quan thuế. Ngân hàng có trách nhiệm thực hiện trích tiền từ tài khoản khách hàng theo các quyết định khấu trừ, cưỡng chế... của Cơ quan thuế.

6. Kết luận

Quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý thuế trong nền kinh tế số được quan tâm và trong quá trình thực thi đã đạt được những kết quả đáng kể. Tuy nhiên, trong thời kì công nghệ 4.0 thì pháp luật hiện nay cần có một số nội dung cần hoàn thiện đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số. Bài viết chỉ ra và phân tích một số hạn chế, bất cập của quy định pháp luật về quản lý thuế trong nền kinh tế số, từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế trong nền kinh tế số hướng đến minh bạch thông tin, đảm bảo công bằng thuế và thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc Hội (2019), *luật quản lý thuế năm 2019* sửa đổi, bổ sung luật quản lý thuế 2006, 2012
2. <https://tuyengiao.vn/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/phat-trien-kinh-te-so-o-viet-nam-134586> (truy cập ngày 14/8/2021)
3. Thùy Dương “Hiệu đúng về nền kinh tế số ở Việt Nam”
<https://doanhnhannvn.vn/kinh-te-so-la-gi-kinh-te-so-o-viet-nam-phat-trien-the-nao-22049.html>
4. Vũ văn Cương (2013) “Pháp luật về quản lý thuế trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn”
5. Ooi, V. (2021). Tax Law and the Digital Economy in Singapore. *SMU Centre for AI & Data Governance Research Paper*(2021/02).
6. Rukundo, S. (2020). Addressing the Challenges of Taxation of the Digital Economy: Lessons for African Countries.
7. Peters, A. (2019). *Taxation and the Digital Economy: An Investigation into Action 1 of the BEPS Action Plan and Outcomes for South Africa*. University of Johannesburg (South Africa).
8. Gerger, G. Ç. (2016). THE IMPORTANCE OF E-TAXATION ON E-COMMERCE AND EVALUATION OF VALUE ADDED TAX APPLICATIONS ON E-COMMERCE IN TURKEY.

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ VỀ THANH TOÁN BẰNG TIỀN ĐIỆN TỬ Ở VIỆT NAM ĐÁP ỨNG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP 4.0

*Nguyễn Văn Tư**

Tóm tắt: Trong nhiều năm qua, thị trường thương mại điện tử ở nước ta xuất hiện nhiều thuật ngữ có liên quan đến tiền như tiền điện tử, tiền ảo, tiền kỹ thuật số, tiền di động, tiền công nghệ,... tuy nhiên khung pháp lý điều chỉnh về các loại tiền và thanh toán bằng các loại tiền trên trong các giao dịch vẫn chưa hoàn thiện và đồng bộ. Bài viết làm rõ bản chất của tiền điện tử, thanh toán bằng tiền điện tử để phân biệt với các thể loại tiền khác; phân tích thực trạng pháp luật hiện hành về thanh toán bằng tiền điện tử và đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện khung pháp lý về thanh toán bằng tiền điện tử ở Việt Nam đáp ứng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ khóa: thanh toán điện tử; tiền điện tử; ví điện tử; cách mạng 4.0; tiền ảo

1. Đặt vấn đề

Để hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, đón đầu kỷ nguyên số, trong những năm qua Chính phủ đã có nhiều sự quan tâm và ban hành nhiều văn bản nhằm thúc đẩy việc thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam. Hiện nay thanh toán bằng tiền điện tử đang được người dân biết đến như là một kênh thanh toán thuận tiện, nhanh chóng và an toàn trong các giao dịch. Thanh toán bằng tiền điện tử đang dần thay thế cho phương thức thanh toán truyền thống bằng tiền mặt tại Việt Nam và trên toàn thế giới. Các hình thức thanh toán bằng tiền điện tử được sử dụng phổ biến nhất là: Thanh toán bằng thẻ, bằng ví điện tử và bằng thiết bị điện thoại thông minh.

Gần đây, thị trường thương mại điện tử Việt Nam xuất hiện nhiều loại tiền ảo, tiền kỹ thuật số, tiền công nghệ, ... và các đồng tiền này được một số tổ chức, nhóm người sử dụng làm phương tiện thanh toán chính thức trong các giao dịch thay thế tiền Đồng Việt Nam. Dưới góc độ pháp lý, pháp luật Việt Nam hiện nay chưa quy định rõ ràng nội hàm và các vấn đề khác liên quan đến tiền điện tử và thanh toán bằng tiền điện tử dẫn đến có sự nhầm lẫn giữa tiền điện tử và các loại tiền khác, điều này

* Luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Đà Nẵng, Email: luatsutudanang@gmail.com

tiềm ẩn nhiều rủi ro, nguy cơ vi phạm pháp luật, xa hơn có thể ảnh hưởng đến chính sách tiền tệ của Việt Nam.

Bước vào kỷ nguyên số, các quốc gia trên thế giới đều có các chính sách nhằm điều chỉnh thích ứng và tận dụng lợi ích từ các đồng tiền công nghệ do đó việc hoàn thiện pháp luật tiền điện tử, thanh toán bằng tiền điện tử nhằm phân biệt giữa tiền điện tử và các loại tiền công nghệ khác góp phần loại trừ các rủi ro pháp lý liên quan, đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Việc nghiên cứu, hoàn thiện khung pháp lý về tiền điện tử và thanh toán bằng tiền điện tử tại Việt Nam hiện nay là công việc cần thiết.

2. Khái niệm, đặc điểm về tiền điện tử và thanh toán bằng tiền điện tử

2.1. Khái niệm

Khái niệm tiền điện tử:

Hiện nay, trên thế giới cũng như Việt Nam, khái niệm tiền điện tử vẫn chưa được quy định ở bất kỳ văn bản chính thức nào mà chỉ dừng lại từ các quan điểm của các tổ chức, cá nhân quan tâm, nghiên cứu.

Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, tiền điện tử còn được gọi với tên gọi khác là tiền kỹ thuật số là một đơn vị tiền tệ hoạt động dựa trên các thuật toán điện tử và được lưu giữ trên Internet, hệ thống máy tính, smartphone và các thẻ thanh toán điện tử.

Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) mô tả tiền điện tử là giá trị tiền tệ được lưu trữ trên một thiết bị điện tử được sử dụng phổ biến để thực hiện giao dịch thanh toán cho các tổ chức khác không phải là tổ chức phát hành. Còn Ngân hàng Thanh toán quốc tế (BIS) định nghĩa tiền điện tử là giá trị được lưu trữ hoặc sản phẩm trả trước, trong đó thông tin về khoản tiền hoặc giá trị khả dụng của khách hàng được lưu trữ trên một thiết bị điện tử thuộc sở hữu của khách hàng.

Tiền điện tử là biểu hiện dưới hình thức điện tử của tiền pháp định, được sự công nhận của chính phủ. Nó không được biểu hiện dưới dạng tiền giấy hoặc tiền xu mà chúng ta có thể cầm nắm được; thông qua các thiết bị điện tử lưu trữ như thẻ ATM, ví điện tử, tài khoản ngân hàng...⁴²

⁴² Vũ Dương Thành Luân, Tiền điện tử là gì? Phân biệt tiền điện tử, tiền ảo, tiền mã hóa, <https://www.thegioididong.com/game-app/tien-dien-tu-la-gi-phan-biet-tien-dien-tu-tien-ao-tien-ky-1333984>, truy cập ngày 01/8/2021.

Dưới góc độ pháp lý, điểm đ khoản 3 Điều 4 Luật Phòng, chống rửa tiền có đề cập đến thuật ngữ “tiền điện tử” tuy nhiên thuật ngữ này chưa được giải thích thêm ở bất kỳ văn bản luật, văn bản dưới luật nào.

Theo tác giả, “tiền điện tử” là một phương tiện thanh toán chứa đựng giá trị đồng tiền được thừa nhận của một quốc gia, được lưu trữ trên các thiết bị điện tử như thẻ trả trước, ví điện tử, tiền di động,... do các tổ chức dịch vụ cung ứng được nhà nước cấp phép hoạt động và chịu sự quản lý của Nhà nước.

Khái niệm thanh toán bằng tiền điện tử:

Thanh toán là sự chuyển giao tài sản của một bên (cá nhân hoặc tổ chức) cho bên kia, thường được sử dụng khi trao đổi sản phẩm hoặc dịch vụ trong một giao dịch có ràng buộc pháp lý. Thanh toán điện tử được định nghĩa là bất kỳ hình thức chuyển tiền nào được thực hiện thông qua các thiết bị điện tử. Thanh toán bằng hệ thống này có thể được thực hiện qua Internet, hệ thống chuyển tiền điện tử, các hệ thống thanh toán bù trừ liên ngân hàng và hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử tài chính.⁴³

Khái niệm thanh toán bằng tiền điện tử cũng chưa được quy định ở bất kỳ văn bản chính thức nào tuy nhiên từ việc phân tích bản chất của thanh toán và các đặc điểm của tiền điện tử, **theo tác giả**, *thanh toán bằng tiền điện tử* là việc sử dụng đồng tiền được chấp thuận tại một quốc gia được lưu trữ trên các thiết bị điện tử để chi trả cho các giao dịch mà không dùng tiền mặt.

2.2. Đặc điểm

Đặc điểm về tiền điện tử:

So với tiền mặt thông thường và các đồng tiền công nghệ mới xuất hiện trên thị trường hiện nay như Bitcoin, Ethereum, ... tiền điện tử mang một số đặc trưng nổi bật để phân biệt với các đồng tiền khác như sau:

Thứ nhất, chức năng thanh toán

Tiền điện tử là một phương tiện thanh toán chứa đựng giá trị đồng tiền được thừa nhận của một quốc gia do đó tiền điện tử mang đầy đủ các chức năng của một đồng tiền của quốc gia, là phương tiện thanh toán trao đổi, thước đo giá trị và cất trữ

⁴³ Theo Từ điển Bách khoa toàn thư mở

giá trị hay nói cách khác đây là đồng tiền được luật pháp quy định để phục vụ trao đổi hàng hóa và dịch vụ của một quốc gia hay nền kinh tế. Trong khi đó, các đồng tiền công nghệ khác như Bitcoin, Ethereum,... lại không được các quốc gia thừa nhận là đồng tiền để thanh toán trong các giao dịch.

Thứ hai, hình thức lưu trữ

Tiền điện tử được lưu trữ trên các thiết bị điện tử như thẻ trả trước, ví điện tử, tiền di động,... tiền điện tử chỉ được lưu trữ trong các sản phẩm điện tử gồm 2 loại: (i) phần cứng như thẻ chip, điện thoại thông minh gắn chip và (ii) dữ liệu dựa trên phần mềm như ví điện tử Paypal. Còn các loại tiền khác như Bitcoin được tạo ra và vận hành, lưu trữ dựa trên hệ thống các máy tính kết nối mạng internet ngang hàng được gọi là Blockchain⁴⁴, không do bất cứ cá nhân, tổ chức nào quản lý.

Thứ tư, đối tượng phát hành tiền điện tử

Thông thường ở các quốc gia, tiền điện tử do các tổ chức đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật, điều kiện của Ngân hàng nhà nước (NHNN) mới được phát hành tiền điện tử như các tổ chức tín dụng, các tổ chức phi ngân hàng, bưu chính, ... Do đó, để đảm bảo an toàn cho người sử dụng, các quốc gia luôn có quy định rất chặt chẽ đối với các tổ chức phát hành tiền điện tử. Trong khi các đồng tiền công nghệ khác như Bitcoin, không được phát hành bởi chính phủ hay một tổ chức tài chính, mà được tạo ra và vận hành dựa trên hệ thống các máy tính kết nối mạng internet ngang hàng. Còn tiền ảo là loại tiền thường được sử dụng trong các trò chơi điện tử trực tuyến, do một công ty trò chơi điện tử nào đó phát hành mà không có bất cứ một tài sản cơ sở nào, chỉ công ty đó kiểm soát và chỉ sử dụng cho các giao dịch trong nội bộ hệ thống.

Thứ năm, chịu sự giám sát, quản lý chặt chẽ của nhà nước

Tiền điện tử có cơ chế đảm bảo tiền tệ của NHNN. Theo đó, tiền điện tử do các ngân hàng phát hành sẽ được đảm bảo bằng tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại NHNN, còn tiền

⁴⁴ Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia: Blockchain là một cơ sở dữ liệu phân cấp lưu trữ thông tin trong các khối thông tin được liên kết với nhau bằng mã hóa và mở rộng theo thời gian. Mỗi khối thông tin đều chứa thông tin về thời gian khởi tạo và được liên kết tới khối trước đó, kèm một mã thời gian và dữ liệu giao dịch. Blockchain được thiết kế để chống lại việc thay đổi của dữ liệu: Một khi dữ liệu đã được mạng lưới chấp nhận thì sẽ không có cách nào thay đổi được nó.

điện tử do các tổ chức phi ngân hàng phát hành sẽ được đảm bảo bằng cơ chế ký quỹ tại hệ thống ngân hàng (với một tỷ lệ ký quỹ nhất định). Thông thường, tỷ lệ ký quỹ này sẽ cao hơn nhiều so với tỷ lệ dự trữ bắt buộc do các quy định an toàn áp dụng đối với các tổ chức này thấp hơn nhiều so với ngân hàng. Trong khi đó, các loại tiền công nghệ khác chưa được pháp luật của các quốc gia quy định và chưa chịu sự giám sát, quản lý của nhà nước.

Đặc điểm về thanh toán bằng tiền điện tử:

Thứ nhất, thanh toán bằng tiền điện tử là việc trả cho người khác giá trị tiền được lưu trữ hoàn toàn trên thiết bị điện tử mà không dùng tiền mặt hoặc trả tiền bằng hình thức khác như bằng giấy (séc, lệnh chi, ...). Tiền sử dụng để thanh toán ở đây chính là đồng tiền pháp định của mỗi quốc gia, được quốc gia đó thừa nhận và điều chỉnh.

Thứ hai, phương thức thanh toán phổ biến của thanh toán bằng tiền điện tử thường là ví điện tử, thẻ ngân hàng, điện thoại thông minh, ...

Thứ ba, thanh toán bằng tiền điện tử có nhiều ưu thế hơn so với thanh toán bằng tiền mặt bởi lẽ quy trình thanh toán nhanh gọn, lịch sử thanh toán được lưu lại công khai minh bạch. Ngoài ra, so với các phương tiện thanh toán sử dụng các loại tiền khác xuất hiện trên thị trường thì việc thanh toán bằng tiền điện tử được các quốc gia thừa nhận là phương tiện thanh toán và chịu sự điều chỉnh nghiêm ngặt của pháp luật.

3. Thực trạng pháp luật về thanh toán bằng tiền điện tử ở Việt Nam hiện nay

3.1. Khung pháp lý hiện hành về thanh toán bằng tiền điện tử

Hiện nay, hệ thống pháp luật Việt Nam chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào điều chỉnh trực tiếp, riêng biệt về hoạt động thanh toán bằng tiền điện tử mà chỉ được quy định rải rác ở nhiều văn bản khác nhau, có điều chỉnh liên quan đến thanh toán bằng tiền điện tử, như: Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam năm 2010; Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2017; Luật Đầu tư năm 2020; Luật Giao dịch điện tử năm 2005; Luật Công nghệ thông tin năm 2006; Luật An ninh mạng năm 2018; Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012; Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ

về thanh toán không dùng tiền mặt (đã sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01/6/2016 và Nghị định số 16/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019); Thông tư 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của NHNN quy định về hoạt động thẻ ngân hàng; ...

Ngoài ra, thời gian qua Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều sự quan tâm và đã ban hành một số văn bản để khuyến khích và thúc đẩy hoạt động thanh toán điện tử, đáp ứng thời kỳ công nghiệp 4.0, hội nhập kinh tế quốc tế tại các Quyết định số 2545/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định 1255/QĐ-TTg ngày 21/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hoàn thiện khung pháp lý để quản lý, xử lý đối với các loại tài sản ảo, tiền điện tử, tiền ảo: Giao NHNN nhiệm vụ rà soát, nghiên cứu và đề nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật về tiền điện tử; ...

Nhìn chung, các văn bản nêu trên bước đầu tạo được khuôn khổ pháp lý cơ bản cho việc quản lý hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt nói chung và thanh toán bằng tiền điện tử tại Việt Nam nói riêng. Các quy định trên cũng đã đem lại nhiều chuyển biến tích cực trong hoạt động thanh toán của nền kinh tế, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán bằng tiền điện tử đi vào cuộc sống, hạn chế dần các thói quen sử dụng tiền mặt trong thanh toán, bảo đảm thực thi có hiệu quả các quy định pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

3.2. Một số bất cập, hạn chế của khung pháp lý hiện hành về thanh toán bằng tiền điện tử

Trong bối cảnh và thực tiễn hiện nay, khung pháp lý điều chỉnh hoạt động thanh toán bằng tiền điện tử ở nước ta vẫn còn bộc lộ một số bất cập, hạn chế sau:

Thứ nhất, định nghĩa về tiền điện tử, thanh toán bằng tiền điện tử

Tại điểm đ khoản 3 Điều 4 Luật Phòng, chống rửa tiền đã đề cập đến thuật ngữ “tiền điện tử” tuy nhiên thuật ngữ này chưa được giải thích hay định nghĩa ở bất kỳ văn bản pháp luật nào khác. Do đó dẫn đến việc trong thực tế, tiền điện tử thường bị hiểu lẫn sang khái niệm tiền ảo hoặc các loại tiền công nghệ khác. Thuật ngữ “thanh toán bằng tiền điện tử” cũng đã xuất hiện và xâm nhập vào đời sống kinh tế - xã hội

tuy nhiên cũng chưa được định nghĩa ở bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào nên cũng dễ bị hiểu trùng, nhầm lẫn với thuật ngữ “thanh toán điện tử”, “thanh toán qua internet” hay “thương mại điện tử”, ...

Hiện nay Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt có đưa ra định nghĩa về tiền điện tử, theo đó khoản 12 Điều 3 Dự thảo quy định: *“Tiền điện tử là giá trị tiền tệ lưu trữ trên các phương tiện điện tử được trả trước bởi khách hàng cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để thực hiện giao dịch thanh toán và được đảm bảo giá trị tương ứng tại ngân hàng, bao gồm: thẻ trả trước, ví điện tử, tiền di động”*. Tuy nhiên, định nghĩa về tiền điện tử theo Dự thảo là chưa bao quát, chưa làm rõ đặc trưng nổi bật của tiền điện tử (ở đây là tiền pháp định, tiền đồng Việt Nam) để phân biệt với các thể loại tiền khác mới xuất hiện trên thị trường như tiền công nghệ, tiền kỹ thuật số, tiền ảo, ...

Thứ hai, hình thức thanh toán bằng tiền điện tử

Pháp luật hiện hành chưa quy định thống nhất về các hình thức thanh toán bằng tiền điện tử tuy nhiên tại một số văn bản dưới luật có đề cập đến hai hình thức thanh toán có liên quan đến sử dụng thiết bị điện tử đó là thanh toán bằng ví điện tử và thanh toán bằng thẻ ngân hàng. Cụ thể:

- Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định 101/2012/NĐ-CP của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt quy định: *“Dịch vụ ví điện tử là dịch vụ cung cấp cho khách hàng một tài khoản điện tử định danh do các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tạo lập trên vật mang tin (như chip điện tử, sim điện thoại di động, máy tính...), cho phép lưu giữ một giá trị tiền tệ được đảm bảo bằng giá trị tiền gửi tương đương với số tiền được chuyển từ tài khoản thanh toán của khách hàng tại ngân hàng vào tài khoản đảm bảo thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử theo tỷ lệ 1:1”*.

- Khoản 4 Điều 3 Thông tư 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của NHNN về hoạt động thẻ ngân hàng quy định: *“Thẻ trả trước (prepaid card) là thẻ cho phép chủ*

thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi giá trị tiền được nạp vào thẻ tương ứng với số tiền đã trả trước cho tổ chức phát hành thẻ”.

Đối chiếu với các đặc điểm của hình thức thanh toán bằng tiền điện tử đã phân tích ở Mục 2 nêu trên có thể thấy 02 hình thức thanh toán bằng ví điện tử và hình thức thanh toán bằng thẻ ngân hàng có đầy đủ các đặc điểm của hình thức thanh toán bằng tiền điện tử. Do đó, Nghị định quy định về ví điện tử và Thông tư quy định về thẻ trả trước của ngân hàng nêu trên đã gián tiếp thừa nhận thanh toán bằng ví điện tử và thanh toán bằng thẻ trả trước là 02 hình thức thanh toán bằng tiền điện tử phổ biến, được điều chỉnh ở Việt Nam hiện nay.

Ngoài ra, thị trường thanh toán các giao dịch ở nước ta vẫn xuất hiện một số hình thức thanh toán thông qua các thiết bị điện tử chưa được luật quy định như thanh toán bằng di động, thanh toán bằng các đồng tiền kỹ thuật số, ... Đặc biệt, hình thức thanh toán bằng tiền di động thời gian qua được Chính phủ quan tâm và khuyến khích hoạt động, tuy nhiên đến nay hình thức này vẫn chưa được quy định ở bất kỳ văn bản chính thức nào. Điều này dẫn đến việc có sự áp dụng không thống nhất quy định của pháp luật liên quan đến thanh toán bằng tiền điện tử và gây khó khăn trong quản lý nhà nước đối với các hình thức thanh toán bằng tiền điện tử.

Thứ ba, đối tượng cung ứng dịch vụ thanh toán bằng tiền điện tử

Pháp luật hiện hành không có bất kỳ quy định riêng lẻ nào về đối tượng cung ứng dịch vụ thanh toán bằng tiền điện tử mà chỉ quy định gián tiếp thông qua Nghị định 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt và Nghị định 80/2016/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 101 về thanh toán không dùng tiền mặt. Theo đó, tại khoản 3 Điều 4 quy định: *“Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt (sau đây gọi là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán) gồm: NHNN Việt Nam, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và một số tổ chức khác”*. Và khoản 1 Điều 1 Nghị định 80/2016/NĐ-CP quy định: *“Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là: a) Tổ chức không phải là ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; b) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cung ứng dịch vụ ví điện tử”*. Xét về bản chất, thanh toán bằng tiền

điện tử mang các đặc điểm và là một hình thức biểu hiện của thanh toán không dùng tiền mặt do đó các tổ chức nêu trên được pháp luật gián tiếp thừa nhận là đối tượng cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt và đối tượng cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Ngoài ra, tại Phụ lục IV Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện Ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã bổ sung ngành, nghề: “*Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng (223)*”. Việc Quốc hội bổ sung ngành, nghề kinh doanh trên vào nhóm ngành nghề kinh doanh có điều kiện góp phần quản lý hiệu quả các đối tượng cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Tuy nhiên, thị trường xuất hiện nhiều tổ chức đủ điều kiện về tài chính, vốn pháp định, cơ sở hạ tầng cung ứng dịch vụ thanh toán điện tử tốt, ưu việt hơn cả Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và một số tổ chức khác như tổ chức viễn thông, tổ chức tài chính khác,... nhưng lại chưa có khung pháp lý để xác định các tổ chức trên có được hoạt động ngành nghề cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán bằng tiền điện tử theo Luật Đầu tư hay không và vẫn chưa xác định được các tổ chức này xếp vào nhóm tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hay trung gian thanh toán để hoạt động trên thị trường Việt Nam.

Thứ tư, trách nhiệm của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán bằng tiền điện tử

Quy định về trách nhiệm của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán bằng tiền điện tử hiện nay được tổng hòa trong khá nhiều hệ thống pháp luật chuyên ngành điều chỉnh. Chính vì vậy, có thể nhận định, hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành không có văn bản quy định riêng mà chỉ dừng lại ở một số điều luật cụ thể ở các khía cạnh sau:

- Điều 23 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2012 quy định về trách nhiệm báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử của tổ chức phát hành tiền điện tử, theo đó các tổ chức được cấp giấy phép thực hiện phát hành tiền điện tử có trách nhiệm báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử vượt quá mức giá trị theo quy định của NHNN Việt Nam.

- Điều 41 Luật An ninh mạng năm 2018 quy định trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng, theo đó doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên

không gian mạng tại Việt Nam, mạng viễn thông, mạng Internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam có trách nhiệm: Cảnh báo khả năng mất an ninh mạng trong việc sử dụng dịch vụ trên không gian mạng do mình cung cấp và hướng dẫn biện pháp phòng ngừa; xây dựng phương án, giải pháp phản ứng nhanh với sự cố an ninh mạng, xử lý ngay điểm yếu, lỗ hổng bảo mật, mã độc, tấn công mạng, xâm nhập mạng và rủi ro an ninh khác; khi xảy ra sự cố an ninh mạng, ngay lập tức triển khai phương án khẩn cấp, biện pháp ứng phó thích hợp, đồng thời báo cáo với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng theo quy định của Luật An ninh mạng; ...

- Chương XX Bộ luật Dân sự 2015 và Luật Thương mại 2005 cũng có các quy định liên quan đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, phạt vi phạm đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nghĩa vụ hợp đồng. Quy định này cũng có liên quan đến trách nhiệm của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, trung gian thanh toán trong quá trình hợp đồng cung cấp dịch vụ thanh toán .

- Điều 17 đến Điều 23 Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt quy định trách nhiệm về phí dịch vụ, bồi thường thiệt hại, giải quyết tranh chấp, đảm bảo an toàn trong thanh toán, bảo mật thông tin trong quá trình thực hiện các giao dịch thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, trung gian thanh toán.

- Các quy định liên quan đến hình thức thanh toán được xem là thanh toán bằng tiền điện tử như ví điện tử, thẻ trả trước nêu tại Thông tư 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán (Thông tư sửa đổi số 23/2019/TT-NHNN); Thông tư 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng có quy định đến khái niệm các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và liệt kê các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Tuy nhiên, các quy định nêu trên vẫn chưa đề cập đến quy trình thanh toán bằng ví điện tử, thẻ trả trước; chưa có chế tài xử lý đối với các hành vi vi phạm tính bảo mật, chống rủi ro thanh toán dẫn đến khi có tranh chấp liên quan đến thanh toán người sử dụng dịch vụ thanh toán không thể chứng minh lỗi dẫn đến vi phạm; trình tự thủ tục khiếu nại, tố cáo liên quan đến hành vi vi phạm trong các giao dịch thanh toán

bằng tiền điện tử; quy trình giải quyết tranh chấp cũng chưa được quy định rõ ràng dẫn đến khi có tranh chấp xảy ra, người thực hiện việc thanh toán chưa có cơ chế để được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Ngoài ra, việc quản lý chi phí phát sinh mà người thực hiện việc thanh toán phải trả khi thanh toán bằng tiền điện tử cũng chưa được quy định rõ ràng.

4. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện khung pháp lý về thanh toán bằng tiền điện tử ở Việt Nam đáp ứng thời kỳ công nghiệp 4.0

Thứ nhất, cần có một định nghĩa rõ ràng về tiền điện tử

Việc đầu tiên khi hoàn thiện khung pháp luật về tiền điện tử là cần đưa ra một định nghĩa rõ ràng, cụ thể về tiền điện tử để xác định phạm vi và đối tượng chịu sự quản lý. Từ đó, làm cơ sở cho việc xây dựng các quy định pháp luật khác có liên quan, trong đó có quy định về thanh toán bằng tiền điện tử; quản lý, giám sát cụ thể đối với hoạt động cung ứng phát hành tiền điện tử; cơ chế quản lý các giao dịch thanh toán bằng tiền điện tử;... đáp ứng nhu cầu từ thực tiễn và đáp ứng kỷ nguyên công nghệ số.

Định nghĩa về tiền điện tử nêu tại Dự thảo thay thế Nghị định 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt cần khẳng định cụ thể rằng tiền điện tử là giá trị tiền đồng Việt Nam được lưu trữ trên các phương tiện điện tử. Việc quy định cụ thể giá trị tiền đồng Việt Nam nhằm xác định rõ việc thanh toán các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam chỉ được thanh toán bằng Đồng Việt Nam, ngoài ra không được thanh toán bằng các thể loại tiền khác, các thể loại tiền mới xuất hiện trên thị trường như Bitcoin, Ethereum,... là các thể loại tiền không được dùng để thanh toán trên lãnh thổ Việt Nam, đây chính là đặc điểm đặc trưng nhất để phân biệt giữa phương tiện thanh toán pháp định và các phương tiện thanh toán không được điều chỉnh hiện hành.

Với việc phân tích các đặc điểm đặc trưng của tiền điện tử tại Mục 2 nêu trên, *theo tác giả*, tiền điện tử cần phải được định nghĩa cụ thể như sau: “Tiền điện tử là một phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt chứa đựng giá trị tiền đồng Việt Nam, được lưu trữ trên các thiết bị điện tử như thẻ ngân hàng, ví điện tử, tiền di động,

... do các tổ chức dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán cung ứng, được nhà nước cấp phép hoạt động và chịu sự quản lý của Nhà nước”.

Thứ hai, mở rộng hình thức biểu hiện của thanh toán bằng tiền điện tử

Dự thảo thay thế Nghị định 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt sắp tới cần quy định rõ ràng và thống nhất ví điện tử, thẻ trả trước, tiền di động là các hình thức biểu hiện đặc trưng của thanh toán bằng tiền điện tử đồng thời ban hành Thông tư riêng để tổ chức, quản lý, vận hành hình thức biểu hiện thanh toán bằng tiền điện tử là tiền di động bởi lẽ ví điện tử, thẻ trả trước cũng đã có các Thông tư quy định riêng, rất chặt chẽ.

Bên cạnh việc liệt kê các hình thức biểu hiện của thanh toán bằng tiền điện tử nêu trên, Dự thảo Nghị định cũng cần dự liệu các hình thức biểu hiện của thanh toán bằng tiền điện tử khác bởi lẽ trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, thị trường hoàn toàn có thể xuất hiện nhiều hình thức thanh toán bằng tiền điện tử mới, mang nhiều ưu điểm hơn cho bên thanh toán và bên được thanh toán. Ngoài ra, Cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật cần quy định “*Quy trình thanh toán bằng tiền điện tử*” thật cụ thể, rõ ràng nhằm khắc phục tình trạng các hình thức thanh toán mới trên thị trường ra đời nhưng lại chưa có cơ chế quản lý, vận hành. Khi đã có quy trình thanh toán bằng tiền điện tử, các loại hình mới ra đời nếu đáp ứng đầy đủ quy định về quy trình thanh toán bằng tiền điện tử thì được xem là hình thức thanh toán bằng tiền điện tử.

Thứ ba, tổ chức được cung ứng, phát hành tiền điện tử

Pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể về tổ chức được cung ứng, phát hành tiền điện tử mà chỉ được hiểu gián tiếp thông qua quy định liệt kê về các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không dùng tiền mặt tại Nghị định 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt. Việc liệt kê tổ chức nào thuộc nhóm tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức nào thuộc nhóm cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán như trên không đảm bảo tính dự liệu của luật khi trên thị trường dần xuất hiện nhiều tổ chức có đầy đủ tài chính, vốn pháp định, mang nhiều ưu điểm trong dịch vụ thanh toán bằng tiền điện tử. Do đó, quy định mới không nên liệt kê các tổ chức cung

cấp dịch vụ thanh toán mà cần quy định các *điều kiện hoạt động* của 02 nhóm tổ chức này và xác định ngành nghề *cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng* là ngành nghề kinh doanh có điều kiện để thống nhất với Luật Đầu tư năm 2020, tổ chức nào đáp ứng điều kiện theo quy định thì được hoạt động một trong hai nhóm.

Thứ tư, bổ sung quy định nhằm nâng cao trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán bằng tiền điện tử trong việc thực hiện các giao dịch thanh toán

Việc thanh toán bằng tiền điện tử diễn ra trên không gian mạng do đó tiềm ẩn nhiều rủi ro cho các bên thực hiện giao dịch, nhất là bên thanh toán. Để các bên trong giao dịch thanh toán có cơ chế để được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì cần bổ sung các quy định nhằm nâng cao trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, trung gian thanh toán bằng tiền điện tử như quy trình bảo mật thông tin, quyền sao kê lịch sử thanh toán, quy trình giải quyết tranh chấp, cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, chế tài xử lý,...Việc bổ sung các quy định nêu trên cần rà soát hệ thống pháp luật hiện hành để viện dẫn áp dụng, tránh trùng hợp cùng một nội dung nhưng được quy định tại nhiều văn bản luật.

5. Kết luận

Thanh toán bằng tiền điện tử là xu hướng của toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện khung pháp lý về thanh toán bằng tiền điện tử là việc làm cần thiết, có tính thời sự và ý nghĩa khoa học. Bài viết đã từng bước làm rõ bản chất của tiền điện tử, thanh toán bằng tiền điện tử để phân biệt với các thể loại tiền mới đang xuất hiện trên thị trường hiện nay; phân tích thực trạng pháp luật điều chỉnh về tiền điện tử và đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện khung pháp lý điều chỉnh về vấn đề này nhằm đáp ứng kỷ nguyên công nghệ số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2012), Nghị định số 101/2012/NĐ-CP về thanh toán không dùng tiền mặt;
2. Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 101/2012/NĐ-CP về thanh toán không dùng tiền mặt năm 2019;
3. <https://thitruongtaichinhhtiente.vn/tien-dien-tu-khac-gi-so-voi-tien-ao-tien-ky-thuat-so-28184.html>, truy cập ngày 15/8/2021;
4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2016), Thông tư 19/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động thẻ ngân hàng.
5. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam (2010), Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
6. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam (2020), Luật Đầu tư;
7. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam (2018), Luật An ninh mạng;
8. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam (2012), Luật Phòng, chống rửa tiền;
9. Quyết định số 2545/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020;
10. Quyết định 1255/QĐ-TTg ngày 21/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phê duyệt Đề án hoàn thiện khung pháp lý để quản lý, xử lý đối với các loại tài sản ảo, tiền điện tử, tiền ảo: Giao NHNN nhiệm vụ rà soát, nghiên cứu và đề nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật về tiền điện tử.

THU NHẬP CHỊU THUẾ THEO PHÁP LUẬT THUẾ

THU NHẬP CÁ NHÂN THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

*Nguyễn Duy Thanh**

Tóm tắt: Pháp luật về thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân trong những năm qua đã góp phần tích cực vào việc tăng nguồn thu của ngân sách nhà nước. Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm thì những quy định của pháp luật về thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân vẫn còn nhiều điểm chưa hợp lý và khó thực thi trong thực tiễn. Chính vì vậy việc nghiên cứu những quy định của pháp luật hiện hành về thu nhập chịu thuế theo pháp luật thu nhập cá nhân tại Việt Nam là hết sức cần thiết. Qua bài viết này tác giả sẽ làm rõ những ưu điểm và hạn chế, vướng mắc trong các quy định về thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân đồng thời đề xuất những giải pháp hoàn thiện pháp luật về thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân tại Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Pháp luật, thuế, thu nhập cá nhân, thu nhập chịu thuế.

1. Đặt vấn đề

Thuế là nguồn thu cơ bản của ngân sách nhà nước là công cụ điều hành kinh tế ở tầm vĩ mô, có ý nghĩa, vai trò quan trọng hàng đầu trong việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội. So với thuế gián thu đóng vai trò quan trọng đối với việc thực hiện quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước, thuế trực thu, bao gồm thuế thu nhập cá nhân (TTNCN), đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo công bằng xã hội cũng như thực hiện các mục tiêu xã hội của nhà nước. Vì vậy, việc xây dựng và thực thi một hệ thống pháp luật về thuế đồng bộ, hiệu quả có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội.

Thu nhập chịu thuế là yếu tố cơ bản, quan trọng nhất trong việc xây dựng pháp luật TTNCN. Các văn bản pháp luật được ban hành trong thời gian gần đây về cơ bản đã giải quyết các vấn đề liên quan đến thu nhập chịu thuế để vừa đảm bảo tính công bằng trong việc thu thuế vừa huy động hợp lý thu nhập chịu thuế và đóng góp cho ngân sách nhà nước. Việc hoàn thiện pháp luật để xác định thu nhập chịu thuế còn là

* NCS, giảng viên Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế, Email: Thanhnd@hul.edu.vn

yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế khi các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam phát sinh các khoản thu nhập chịu thuế ngày càng nhiều.

2. Quy định về thu nhập chịu thuế theo pháp luật thuế thu nhập cá nhân

Trong thực tế, thu nhập của cá nhân được hình thành từ nhiều nguồn (tiền lương, tiền công, tiền thù lao...) và dưới nhiều hình thức khác nhau (tiền mặt, hiện vật...). Cụ thể theo qui định của pháp luật hiện hành thu nhập chịu TTNCN bao gồm:

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ; thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật.

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công.
- Thu nhập từ đầu tư vốn, bao gồm;
- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn;
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản;
- Thu nhập từ trúng thưởng;
- Thu nhập từ bản quyền....

Trong phạm vi bài viết tác giả tập trung nghiên cứu thu nhập chịu thuế TNCN được phát sinh từ các hoạt động điển hình:

Thứ nhất, Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ của các cá nhân tự kinh doanh và cá nhân là chủ hộ hoặc người đại diện hộ gia đình sản xuất, kinh doanh.

Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh được xác định bằng doanh thu trừ các khoản chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tạo ra thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế từ kinh doanh là toàn bộ tiền bán hàng hoá, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cá nhân kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Thời điểm xác định doanh thu là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

Theo chính sách thuế trước đây thì khoản thu nhập này thuộc diện điều chỉnh của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Luật TTNCN đưa loại thu nhập này vào diện điều chỉnh của Luật TTNCN nhằm thực hiện điều tiết bình đẳng thu nhập của cá nhân không phân biệt thu nhập từ kinh doanh hay thu nhập từ tiền lương, tiền công⁴⁵.

Thứ hai, Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công.

Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công là tổng số tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công bằng tiền và không bằng tiền.

Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số thu nhập mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Thu nhập từ tiền lương, tiền công đóng góp tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu nguồn thu của TTNCN. Việc quy định khá cụ thể chi tiết các khoản chịu thuế, các chi phí được giảm trừ, cách thức khai thuế...đã góp phần tích cực trong việc kê khai và đóng TTNCN từ đối tượng có thu nhập tiền lương, tiền công. Tuy nhiên, hiện nay có một thực trạng cho thấy nhiều cá nhân làm thuê cho các doanh nghiệp trong thời gian ngắn, không có hợp đồng thường không thực hiện đầy đủ chế độ kê khai và tạm khấu trừ thuế. Đặc biệt đối với nhiều người lao động làm việc ở nhiều nơi khác nhau, khi quyết toán thuế không kê khai đầy đủ tất cả các nguồn thu nhập dẫn đến thất thu cho ngân sách Nhà nước. Ngay cả việc các doanh nghiệp khi kê khai thu nhập cho lao động của mình đôi khi chỉ kê khai một số lượng nhất định, không kê khai chính xác số thu nhập thực trả cho lao động của mình. Tất cả những bất cập trên đòi hỏi nhà làm luật cần có những quy định chặt chẽ hơn nữa để có thể nắm bắt hết nguồn thu nhập của người lao động tạo ra môi trường bình đẳng, công bằng cho người nộp thuế.

⁴⁵ Huỳnh Văn Diện (2016), Pháp luật TTNCN từ thực tiễn thành phố Cần Thơ, Luận án Tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam. [Tr. 45]

Đối với thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công được trừ các khoản đóng góp BHXH, BHYT và giảm trừ gia cảnh trước khi tính thuế.

Nghị định số 65/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 12/2015/NĐ-CP) quy định chi tiết một số điều của Luật TTNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TTNCN thì các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức bao gồm:

- Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có), không bao gồm khoản lợi ích về nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng để cung cấp cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp hoặc nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn cung cấp cho người lao động

- Khoản tiền do người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện hoặc đóng góp Quỹ hưu trí tự nguyện cho người lao động.

- Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu, như: Chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ⁴⁶

Thứ ba, Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn bao gồm:

(i) Tiền lãi cho vay; (ii) Lợi tức cổ phần; (ii) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác, kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, danh tiếng, quyền sử dụng đất, phát minh, sáng chế (trừ thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu Chính phủ, thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân và của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ⁴⁷).

Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập từ đầu tư vốn mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

⁴⁶ Nghị định số 65/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 12/2015/NĐ-CP) quy định chi tiết một số điều của Luật TTNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TTNCN

⁴⁷ Nghị định số 65/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 12/2015/NĐ-CP) quy định chi tiết một số điều của Luật TTNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TTNCN

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Đối với khoản thu nhập từ lợi tức trong đầu tư chứng khoán hay còn gọi là cổ tức hiện nay đang gặp khá nhiều tranh luận trong nên hay không nên đánh thuế. Quan điểm thứ nhất cho rằng, khi nhà đầu tư (NĐT) nắm giữ cổ phiếu của một doanh nghiệp, đồng nghĩa với việc họ là cổ đông hay là một chủ sở hữu của doanh nghiệp đó. Vì vậy, khi doanh nghiệp chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) cũng có nghĩa là NĐT phải chịu. Doanh nghiệp trả cổ tức nghĩa là doanh nghiệp trích một phần trong tổng thu nhập của mình để trả cho những người có tên trong danh sách cổ đông, như vậy thì cổ tức đã phải chịu một lần thuế TNDN. Vậy thì khi cổ đông nhận cổ tức và phải chịu thêm thuế suất sẽ bị thuế chồng lên thuế và không đúng với nguyên tắc của thuế TNCN. Việc phải chịu thuế tính trên cổ tức gây tâm lý bất bình cho các NĐT hơn là chi phí thuế mà họ phải gánh chịu. Bên cạnh đó, nếu đánh thuế TNDN chính là đã đánh thuế vào chủ sở hữu của DN hay chính là cổ đông của công ty - các NĐT.

Quan điểm thứ hai lại cho rằng, khi một công ty hoạt động sản xuất kinh doanh, họ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp cho việc sử dụng cho việc sử dụng các nguồn lực nói trên. Việc các công ty trong quá trình hoạt động phải trả thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu... chỉ là thuế gián thu và không phải là các công ty trả mà họ chỉ trả hộ cho người tiêu dùng. Như vậy, thuế TNDN là trả cho việc sử dụng nguồn lực xã hội của chủ thể công ty. Đến lượt các cổ đông, tất cả trong số họ đều chỉ đầu tư vốn vào để nhận được lợi nhuận là cổ tức. Rõ ràng, nếu theo quan điểm về nguyên tắc đánh thuế, họ cũng phải trả phí cho việc sử dụng các nguồn lực xã hội trong việc đầu tư vốn. Ít nhất, các nhà đầu tư cũng hoạt động trong một thị trường được tổ chức và quản lý bởi Nhà nước.

Hai chủ thể công ty và cổ đông cùng hai hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư vốn rõ ràng là phân biệt, mặc dù cùng phải nằm trong một quy trình chung. Như vậy, khó có thể nói việc đánh thuế trên thu nhập cổ tức là “đánh thuế trùng” hay đánh thuế hai lần. Do đó, trước hết có thể khẳng định việc áp dụng thuế thu nhập cổ tức là có cơ sở. Tuy nhiên, vấn đề áp dụng thuế thu nhập cổ tức ở Việt Nam cần phải xem

xét các mục tiêu khi sử dụng loại thuế này như: phân phối lại và công bằng về thu nhập, định hướng kinh tế vĩ mô⁴⁸.

Thứ tư, Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn.

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

Trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng chứng khoán thì thu nhập chịu thuế được xác định là giá bán chứng khoán.

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn là thời điểm giao dịch chuyển nhượng vốn hoàn thành theo quy định của pháp luật.

Riêng đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán người nộp thuế sẽ được lựa chọn hai hình thức đóng thuế. Cách thứ nhất khấu trừ thuế theo một tỷ lệ nhất định trên giá chuyển nhượng, cách thứ hai sẽ áp dụng việc tạm thu theo một tỷ lệ nhất định trên giá chuyển nhượng chứng khoán, cuối năm sẽ quyết toán để xác định thu nhập.

Thứ năm, Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản.

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản theo từng lần chuyển nhượng trừ giá mua bất động sản và các chi phí liên quan, cụ thể như sau:

(i) Giá chuyển nhượng bất động sản là giá theo hợp đồng tại thời điểm chuyển nhượng; Giá mua bất động sản là giá theo hợp đồng tại thời điểm mua.

(ii) Các chi phí liên quan được trừ căn cứ vào chứng từ, hoá đơn theo quy định của pháp luật, bao gồm các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến quyền sử dụng đất; chi phí cải tạo đất, cải tạo nhà, chi phí san lấp mặt bằng; chi phí đầu tư xây dựng nhà ở, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc trên đất; các chi phí khác liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản.

⁴⁸ Nguyễn Anh Phong (2012) “Cơ sở xây dựng Luật TTNCN tối ưu”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 19/2012;

Trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản thì thu nhập chịu thuế được xác định là giá chuyển nhượng bất động sản.

Chính phủ quy định nguyên tắc, phương pháp xác định giá chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp không xác định được giá chuyển nhượng hoặc giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi trên hợp đồng thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định có hiệu lực tại thời điểm chuyển nhượng.

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Thu nhập từ bất động sản trong những năm gần đây có đóng góp đáng kể trong nguồn thu TTNCN. Khi quỹ đất ngày càng hạn hẹp, đặc biệt ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp, khu chế xuất...thì việc chuyển nhượng đất đai càng trở nên phổ biến. Để tính TTNCN từ chuyển nhượng bất động sản, cơ quan thuế có thể áp dụng hai cách tính. Cách thứ nhất lấy giá chuyển nhượng bất động sản trừ đi giá mua và các chi phí hợp lý khi thực hiện việc chuyển nhượng. Tuy nhiên, việc xác định giá mua ban đầu là rất khó khăn, đặc biệt với tình trạng mua đi bán lại nhiều lần một mảnh đất như hiện nay. Mặt khác, để xác định chi phí hợp lý khi tiến hành chuyển nhượng cũng là một vấn đề khó thực hiện. Các chi phí như tiền công chứng, đo đạc, chi phí đi lại, giao dịch... buộc phải có hóa đơn chứng từ hợp pháp mới có thể được coi là chi phí để trừ khi tính thuế.

Chính vì những bất cập nêu trên nên hầu hết cơ quan quản lý thực hiện tính thuế theo cách thức thứ hai là tính thuế trực tiếp trên giá chuyển nhượng. Cách tính này có ưu điểm nhanh gọn, chi phí hành thu thấp do không phải xác định giá mua cũng như chi phí dành cho việc chuyển nhượng. Tuy nhiên, một bất cập nảy sinh đó là khi người nộp thuế chuyển nhượng thường ghi giá trên hợp đồng thấp hơn rất nhiều so với thực tế. Theo quy định của Luật TTNCN nếu giá trong hợp đồng quá thấp sẽ áp dụng khung giá sàn do Nhà nước quy định. Trong khi giá đất trên thị trường thay đổi từng ngày, thì khung giá đất của Nhà nước dường như chỉ nhích lên trong một khoảng thời gian nhất định và thường thấp hơn rất nhiều giá thực tế giao dịch. Chính những hạn chế này gây thất thoát lớn cho nguồn thu thuế của Nhà nước⁴⁹.

⁴⁹ Thanh Bình (2017), “TTNCN từ chuyển nhượng bất động sản”, Tạp chí Tài nguyên và Môi trường, Số 4 (258), tr. 12-14

3. Những hạn chế, bất cập của các quy định về thu nhập chịu thuế theo pháp luật thuế thu nhập cá nhân

Thứ nhất, Theo Khoản 4 Điều 4 của Luật TTNCN thì: “Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau” thuộc diện được miễn thuế. Ở đây, cần xem xét tới yếu tố công bằng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Ở các nước, các khoản thu nhập trên đều phải chịu thuế, tùy thuộc vào giá trị của tài sản mà mức thuế phải trả là khác nhau. Người thừa kế phải nộp thuế thu nhập (hoặc thuế thừa kế di sản) khi giá trị của tài sản thừa kế vượt qua một mức nào đó và tùy thuộc vào việc đối tượng nộp thuế thuộc hàng thừa kế nào. Ví dụ, theo Luật của Đức trước đây, vợ chồng, con cái nếu được thừa kế tài sản trị giá từ 50.000 DM phải nộp 3% thuế trên giá trị tài sản đó. Nếu tài sản lớn hơn 100 triệu DM thì người thừa kế phải nộp 35% giá trị tài sản. Nếu người thừa kế là cháu nội, cháu ngoại, cha mẹ thì số thuế phải nộp tương ứng là 6% và 50% giá trị tài sản thừa kế, những người ở hàng thừa kế khác có thể phải nộp một mức thuế lên đến 70% giá trị tài sản thừa kế. Pháp luật của Nam Phi quy định, người thừa kế phải nộp thuế với mức 25% giá trị tài sản thừa kế không phụ thuộc vào hàng thừa kế. Từ hai ví dụ này, việc miễn thuế đối với thu nhập từ thừa kế bất động sản theo Luật TTNCN của Việt Nam hiện nay cần được xem xét để sửa đổi theo hướng đưa thu nhập này vào diện chịu thuế, nhằm bảo đảm luật thuế là công cụ để đảm bảo công bằng trong điều tiết thu nhập có hiệu quả. Việc không đánh thuế đối với thu nhập trên đã tạo cơ sở cho sự tích tụ, đầu cơ đất đai một cách không hợp lý ở một số đối tượng, làm cho giá nhà đất không phản ánh đúng quy luật của nó và đặc biệt không bảo đảm được quyền có nhà ở của công dân⁵⁰.

Thứ hai, Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất thì không

⁵⁰ Nguyễn Thị Cúc (2012) “Sửa đổi bổ sung Luật TTNCN: thực tiễn và một số kiến nghị” tạp chí Tài chính 5/2012;

phải nộp thuế. Điều này cũng cần xem xét lại, vì trên thực tế rất khó có thể kiểm soát việc sở hữu nhà ở, đất ở của người bán có phải là duy nhất hay không. Hiện nay Việt Nam chưa có hệ thống đăng ký quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất hợp nhất trên cả nước nên việc kiểm soát hiện nay chủ yếu dựa vào sự tự giác của người dân. Nếu ý thức nộp thuế của người dân không cao thì việc thất thu thuế của Nhà nước là điều không tránh khỏi. Trong khi đó, mục tiêu của sửa đổi luật thuế vẫn là duy trì nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước.

Thứ ba, Luật Thuế hiện hành chưa bao quát hết các khoản thu nhập thuộc diện phải điều tiết như thu nhập từ ủy quyền bán bất động sản, thu nhập từ đổi nhà, đổi đất. Đây thường là những khoản thu nhập lớn, cần thiết phải có sự điều tiết của Nhà nước dưới hình thức thuế để đảm bảo quyền sở hữu nhà, đất ở của người dân một cách chính đáng. Theo Luật TTNCN của Mỹ, nguồn thu nhập chịu thuế không được giới hạn cụ thể mà linh hoạt, có nghĩa là các thu nhập chịu thuế khác có thể phát sinh và Luật chỉ mang tính dự liệu. Tuy nhiên, Điều 3 Luật TTNCN ở Việt Nam lại ấn định thu nhập chịu thuế bao gồm 10 loại⁵¹.

Thứ tư, Luật TTNCN chưa đánh thuế lũy tiến đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản và cũng chưa phân biệt mức độ điều tiết theo thời gian nắm giữ bất động sản. Đây là một trong các nguyên nhân dẫn đến tình trạng đầu cơ và bong bóng thị trường bất động sản hoành hành và gây thất thu cho ngân sách nhà nước. Kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bị áp các mức thuế suất lũy tiến: lợi nhuận dưới 50% thì các khoản được khấu trừ: thuế suất 30%; lợi nhuận trên 50% nhưng dưới 100%, các khoản được khấu trừ: thuế suất 40%; lợi nhuận trên 100% nhưng dưới 200%, các khoản được khấu trừ: thuế suất 50%; lợi nhuận trên 200% các khoản được khấu trừ: thuế suất 60%. Các chi phí được phép khấu trừ ở đây bao gồm: tiền mua quyền sử dụng đất, chi phí cải tạo đất, chi phí xây dựng mới hoặc cải tạo công trình trên đất, các chi phí liên quan đến giao dịch bất động sản. Ngoài ra, một số nước còn áp dụng thuế đối với lợi nhuận thu được từ giao dịch bất động sản phù hợp với tần suất giao dịch, thời gian mua, bán lại bất động sản. Nếu thời gian này

⁵¹ Trịnh Thị Thu Thủy (2012), “Góp ý sửa đổi, bổ sung Luật TTNCN: Kiến nghị từ Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh”, Tạp chí Thuế Nhà nước, số 17+18 (375+376).

diễn ra càng nhanh thì thuế suất càng cao, diễn ra chậm hơn thì lãi suất thấp hơn. Ví dụ, tại Singapore, đất mua đi, bán lại trong năm đầu tiên bị đánh thuế 100% trên giá trị chênh lệch mua, bán, sau hai năm thì mức thuế suất là 50%, sau ba năm là 25%. Tại Đài Loan, giao dịch bất động sản thực hiện trong năm đầu sau khi mua áp dụng thuế suất là 15%, thực hiện sau năm đầu và trong năm thứ hai sau khi mua, thuế suất là 10%. Luật TTNCN cần nghiên cứu sửa đổi theo hướng quy định đánh thuế lũy tiến đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản và phân biệt mức độ điều tiết theo thời gian nắm giữ bất động sản⁵².

Thứ năm, Luật TTNCN hiện hành quy định thu thuế tại nguồn đã gây ra những khó khăn trong việc xác định chính xác số thuế phải nộp.

Để đảm bảo khả năng điều tiết thu nhập, thuế TNCN thường quy định thuế suất lũy tiến áp dụng cho tổng thu nhập chịu thuế. Bên cạnh đó, để đảm bảo việc thu thuế, pháp luật quy định tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập đối với khoản thu nhập được chi trả để nộp cho cơ quan thuế. Riêng đối với những khoản chi phí mua ngoài như thù lao tư vấn, tiền công sửa chữa v.v., việc khấu trừ được xác định là 10% trên khoản thu nhập từ 500 ngàn đồng trở lên. Quy định như vậy có ưu điểm là đảm bảo thu được thuế, tránh việc trốn thuế, lậu thuế. Tuy nhiên, hiện nay việc thực hiện đăng kí, kê khai nộp thuế thu nhập đối với từng cá nhân chưa được áp dụng rộng rãi và triệt để, thì cách thu thuế như vậy sẽ không chính xác.

3. Một số giải pháp hoàn thiện quy định về thu nhập chịu thuế theo pháp luật TTNCN

3.1. Thu nhập từ quà tặng, thừa kế

Hầu hết các nguồn thu nhập đã được Luật TTNCN điều chỉnh, tuy nhiên còn một số nguồn thu nhập vẫn bị “bỏ ngỏ”. Thu nhập quà biếu bằng tiền, hiện vật của các doanh nghiệp, tổ chức chi cho cá nhân ngoài đơn vị là một ví dụ. Luật TTNCN hiện hành quy định tiền lương, tiền công, hoa hồng môi giới, tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học... của người lao động thuộc diện chịu TTNCN, nhưng quà biếu

⁵² Nguyễn Thị Mai Phương (2007), “Một số điểm nổi bật trong quản lý thuế thu nhập ở Đài Loan và bài học cho Việt Nam” Tạp chí Tài chính số 6 tháng 3/2007

bằng tiền, hiện vật cho cá nhân ngoài doanh nghiệp, tổ chức... lại không chịu thuế là chưa đảm bảo công bằng, bình đẳng về thu nhập, chưa quản lý nguồn thu nhập có khả năng không minh bạch.

TTNCN ngày càng có vị thế quan trọng trong tổng thu ngân sách Nhà nước và tốc độ tăng trưởng hàng năm tăng nhanh: năm 2016 là 14.329 tỷ đồng, năm 2017 là 26.288 tỷ đồng, 2018 là 37.100 tỷ đồng và dự toán năm 2019 là 46.333 tỷ đồng. Trong khi đó, tổng các khoản thu về nhà, đất dự toán năm 2019 chỉ là 42.422 tỷ đồng⁵³. Thực tế hiện nay cho thấy, nhiều khoản thu nhập có tính chất tương tự như các khoản thu nhập chịu thuế quy định trong luật như: thu thuế đối với thu nhập từ uỷ quyền bán nhà, đất mà người uỷ quyền có quyền định đoạt tài sản; thu nhập từ chuyển nhượng thẻ hội viên sân golf do chưa được quy định trong luật.... nên chưa điều tiết được đối với các khoản thu nhập này. Thiết nghĩ, các nhà làm luật nên nghiên cứu để đưa các loại thu nhập nêu trên vào khoản mục thu nhập chịu thuế.

3.2.2. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Theo thông tư số 111/2013/TT-BTC (sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 25/2018/TT-BTC) Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật TTNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TTNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật TTNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TTNCN có quy định việc miễn thuế đối với chuyển nhượng nhà đất, trong trường hợp đối tượng chuyển nhượng có một nhà đất duy nhất. Thực tế xác định được điều này là rất khó khăn. Chẳng hạn một số trường hợp như:

Tự khai là tài sản duy nhất: Tại khoản 2, Điều 4, Luật TTNCN quy định: “Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất thì được miễn thuế”, đồng thời người chuyển nhượng bất động sản tự khai và chịu trách nhiệm về tính trung thực về kê khai của mình. Tuy nhiên, trong bối cảnh hệ thống thông tin quản lý cá nhân của cơ quan Nhà nước, trong đó có ngành thuế còn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn; công tác kiểm tra, đối chiếu cần rất nhiều thời gian thì ít nhất

⁵³ Tổng Cục thuế (2019), Tài liệu hội nghị tổng kết công tác thuế năm 2019, triển khai các giải pháp thực hiện nhiệm vụ công tác thuế năm 2020, Hà Nội.

trong vài năm đầu, cơ quan chức năng không thể kiểm soát được từng cá nhân có bao nhiêu nhà ở, đất ở. Đây chính là kẽ hở để không ít người có nhiều nhà ở, đất ở khi chuyển nhượng sẵn sàng kê khai là tài sản duy nhất để không phải nộp thuế. Để khắc phục được điều này, cơ quan thuế cần kiến nghị thực hiện các thủ tục để cấp mã số thuế cho các cá nhân khi tiến hành chuyển nhượng bất động sản, đồng thời cấp mã số thuế cho cá nhân khi nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Bằng hoạt động này, khi một cá nhân tiến hành chuyển nhượng bất động sản, cơ quan thuế hoàn toàn có thể tra cứu theo mã số thuế để biết rằng cá nhân này có quyền sở hữu bao nhiêu mảnh đất và tính thuế một cách chính xác nhất thay vì việc chỉ căn cứ vào tính tự giác trong tờ khai của người nộp thuế như hiện nay.

Hạ giá chuyển nhượng: Điều 14, Luật TTNCN quy định cụ thể về cách xác định giá chuyển nhượng bất động sản theo đó: “Giá chuyển nhượng bất động sản là giá theo hợp đồng tại thời điểm chuyển nhượng”. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hầu hết các cá nhân khi tiến hành giao dịch về bất động sản đều thống nhất ghi giá chuyển nhượng trong hợp đồng thấp hơn nhiều lần so với thực tế mua bán. Để hạn chế tình trạng thất thu ngân sách Nhà nước, khoản 3, Điều 14, Luật TTNCN cũng quy định: “Trường hợp không xác định được giá chuyển nhượng hoặc giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi trên hợp đồng thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định có hiệu lực tại thời điểm chuyển nhượng”. Thực tế cho thấy khung giá đất của cơ quan Nhà nước quy định trong thời điểm hiện nay thường thấp hơn 10-20 lần giá đất giao dịch trên thị trường, đó là không kể trong những thời điểm đất “sốt” thì khoảng cách này có thể được đẩy xa 30-40 lần. Như vậy, vô hình chung dù pháp luật cho phép người nộp thuế tự thỏa thuận giá hay cơ quan Nhà nước áp giá theo khung giá quy định đều tạo ra một kẽ hở để người nộp thuế hưởng lợi. Để hạn chế tình trạng trên, thiết nghĩ công việc đầu tiên phải làm là cơ quan Nhà nước cần thành lập một đội ngũ thẩm định giá chuyên nghiệp để đưa ra quy định về khung giá đất sao cho sát với thực tế giá chuyển nhượng bất động sản trên thị trường, một khung giá vừa đem lại nguồn thu cho Nhà nước đồng thời không gây trở ngại cho việc thực hiện nghĩa vụ của người dân.

Chuyển nhượng bất động sản: Theo Khoản 1 Điều 4 Luật TTNCN quy định: “thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng, cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau” thì được miễn thuế TTNCN. Lợi dụng quy định này, nhiều trường hợp đã sử dụng mối quan hệ bất động sản để trốn thuế. Ví dụ, trường hợp em chồng chuyển nhượng bất động sản cho chị dâu. Nếu chuyển nhượng theo cách thông thường theo quy định hiện hành người em chồng sẽ phải nộp TTNCN. Tuy nhiên, để lách thuế, người chị dâu thực hiện một hợp đồng “trung gian” chuyển nhượng hoặc tặng cho bất động sản trên cho cha mẹ chồng, sau đó cha mẹ chồng sẽ tặng lại cho con đẻ của mình. Nếu áp dụng theo quy định hiện hành trường hợp trên sẽ không bị mất TTNCN, có chăng họ chỉ mất thêm một khoản chi phí cho hợp đồng công chứng “trung gian”. Trong thực tế, một thời gian dài hiện tượng này đã diễn ra rất phổ biến tuy nhiên lại không có hướng khắc phục. Thiết nghĩ, để giải quyết tình trạng trên chúng ta có thể bám vào pháp luật hiện hành quy định về việc chuyển nhượng đối với tài sản phải đăng ký. BLDS năm 2015 về đăng ký quyền sở hữu tài sản nêu rõ: “Quyền sở hữu đối với bất động sản được đăng ký theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đăng ký bất động sản”. BLDS năm 2015 về thời điểm chuyển quyền sở hữu đối với tài sản cũng quy định cụ thể: “Việc chuyển quyền sở hữu đối với bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sở hữu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”. Như vậy, nếu muốn thực hiện “sang tên” với một chủ thể khác đòi hỏi bên chuyển nhượng phải là bên có quyền sở hữu đối với bất động sản, nói cách khác bất động sản là đối tượng chuyển nhượng phải được mang tên của bên chuyển nhượng. Căn cứ vào quy định trên, nếu người chị dâu muốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cha mẹ chồng phải thực hiện việc đăng ký sang tên (cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) mang tên bố mẹ chồng, sau đó bố mẹ chồng mới có thể thực hiện sang tên cho con đẻ. Nếu thực hiện theo quy định này, sẽ tránh được đáng kể tình trạng chuyển nhượng bất động sản như hiện nay. Vì thực tế cho thấy, nếu so sánh giữa việc lách một khoản tiền TTNCN với việc thực hiện đăng ký sang tên cho “chuyển nhượng bất động sản” thủ tục vốn đã rất phức tạp thì người nộp thuế sẽ chọn cách đóng thuế cho Nhà nước.

3.2.3. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

Cần làm rõ thêm, minh bạch hơn các khoản thu nhập chịu thuế và không chịu thuế dựa trên nguyên tắc: Nếu chưa đưa vào thu nhập chịu thuế thì có nghĩa là không thu thuế TTNCN hoặc ngược lại, không nên quy định chung chung sẽ rất khó thực hiện. Dựa trên tư duy nuôi dưỡng nguồn thu để khuyến khích toàn xã hội kinh doanh là nguyên tắc căn bản của Luật TTNCN, tác giả cho rằng căn cứ tính thuế công bằng, khoa học và hợp lý nhất hiện nay chính là thu nhập thực tế của riêng cá nhân trong kỳ tính thuế. Thu nhập này là tổng tất cả các khoản thu nhập riêng lẻ có nguồn gốc khác nhau. Đánh TTNCN là đánh vào tổng thu nhập chứ không phải đánh vào từng khoản thu nhập. Việc trong Luật phân chia nguồn thu nhập thành nguồn thu nhập chịu thuế (Điều 3) và nguồn thu nhập không chịu thuế (Điều 4) sẽ làm xuất hiện nguy cơ trốn thuế mà cơ quan quản lý thuế không kiểm soát được. Bởi vì có một điều chắc chắn rằng trong xã hội không chỉ có những nguồn thu nhập được liệt kê trong luật mà còn có nhiều nguồn thu nhập khác nữa; đây là chưa tính đến có những nguồn thu nhập mới sẽ xuất hiện cùng với sự phát triển của KT-XH. Vì vậy pháp luật sẽ xử lý như thế nào đối với những nguồn thu nhập chưa có trong luật? Không lẽ chúng ta phải sửa đổi luật mỗi khi xuất hiện nguồn thu nhập mới hoặc phát hiện ra là đã bỏ sót nguồn thu nhập nào đó? Cần thống nhất quan điểm: Tổng thu nhập thực trong kỳ tính thuế chính là căn cứ duy nhất để tính thuế thu nhập. Các cơ quan chức năng không nên chỉ vì không kiểm soát được thu nhập thực tế mà quay sang kiểm soát nguồn thu nhập rồi từ đó đánh thuế theo khoản thu nhập riêng lẻ. Bởi vì chính điều này sẽ làm cho Luật TTNCN có nguy cơ trở thành một luật không công bằng cho người dân.

Để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật thì việc bổ sung các khoản phụ cấp, trợ cấp được tính vào thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là cần thiết. Mặc khác, để có cơ sở pháp lý trong thực hiện đối với các khoản phụ cấp, trợ cấp có thể sẽ phát sinh sau này do các Luật chuyên ngành khác được sửa đổi, bổ sung (pháp luật về lao động, về BHXH..), tác giả đề xuất sửa đổi, bổ sung Điểm b Khoản 2 Điều 3 theo hướng: bổ sung các khoản phụ cấp, trợ cấp, đồng thời bổ sung quy định “và các khoản trợ cấp, phụ cấp không mang tính chất tiền lương, tiền công khác theo quy định của Chính phủ” để Chính phủ có thể quy định kịp thời khi có các khoản

phụ cấp, trợ cấp mới phát sinh theo quy định của pháp luật khác. Hơn nữa, để bao quát các khoản thu nhập chịu thuế tác giả đề xuất bổ sung thêm khoản 10 của Điều 3 quy định: các loại thu nhập phát sinh khác nếu có.

4. Kết luận

Tầm quan trọng của TTNCN không chỉ ở đóng góp tài chính cho ngân sách công mà còn ở tác động của chúng đến các chính sách và mục tiêu khác của chính phủ (ví dụ: tăng trưởng kinh tế, phân phối lại, khả năng cạnh tranh của quốc gia, hoạt động của thị trường lao động ...). Trong bài báo này, tác giả đã chỉ ra được một số hạn chế về mặt luật pháp đồng thời đưa ra một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện quy định về thu nhập chịu thuế theo pháp luật TTNCN. Để nâng cao mức sống, khả năng tiết kiệm và đầu tư của người dân và kích thích tăng trưởng kinh tế, Việt Nam cần có các biện pháp nhằm giảm gánh nặng TTNCN bằng cách cải cách một số điều khoản của luật thuế với nội dung tập trung cải cách là việc xác định thu nhập chịu thuế và giảm trừ gia cảnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Văn Diện (2016), Pháp luật TTNCN từ thực tiễn thành phố Cần Thơ, Luận án Tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.
2. Luật TTNCN năm 2007 (sửa đổi bổ sung năm 2014) có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009
3. Nghị định số 65/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 12/2015/NĐ-CP) có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 quy định chi tiết một số điều của Luật TTNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TTNCN
4. Nguyễn Anh Phong (2012) “Cơ sở xây dựng Luật TTNCN tối ưu”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 19/2012;
5. Nguyễn Hoàng (2014), “Hoàn thiện quản lý nhà nước đối với TTNCN ở Việt Nam” Luận án Tiến sĩ kinh tế, ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
6. Thanh Bình (2017), “TTNCN từ chuyển nhượng bất động sản”, Tạp chí Tài nguyên và Môi trường, Số 4 (258).
7. Tổng Cục thuế (2019), Tài liệu hội nghị tổng kết công tác thuế năm 2019, triển khai các giải pháp thực hiện nhiệm vụ công tác thuế năm 2020, Hà Nội.

PHÁP LUẬT MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VỀ QUẢN LÝ GIAO DỊCH MOBLIE MONEY VÀ MỘT SỐ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

*Lê Thị Thùy Nhi**

Tóm tắt:

Dưới sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hoạt động thanh toán điện tử là Mobile money diễn ra rất sôi động, dẫn đến mỗi quốc gia trên thế giới có cách quản lý khác nhau đối với các giao dịch này. Có quốc gia giai đoạn đầu quy định về việc quản lý Mobile money thật chặt chẽ nhưng sau đó khi dịch vụ đã sử dụng ổn định thì nới lỏng hơn, có quốc gia thì vừa thử nghiệm vừa học hỏi để từ đó xây dựng khung pháp lý hoàn chỉnh. Xuất phát từ thực trạng trên, trong phạm vi bài viết, tác giả sẽ phân tích các khuôn khổ pháp lý liên quan đến việc thanh toán điện tử là Mobile money của các quốc gia trên thế giới. Từ kết quả phân tích này sẽ đưa ra các hàm ý chính sách cho Việt Nam trong việc xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý đối với hoạt động thanh toán điện tử là Mobile money.

Từ khóa: Mobile money, pháp luật thế giới, Việt Nam

1. Tổng quan về Mobile money và quan điểm pháp lý về quản lý giao dịch Mobile money trên thế giới

Theo Hiệp hội thông tin di động thế giới (Global System Mobile Associations - GSMA), Mobile Money được định nghĩa là một dịch vụ, trong đó, các giao dịch tài chính được thực hiện thông qua điện thoại di động⁵⁴.

Theo Liên minh Viễn thông Quốc tế (International Telecommunication Union - ITU), Mobile Money đề cập đến các giao dịch tài chính và dịch vụ có thể được thực hiện bằng thiết bị di động như điện thoại di động hoặc máy tính bảng⁵⁵.

* Thạc sĩ, giảng viên Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế, Email: Nhiltt@hul.edu.vn

⁵⁴GSMA (2010), 'Mobile Money Definitions',

<https://www.gsma.com/mobilefordevelopment/wpcontent/uploads/2012/06/mobilemoneydefinitionsnomarks56.pdf>, truy cập ngày 20/8/2021.

⁵⁵ITU (2013), "Mobile money", <https://www.itu.int/en/ITU-T/techwatch/Pages/mobile-money-standards.aspx> truy cập ngày 20/8/2021.

Từ đó, có thể thấy rằng, Mobile money là một hình thức thanh toán trên điện thoại di động cho phép khách hàng mua bán, sử dụng hàng hoá, dịch vụ mà không cần sử dụng đến tiền mặt.

Hiện nay, trên thế giới có hai mô hình cung cấp dịch vụ mobile money chính, đó là, mô hình ngân hàng cung cấp dịch vụ (Bank Led Model - BLM) và mô hình nhà mạng cung cấp dịch vụ (Mobile network operators - MNO)⁵⁶: (i) Mô hình ngân hàng cung cấp dịch vụ (BLM) dựa trên việc mở rộng các dịch vụ thanh toán hiện có. Mô hình này bao gồm nhà phát hành - cung cấp ứng dụng thanh toán cho người tiêu dùng và ngân hàng thu nhận - thiết lập hệ thống mobile money cho người bán. (ii) Trong mô hình nhà mạng cung cấp dịch vụ (MNO), các nhà mạng cung cấp dịch vụ Mobile money cho các khách hàng của mình bằng cách phát triển và cung cấp một ứng dụng thanh toán cài đặt trên thiết bị cầm tay, thực hiện các giao dịch và lập hóa đơn cho khách hàng.

Có thể thấy rằng, khung pháp lý của các quốc gia đang phát triển hiện nay là cần tạo môi trường cho thị trường Mobile money phát triển nhưng bên cạnh đó cũng cần có các biện pháp kiểm soát cần thiết. Bởi vì, các chính sách không cần thiết ở giai đoạn đầu có thể gây bất lợi cho thị trường, mặt khác, việc thiếu các quy định cần thiết vào đúng thời điểm, có thể gây hại cho tương lai của ngành⁵⁷. Nhìn chung, việc triển khai Mobile money trên thực tế có thể trải qua các giai đoạn sau:

- *Giai đoạn đầu*: đây là giai đoạn thử nghiệm các sản phẩm của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông đưa ra. Ở giai đoạn này, Nhà nước sẽ phải đảm bảo sự hài hoà trong các quy định pháp luật để không quá nghiêm ngặt với nhà cung cấp, nhưng đồng thời, cũng phải bảo vệ người tiêu dùng.

- *Giai đoạn bùng nổ*: lúc này, Mobile money đã thu hút được một lượng người dùng nhất định và các nhà cung cấp dịch vụ tiến hành mở rộng thị trường. Trong trường hợp này, các cơ quan quản lý nên theo dõi chặt chẽ sự phát triển của thị trường.

⁵⁶ Đỗ Linh (2020), “*Thí điểm Mobile money: Chuẩn hóa thông tin mới bảo mật an toàn*”, <https://www.saigondautu.com.vn/tai-chinh/thi-diem-mobile-money-chuan-hoa-thong-tin-moi-bao-mat-an-toan-81012.html> truy cập ngày 21/8/2021.

⁵⁷ David Porteous (2006) *The Enabling Environment for Mobile Banking in Africa* (Report Commissioned by Department for International Development [DFID], Boston), http://bankablefrontier.com/wp-content/uploads/documents/ee.mobil_banking.report.v3.1.pdf truy cập ngày 20/8/2021.

- *Giai đoạn củng cố*: do sự gia tăng cạnh tranh và các yếu tố bên ngoài, nhà cung cấp dịch vụ đã phát triển ở một quy mô lớn hơn và cơ sở khách hàng tiếp tục tăng nhưng với tốc độ chậm hơn. Ở giai đoạn này, các quy định sẽ cần phải điều chỉnh để đảm bảo sự phát triển của dịch vụ trên thị trường.

- *Giai đoạn trưởng thành*: Số lượng các công ty trong ngành và các quy định đối với các hoạt động của họ đã được thiết lập, thị trường tăng trưởng với tốc độ ổn định. Cơ quan quản lý sẽ cần đảm bảo sự an toàn trên thị trường.

2. Pháp luật một số quốc gia trên thế giới về quản lý giao dịch Mobile money

Mobile money là một hình thức thanh toán không sử dụng tiền mặt rất phổ biến ở các quốc gia đang phát triển. Kenya, Philippines và Indonesia là ba quốc gia có dịch vụ Mobile Money phát triển khá sớm trên thế giới và cũng có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam. Vì vậy, tác giả chọn ba quốc gia này để nghiên cứu từ đó đưa ra một số kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc triển khai dịch vụ Mobile Money vào thực tế.

2.1. Pháp luật Kenya

Kenya là quốc gia có thu nhập thấp và tỷ lệ người sử dụng internet cũng còn rất thấp (17,8%)⁵⁸, vì vậy, việc tiếp cận đối với các dịch vụ tài chính như ngân hàng điện tử, ví điện tử là một điều rất “xa xỉ” ở quốc gia này. Có một thực tế xảy ra ở Kenya đó là, người dân mong muốn có một dịch vụ viễn thông tiện lợi mà có thể chuyển/nhận tiền từ thành thị về quê của họ. Xuất phát từ nhu cầu đó, dịch vụ Mobile money mà đại diện là M- Pesa ra đời và đã đáp ứng được nhu cầu của người dân ở Kenya, đồng thời giúp họ tiết kiệm được thời gian, giảm chi phí giao dịch đáng kể so với các dịch vụ truyền thống của ngân hàng. Đây là một ứng dụng được cài đặt trong thẻ SIM của khách hàng và hoạt động trên tất cả các hãng điện thoại.

Pháp luật Kenya về việc quản lý các giao dịch Mobile money được quy định rất chi tiết qua Đạo luật thanh toán quốc gia năm 2014, Đạo luật về Tội phạm và phòng chống rửa tiền của Kenya năm 2012 và một số văn bản pháp luật có liên quan. *Thứ nhất*, nhằm mục đích giải quyết vấn đề định danh khách hàng, đồng thời, ngăn chặn

⁵⁸ World bank (2018) <https://www.worldbank.org/vi/news/press-release/2018/06/05/global-economy-to-expand-by-3-1-percent-in-2018-slower-growth-seen-ahead> truy cập ngày 22/8/2021.

tội phạm liên quan đến mạng di động, Bộ Truyền thông Kenya (CAK) đã yêu cầu các nhà mạng di động phải đăng ký cho tất cả các khách hàng sử dụng dịch vụ của M-Pesa. Khách hàng chỉ cần cung cấp giấy tờ tùy thân như thẻ công dân hoặc hộ chiếu cá nhân được Chính phủ Kenya cấp. *Thứ hai*, liên quan đến việc định mức giao dịch, khách hàng của dịch vụ Mobile Money không được thực hiện vượt quá 70.000 KSh/giao dịch và tổng giao dịch trong một tháng không được vượt quá 1.000.000 KSh⁵⁹. Điển hình như M-Pesa đã giới hạn định mức giao dịch đối với dịch vụ Mobile Money như sau: số tiền tối đa mà khách hàng có thể thực hiện trên một giao dịch là 70.000 KSh và không được giao dịch quá 140.000 KSh mỗi ngày. *Thứ ba*, quy định về giao dịch đáng ngờ và kiểm soát giao dịch đáng ngờ. Giao dịch đáng ngờ được hiểu là các giao dịch không hợp pháp, giao dịch không có mục đích kinh tế rõ ràng⁶⁰. Các nhà khai thác dịch vụ phải liên tục theo dõi các giao dịch phức tạp, bất thường và đáng ngờ này, nếu nhận thấy bất kỳ giao dịch nào đang theo dõi có dấu hiệu liên quan đến tội phạm rửa tiền thì báo cáo ngay đến Trung tâm báo cáo tài chính (Financial Reporting Centre) trong vòng 07 ngày kể từ khi sự việc xảy ra⁶¹.

Tóm lại, có thể nói dịch vụ Mobile money ở Kenya ra đời là để đáp ứng nhu cầu của những người không có và không đủ điều kiện để mở tài khoản ngân hàng. Có thể thấy rằng, qua nhiều lần bổ sung, khung pháp lý của dịch vụ này cũng dần bị thắt chặt thay vì nói lỏng như lúc đầu. Tuy nhiên, dịch vụ Mobile money vẫn đóng vai trò quan trọng nhất định đối với người dân Kenya, bằng chứng là số lượng tài khoản đăng ký sử dụng dịch vụ tăng đều qua các năm.

2.2. Pháp luật Philippines

Philippines là quốc gia có tỷ lệ người không sở hữu tài khoản ngân hàng cao cùng với tỷ lệ sử dụng điện thoại di động cao là hai điều kiện cần thiết để dịch vụ Mobile money có cơ hội phát triển tại quốc gia này. Năm 2001, Philippines bị liệt kê vào danh sách quốc gia có rủi ro cao về tài trợ khủng bố cần theo dõi, vì thế, khung pháp lý cho dịch vụ Mobile money tại Philippines chặt chẽ hơn các quốc gia khác.

⁵⁹ Xem thêm mục 43.(1) của Quy định về Hệ thống thanh toán quốc gia Kenya năm 2014.

⁶⁰ Xem thêm mục 44.(1) của Đạo luật về Tội phạm và Phòng chống rửa tiền của Kenya năm 2012.

⁶¹ Xem thêm mục 44 (2) của Đạo luật về Tội phạm và Phòng chống rửa tiền của Kenya 2012.

Việc quản lý các giao dịch Mobile money được pháp luật Philippines quy định rất chi tiết qua Luật sửa đổi, bổ sung Đạo luật về Phòng chống rửa tiền Philippines 2001; Đạo luật về Phòng chống và ngăn chặn tài trợ khủng bố Philippines năm 2012, Đạo luật thanh toán quốc gia năm 2018 và các Thông tư của Ngân hàng Trung ương Philippines (The Bangko Sentral ng Pilipinas - BSP). *Thứ nhất*, về định danh tài khoản, khách hàng có nhu cầu sử dụng mobile money phải trực tiếp đến đăng ký, phải xuất trình được bản gốc và nộp bản sao của ít nhất một loại giấy tờ tùy thân có dán ảnh hợp lệ do cơ quan nhà nước cấp. Đồng thời, giấy tờ tùy thân này phải thuộc danh sách 20 loại giấy tờ tùy thân được Ngân hàng Trung ương Philippines chấp thuận⁶². *Thứ hai*, quy định về lưu trữ thông tin khách hàng. Bởi vì Philippines là một trong những quốc gia có nguy cơ cao về tài trợ khủng bố cho nên các quy định về việc sử dụng dịch vụ Mobile money cũng cần quy định chặt chẽ hơn nhiều. Thật vậy, tất cả dữ liệu giao dịch của khách hàng phải được các nhà khai thác dịch vụ lưu trữ trong vòng 05 năm kể từ ngày phát sinh giao dịch. Đối với tài khoản không còn sử dụng, các thông tin về định danh khách hàng phải được lưu trữ ít nhất 05 năm kể từ ngày chấm dứt giao dịch⁶³. *Thứ ba*, các nhà khai thác dịch vụ Mobile Money sẽ phân chia khách hàng thuộc nhiều cấp độ rủi ro khác nhau tùy thuộc vào dữ liệu mà họ đã cung cấp trong quá trình định danh khách hàng⁶⁴. Điển hình như GCASH - mô hình tiên phong trong hoạt động cung cấp dịch vụ Mobile Money của Philippines xếp hạng khách hàng của mình theo 03 cấp độ: Chưa xác minh (Non-verified), Xác minh một phần (Semi Verified) và Xác minh đầy đủ (Fully Verified), khách hàng có mức độ rủi ro thấp sẽ nhận được định mức giao dịch tốt hơn cũng như sử dụng được nhiều tiện ích hơn trong quá trình giao dịch. Về cơ bản, khách hàng không được giao dịch vượt quá 50.000 peso/ngày và 100.000 peso/tháng⁶⁵.

⁶² Theo Thông tư số 608 của Ngân hàng Trung ương Philippines (BSP Circular 608) năm 2008, <http://www.bsp.gov.ph/regulations/regulations.asp?type=1&id=2059> truy cập ngày 22/8/2021.

⁶³ Mục 9.(b) của Đạo luật về Phòng chống và ngăn chặn tài trợ khủng bố Philippines 2012.

⁶⁴ Theo Thông tư số 950 của Ngân hàng Trung ương Philippines (BSP Circular 950) năm 2017.

⁶⁵ Help center GCASH (2019), “What are my Wallet and Transaction Limits?”, <https://help.gcash.com/hc/en-us/articles/360021112894-What-are-my-Wallet-and-Transaction-Limits> truy cập ngày 22/8/2021.

Từ đó, có thể nhận thấy rằng, khung pháp lý quản lý giao dịch Mobile money tại Philippines rất chặt chẽ. Tuy nhiên, việc kết hợp mô hình thử nghiệm và học hỏi của Philippines là kinh nghiệm quý báu để các quốc gia chưa sử dụng dịch vụ Mobile money có thể cân nhắc để từ đó xây dựng khung pháp lý quản lý giao dịch Mobile money phù hợp với quốc gia mình, đồng thời cũng nhằm ổn định và mang đến cho khách hàng Philippines cũng như các bên liên quan lợi ích cũng như vẫn đảm bảo hạn chế rủi ro.

2.3. Pháp luật Indonesia

Ở Indonesia, ngân hàng đóng vai trò quan trọng khi nắm giữ 80% tài sản tài chính của người Indonesia và được xem là nhân tố chủ chốt tạo điều kiện cho người dân Indonesia tiếp cận tài chính toàn diện. Tuy nhiên, trên thực tế, chỉ những người sống tại các thành phố lớn mới có cơ hội này, còn tại các vùng hẻo lánh thì tỷ lệ này chỉ chiếm từ 20% đến 34%⁶⁶.

Việc quản lý các giao dịch Mobile money được pháp luật Indonesia quy định rất chặt chẽ qua Luật phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố cho các nhà cung cấp dịch vụ tài chính phi ngân hàng 2017, quy định về tiền điện tử của Ngân hàng Trung ương Indonesia năm 2018 và các văn bản pháp luật liên quan. *Thứ nhất*, liên quan đến việc định danh khách hàng. Theo quy định về phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố, việc định danh khách hàng cần có những thông tin sau: số chứng minh nhân dân, địa chỉ liên lạc, ngày sinh, quốc tịch, số điện thoại, nghề nghiệp, giới tính và nhận dạng sinh trắc học hoặc chữ ký. Sau đó, nhà cung cấp dịch vụ sẽ yêu cầu khách hàng xuất trình một số loại giấy tờ tùy thân như: chứng minh nhân dân, bằng lái xe, hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ khác cho Chính phủ cấp để xác minh lại những thông tin mà khách hàng đã cung cấp trước đó⁶⁷. *Thứ hai*, quy định về lưu trữ thông tin khách hàng. Các nhà cung cấp dịch vụ phải lưu trữ dữ liệu giao dịch ít nhất 05 năm kể từ ngày phát sinh giao dịch hoặc dài hơn theo yêu cầu của Ngân hàng Trung ương Indonesia/cơ quan nhà nước khác theo quy định của pháp luật. Dữ liệu cần được

⁶⁶ Hidayati, S. (2011), “Cash-in and cash-out agents for mobile money in Indonesia. *Innovations: Technology, Governance, Globalization*”, GMSA, p.117-123.

⁶⁷ Xem thêm Điều 16.(1).a và Điều 16.(2).a của Quy định về phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố cho các nhà cung cấp dịch vụ tài chính phi ngân hàng 2017.

lưu trữ bao gồm: thông tin và giấy tờ xác minh danh tính của khách hàng; kết quả giám sát, phân tích khách hàng; các giấy tờ giao dịch với khách hàng và dữ liệu liên quan đến giao dịch tài chính đáng ngờ (nếu có)⁶⁸. Thứ ba, quy định về giao dịch đáng ngờ và kiểm soát giao dịch đáng ngờ. Các nhà khai thác dịch vụ Mobile Money phải báo cáo cho Trung tâm phân tích và báo cáo giao dịch tài chính Indonesia các giao dịch tài chính đáng ngờ theo quy định⁶⁹. Giao dịch đáng ngờ ở đây được hiểu là giao dịch trái ngược với những dữ liệu mà khách hàng đã khai báo; giao dịch mà khách hàng từ chối khai báo thông tin theo yêu cầu;... hoặc các giao dịch tài chính vượt quá 100.000.000 Rupiah/số tiền ngoại tệ có giá trị tương đương khi nhà cung cấp dịch vụ nghi ngờ rằng giao dịch này có liên quan đến rửa tiền và tài trợ khủng bố⁷⁰.

Nhìn chung, Indonesia siết chặt khung pháp lý đối với dịch vụ mobile money trong nhiều năm đầu và phải đến các năm gần đây, những quy định được điều chỉnh theo hướng cởi mở hơn nhằm thu hút người sử dụng. Có thể thấy rằng, Indonesia có khuynh hướng giám sát đưa ra các quy định siết chặt nhằm ổn định thị trường thanh toán cho đến khi các hoạt động đi vào khuôn khổ thì quốc gia này bắt đầu điều tiết nhằm thu hút khách hàng để phát triển thị trường. Chính vì vậy, Indonesia là quốc gia không phát triển theo kiểu bùng nổ ở giai đoạn đầu nhưng lại tăng tốc ở giai đoạn sau.

3. Một số gợi mở cho Việt Nam xây dựng khung pháp lý quản lý giao dịch Mobile money

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc thanh toán điện tử không còn gì xa lạ đối với người dân. Có rất nhiều cách thức để thanh toán điện tử, trong đó việc xem Mobile money là công cụ trung gian cho thanh toán điện tử đang được Nhà nước ta quan tâm hiện nay, bởi vì, chính phủ Việt Nam đang thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế số. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam vẫn chưa xây dựng được khung pháp lý cho hoạt động thanh toán điện tử này mà chỉ mới

⁶⁸ Xem thêm Điều 51 của Quy định về phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố cho các nhà cung cấp dịch vụ tài chính phi ngân hàng năm 2017.

⁶⁹ Xem thêm Điều 55 của Quy định về phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố cho các nhà cung cấp dịch vụ tài chính phi ngân hàng năm 2017.

⁷⁰ Xem thêm Điều 15.(b) và Điều 39 của Quy định về phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố cho các nhà cung cấp dịch vụ tài chính phi ngân hàng năm 2017.

có Dự thảo Nghị định quy định thanh toán không dùng tiền mặt năm 2020 được Ngân hàng Nhà nước soạn thảo và lấy ý kiến từ tháng 9 năm 2019 và Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 9 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hoá, dịch vụ có giá trị nhỏ.

Việt Nam là một quốc gia có khả năng phát triển thị trường giao dịch Mobile money. Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, hiện Việt Nam có 89 triệu tài khoản thanh toán cá nhân, tương đương gần 70% người trưởng thành có tài khoản ngân hàng. Tuy nhiên, hơn 30% khách hàng chưa có tài khoản còn lại là những khách hàng khó mở rộng, tiếp cận nhất, đây cũng là đối tượng rất cần tới tài chính toàn diện. Chưa kể ở những vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, việc tiếp cận dịch vụ tài chính số cũng còn nhiều trở ngại⁷¹.

Việt Nam nhanh chóng triển khai thí điểm việc sử dụng Mobile money trên thực tế bởi vì vào năm 2018, chúng ta đã nhận được một bài học sâu sắc về việc sử dụng thẻ điện thoại trong môi trường không gian ảo bị “*biến tướng*” qua đường dây đánh bạc nghìn tỷ xuyên quốc gia RikVip.vn do hai cựu tướng Phan Sào Nam, Nguyễn Văn Dương cùng các đối tượng phạm tội liên quan đến công nghệ cao cầm đầu. Có đến 97% tổng lượng tiền chơi bạc qua các cổng trung gian thanh toán, trong đó nạp tiền từ thẻ viễn thông và thẻ game chiếm 97% và các doanh nghiệp viễn thông (Viettel, Vinaphone, Mobifone) được hưởng 15,5 - 16,3% trong số đó, tương đương khoảng 1.402 tỉ đồng⁷².

Từ vụ việc điển hình trên, có thể thấy rằng, các con bạc thường dùng thẻ điện thoại làm công cụ nạp vào web cá độ bởi sự thiếu minh bạch trong cách thức quản lý việc mua bán, sử dụng thẻ điện thoại. Thực tế, các đại lý phân phối thẻ điện thoại không bắt buộc người mua thẻ phải khai báo bất kỳ thông tin cá nhân nào, không

⁷¹An Ngọc (2021), “Sức hút của Mobile money ở nhiều nước đang phát triển”, <https://bnews.vn/suc-hut-cua-mobile-money-o-nhieu-nuoc-dang-phat-trien/189706.html> truy cập ngày 22/8/2021.

⁷² Vân Anh (2018), “Đánh bạc, rửa tiền qua thẻ cào viễn thông: do quản lý quá lỏng?” <https://thainguyentv.vn/danh-bac-rua-tien-qua-the-cao-vien-thong-do-quan-ly-qua-long-50798.html> truy cập ngày 22/8/2021.

quan tâm thẻ đó sử dụng vào dịch vụ gì⁷³. Bên cạnh đó, pháp luật nước ta chưa có quy định chính thức nào về thanh toán điện tử bằng thẻ điện thoại, tiềm ẩn nguy cơ khiến cho nguồn tiền trên mạng đến từ thẻ này không được kiểm soát, cũng như tạo nên "*hệ sinh thái tài chính phi pháp*" cho các hoạt động trái pháp luật như rửa tiền, trốn thuế, đánh bạc trực tuyến...

Xuất phát từ thực trạng trên, việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về quản lý hoạt động thanh toán điện tử là Mobile money ở Việt Nam là rất cần thiết và cấp bách. Qua việc nghiên cứu pháp luật về quản lý giao dịch Mobile money của Kenya, Philippines và Indonesia, có thể đưa ra một số gợi ý mở cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, pháp luật cần xây dựng hành lang pháp lý chặt chẽ về quy trình định danh khách hàng. Để quy trình này đạt được hiệu quả khi ứng dụng vào thực tế, trước tiên các công ty viễn thông cần phải xử lý vấn đề sim rác và những sim không xác minh được thông tin khách hàng. Ngoài ra, cần phải xây dựng một hệ thống định danh khách hàng chặt chẽ, bao gồm nhiều yếu tố cần phải xác thực như: chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu, địa chỉ liên lạc, chữ ký, ảnh hoặc sinh trắc vân tay khách hàng.

Thứ hai, trong quá trình xây dựng khung pháp lý cần có quy định rõ ràng cho việc phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro. Cụ thể, đối với những khách hàng mà trong quá trình thẩm định được đánh giá thuộc nhóm rủi ro thấp thì nên nới lỏng các quy định về đăng ký tài khoản. Ngược lại, với những khách hàng thuộc nhóm rủi ro cao thì cần siết chặt bằng các quy định định danh cùng định mức và lệ phí chuyển tiền chặt chẽ. Như vậy, những đối tượng thực sự có nhu cầu sử dụng sẽ nhanh chóng tiếp cận dịch vụ còn những cá nhân, tổ chức sử dụng Mobile money với mục đích phạm pháp sẽ bị hạn chế.

Thứ ba, hạ tầng công nghệ thông tin phải được nâng cao để tiếp nhận thêm các giao dịch không sử dụng tiền mặt đến từ tài khoản viễn thông. Điều này cần sự đóng góp Bộ Thông tin và Truyền thông, các nhà mạng và Ngân hàng cùng rà soát các đầu

⁷³ Xuân Mai, Nguyễn Hưng (2018), "*Cần khắc phục lỗ hổng quản lý thẻ cào viễn thông*" <https://antg.cand.com.vn/Khoa-hoc-Ky-thuat-hinh-su/Can-khac-phuc-lo-hong-quan-ly-the-cao-vien-thong-i501656/> truy cập ngày 22/8/2021.

hiệu gian lận hay rửa tiền trong hệ thống, xây dựng các yếu tố bảo mật nhất là với trường hợp điện thoại chứa tài khoản bị đánh cắp.

Thứ tư, pháp luật cũng nên kiểm soát các giao dịch đáng ngờ trong quá trình sử dụng dịch vụ Mobile money. Thật vậy, việc kiểm soát các giao dịch đáng ngờ vô cùng quan trọng trong công tác phòng, chống rửa tiền tại Việt Nam, bao gồm việc theo dõi dòng tiền di chuyển qua các thuê bao di động để nhận ra sự bất thường trong các giao dịch, từ đó có những biện pháp xử lý, đối phó. Để kiểm soát một cách hiệu quả thì cần thành lập một tổ chức độc lập với các công ty viễn thông tiếp nhận những thông tin giao dịch do các công ty viễn thông gửi về, từ đó đánh giá các giao dịch để xác định giao dịch đáng ngờ, và gửi thông báo về cho các công ty hoặc phối hợp với cơ quan chức năng điều tra những giao dịch đáng ngờ này.

Kết luận

Trong phạm vi bài viết, tác giả dựa trên việc phân tích khung pháp lý của một số quốc gia trên thế giới về quản lý các giao dịch Mobile money để đưa ra một số gợi ý mở cho Việt Nam. Từ đó, các cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam có thể tiến hành khảo sát, thảo luận và thử nghiệm với các bên liên quan như: ngân hàng, nhà cung cấp dịch vụ Mobile money, khách hàng... nhằm đưa ra mô hình quản lý và xây dựng khung pháp lý phù hợp với điều kiện phát triển và hiện trạng cơ sở hạ tầng của quốc gia. Điều này sẽ góp phần giúp dịch vụ Mobile money có nền tảng ổn định để phát triển bền vững.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 9 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hoá, dịch vụ có giá trị nhỏ.
2. An Ngọc (2021), *Sức hút của Mobile money ở nhiều nước đang phát triển*, <https://bnews.vn/suc-hut-cua-mobile-money-o-nhieu-nuoc-dang-phat-trien/189706.html>
3. Vân Anh (2018), *Đánh bạc, rửa tiền qua thẻ cào viễn thông: do quản lý quá lỏng?* <https://thainguyentv.vn/danh-bac-rua-tien-qua-the-cao-vien-thong-do-quan-ly-qua-long-50798.html>

4. Xuân Mai, Nguyễn Hưng (2018), *Cần khắc phục lỗ hổng quản lý thẻ cào viễn thông* <https://antg.cand.com.vn/Khoa-hoc-Ky-thuat-hinh-su/Can-khac-phuc-lo-hong-quan-ly-the-cao-vien-thong-i501656/>
5. Đỗ Linh (2020), *Thí điểm Mobile money: Chuẩn hóa thông tin mới bảo mật an toàn*, <https://www.saigondautu.com.vn/tai-chinh/thi-diem-mobile-money-chuan-hoa-thong-tin-moi-bao-mat-an-toan-81012.html>
6. Hệ thống thanh toán quốc gia Kenya năm 2014.
7. Đạo luật về Tội phạm và Phòng chống rửa tiền của Kenya năm 2012.
8. Đạo luật về Tội phạm và Phòng chống rửa tiền của Kenya 2012.
9. Thông tư số 608 của Ngân hàng Trung ương Philippines (BSP Circular 608) năm 2008.
10. Đạo luật về Phòng chống và ngăn chặn tài trợ khủng bố Philippines 2012.
11. Thông tư số 950 của Ngân hàng Trung ương Philippines (BSP Circular 950) năm 2017.
12. Đạo luật về phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố cho các nhà cung cấp dịch vụ tài chính phi ngân hàng 2017.
13. Đạo luật về phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố cho các nhà cung cấp dịch vụ tài chính phi ngân hàng năm 2017.
14. Hidayati, S. (2011), “Cash-in and cash-out agents for mobile money in Indonesia. *Innovations: Technology, Governance, Globalization*”, GMSA, p.117-123.
15. Help center GCASH (2019), “What are my Wallet and Transaction Limits?”, <https://help.gcash.com/hc/en-us/articles/360021112894-What-are-my-Wallet-and-Transaction-Limits>
16. GSMA (2010), ‘*Mobile Money Definitions*’, <https://www.gsma.com/mobilefordevelopment/wpcontent/uploads/2012/06/mobile-moneydefinitionsnomarks56.pdf>
17. ITU (2013), “*Mobile money*”, <https://www.itu.int/en/ITU-T/techwatch/Pages/mobile-money-standards.aspx>

18. David Porteous (2006) *The Enabling Environment for Mobile Banking in Africa* (Report Commissioned by Department for International Development [DFID], Boston), http://bankablefrontier.com/wp-content/uploads/documents/ee.mobil_banking.report.v3.1.pdf
19. World bank (2018) <https://www.worldbank.org/vi/news/press-release/2018/06/05/global-economy-to-expand-by-3-1-percent-in-2018-slower-growth-seen-ahead>

PHÁP LUẬT VỀ ĐẠI LÝ THUẾ

*Hoàng Thị Vĩnh Quỳnh**

Tóm tắt

Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (được gọi là Đại lý thuế) được xem là cầu nối trung gian giữa người nộp thuế và cơ quan thuế. Hoạt động của hệ thống Đại lý thuế trong những năm gần đây ngày càng được chú trọng hơn nữa. Điều này đã tạo điều kiện cho người nộp thuế thực hiện tốt các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, bên cạnh đó giảm thiểu các rủi ro cũng như tiết kiệm các chi phí cho xã hội. Tuy nhiên, để đáp ứng được yêu cầu của thời đại mới – thời đại 4.0, thì hoạt động của Đại lý thuế không chỉ dừng lại ở việc đứng ra làm khâu trung gian mà còn cần phải tạo nên độ tin cậy cho người nộp thuế và có sự gắn kết với cơ quan thuế. Để làm được điều này thì cần phải hoàn thiện hơn nữa các quy định pháp luật về Đại lý thuế nhằm tạo lập một cơ sở để các Đại lý thuế được thành lập và hoạt động một cách có hiệu quả hơn.

Từ khóa

Tổ chức kinh doanh làm dịch vụ về thuế, Đại lý thuế, Pháp luật về Đại lý thuế, Thời đại 4.0

1. Khái quát chung về Đại lý thuế

Khái niệm Đại lý thuế được nêu rõ tại Khoản 1, Điều 101, Luật Quản lý thuế 2019. Theo đó Đại lý thuế là tên gọi khác của Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục thuế. Đại lý thuế được xem là một Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật. Nhiệm vụ chính của Đại lý thuế chính là thỏa thuận với người nộp thuế để thực hiện các thủ tục về thuế. Như vậy có thể thấy được rằng Đại lý thuế đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối người nộp thuế và cơ quan thuế. Mọi quan hệ giữa Nhà nước, các doanh nghiệp và người dân luôn là trọng tâm của việc xây dựng pháp luật nhằm có thể dung hòa lợi ích của cả ba bên đảm bảo phát triển bền vững.

* Thạc sĩ, giảng viên Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế, Email: quynhhtv@hul.edu.vn

Mô hình Đại lý thuế đã xuất hiện rất sớm ở các nước trên thế giới như Trung Quốc, Nhật Bản, Đức. Đối với Việt Nam, trước khi áp dụng mô hình và xây dựng hành lang pháp lý cho hoạt động của Đại lý thuế thì hầu như các dịch vụ tư vấn thuế đều được thực hiện với tính chất nhỏ lẻ, manh mún bởi các công ty kế toán hay các doanh nghiệp và cá nhân làm dịch vụ kế toán. Hoạt động cung ứng dịch vụ làm thủ tục về thuế được công nhận và điều chỉnh lần đầu tiên tại Luật Quản lý thuế 2006. Bên cạnh đó các văn bản hướng dẫn thi hành cũng đã được ban hành đã hình thành hệ thống các quy định về điều kiện thành lập; trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh; quyền và nghĩa vụ pháp lý cũng như quy định về việc chấm dứt hoạt động của Đại lý thuế. Các quy định này lại tiếp tục được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hơn tại Luật Quản lý thuế 2019. Bên cạnh đó, Thông tư số 10/2021 hướng dẫn quản lý hành nghề làm thủ tục về thuế đã cụ thể hóa hơn nữa những nội dung việc tổ chức thi, cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề; quản lý hành nghề đối với nhân viên đại lý thuế; quản lý hành nghề đối với Đại lý thuế. Có thể thấy rằng, việc thành lập và hoạt động của Đại lý thuế ngày càng được quan tâm sâu sắc hơn. Điều này sẽ tạo điều kiện để hệ thống Đại lý thuế thực hiện tốt sứ mệnh làm cầu nối trung gian giữa cơ quan thuế và người dân trong việc thực hiện các nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước.

2. Đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật về Đại lý thuế

Nhìn chung cho đến nay, pháp luật về Đại lý thuế đã có những điểm được sửa đổi, bổ sung một cách phù hợp nhằm khắc phục những lỗ hổng dẫn đến những sai phạm trong hoạt động của Đại lý thuế, cũng như tạo niềm tin hơn nữa cho người dân trong việc lựa chọn Đại lý thuế để được tư vấn, hỗ trợ trong việc thực hiện các thủ tục đối với cơ quan thuế. Cụ thể:

Một là, Luật Quản lý thuế 2019 đã có những quy định chặt chẽ hơn về điều kiện, hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế và yêu cầu cao hơn về nhân viên đại lý thuế. Nội dung này được thể hiện rõ trong các quy định về:

Điều kiện để doanh nghiệp được cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thì ngoài điều kiện doanh nghiệp đã được thành lập theo

quy định của pháp luật phải có ít nhất 02 người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và phải làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp.

Bổ sung thêm bản sao hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp với các cá nhân có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế vào hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Đối với các thí sinh dự thi phải có trình độ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và có thời gian công tác thực tế tối thiểu 36 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

Đối với các cá nhân là nhân viên đại lý thuế phải tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức theo quy định của Bộ Tài chính.

Hai là, Thông tư số 10/2021 hướng dẫn quản lý hành nghề làm thủ tục về thuế đã có những quy định mới, bổ sung thêm về trách nhiệm, nghĩa vụ của nhân viên đại lý thuế và trách nhiệm, nghĩa vụ của Đại lý thuế trong quá trình hoạt động của mình. Quy định mới này đã nâng cao hơn vị trí pháp lý của Đại lý thuế, giúp người dân có cơ sở để tránh những sai phạm xảy ra làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của mình. Đồng thời đây chính là mấu chốt để mối quan hệ giữa Đại lý thuế và cơ quan thuế được điều chỉnh đúng bản chất. Có nghĩa rằng dịch vụ làm thủ tục về thuế là phải tư vấn đúng pháp luật về thuế, chứ không phải tư vấn để lách luật và tạo cơ hội cho các Đại lý thuế và cơ quan thuế móc nối lợi ích trái với quy định của pháp luật.

Ba là, nội dung cập nhật kiến thức hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế cũng đã được quy định trong Thông tư số 10/2021. Quy định này đã khắc phục được hạn chế về việc trước đây pháp luật chỉ mới quy định về việc thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế mà không có quy định về việc các nhân viên của Đại lý thuế cần phải liên tục làm mới, cập nhật những kiến thức liên quan đến vị trí nghề nghiệp của mình. Bởi đây là một vấn đề cần thiết đáp ứng được việc các quy định pháp luật về thuế ngày càng có những thay đổi, và muốn nâng cao hiệu quả tư vấn, hỗ trợ người dân trong việc làm các thủ tục thì cần phải đảm bảo được sự am hiểu pháp luật.

Bốn là, Thông tư số 10/2021 cũng đã đề cập đến việc thực hiện công khai thông tin về Đại lý thuế. Đây là quy định có tính chất thời đại, đáp ứng được yêu cầu trong giai đoạn thực hiện chuyển đổi số hiện nay.

Qua phân tích trên thì chúng ta hoàn toàn ghi nhận những nỗ lực của các nhà làm luật trong việc sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về Đại lý thuế. Tuy nhiên, bên cạnh đó pháp luật về Đại lý thuế còn tồn tại một số hạn chế, bất cập sau:

Thứ nhất, đến nay vẫn chưa có Nghị định hay cần thiết hơn nữa là Luật riêng điều chỉnh về Đại lý thuế. Các quy định hiện tại chỉ được thể hiện trong Luật Quản lý thuế 2019 và Thông tư số 10/2021.

Thứ hai, pháp luật hiện hành đã có những quy định chặt chẽ hơn về việc tổ chức thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế đã dẫn đến việc xuất hiện các cơ sở hoạt động bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ thi chứng chỉ. Mặc dù Bộ Tài chính đã ban hành Chương trình khung bồi dưỡng nghiệp vụ thi cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế (kèm theo Quyết định số 264/QĐ-BTC ngày 09/01/2009), nhưng thiết nghĩ cũng cần xác định rõ chủ thể nào được quyền cung cấp, cơ chế đánh giá và cao hơn là giám sát hoạt động này nhằm bảo đảm quyền lợi của các cá nhân có nhu cầu được bồi dưỡng nghiệp vụ. Theo Thông tư số 117/2012/TT-BTC hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức được phân cấp cho Cục thuế các tỉnh và các cơ sở đào tạo đã đăng ký và được Tổng cục Thuế công nhận. Tuy nhiên hiện nay, chưa có một quy định hoặc hướng dẫn cụ thể nào về điều kiện để trở thành cơ sở đào tạo hoặc trách nhiệm, nghĩa vụ khi tiến hành hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ của các cơ sở đào tạo này. Thông tư số 10/2021 chỉ có quy định về tổ chức cập nhật kiến thức hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Thứ ba, mặc dù đã có những quy định cụ thể về trách nhiệm và nghĩa vụ của nhân viên hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế cũng như của Đại lý thuế, nhưng pháp luật hiện hành vẫn chưa có các quy định nhằm điều chỉnh sai phạm xảy ra khi có các cá nhân thực hiện thuê và cho thuê chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế. Đáng nói hơn nữa tình trạng này còn diễn ra một cách công khai.

Thứ tư, việc thực hiện dịch vụ Đại lý thuế cung cấp cho người nộp thuế được thực hiện bằng hợp đồng cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế giữa Đại lý thuế và

người nộp thuế đã được quy định trong Thông tư số 10/2021. Tuy nhiên chưa có những quy định cụ thể về việc thực hiện hợp đồng, quyền lợi và nghĩa vụ hay chế độ trách nhiệm liên quan đến hoạt động dịch vụ này. Quy định này mới chỉ mang tính chất chung chung nên sẽ dễ dẫn đến những khó khăn cho người nộp thuế trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng với Đại lý thuế.

Thứ năm, các quy định pháp luật hiện tại chỉ mới tập trung vào việc thành lập và hoạt động của riêng Đại lý thuế mà dường như đã không lưu tâm tới việc cần xây dựng một quy chế phối hợp giữa cơ quan thuế, đại lý thuế và người nộp thuế. Đây là nội dung rất cần thiết nhưng chưa được chú trọng khi mà sự liên quan của cả ba bên là Nhà nước, thị trường và xã hội trong một mối quan hệ pháp luật ngày càng phải được vạch định rõ, mà đặc biệt là trong mối quan hệ thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước. Chỉ khi xây dựng được cơ chế kết hợp này mới có thể kết nối Đại lý thuế và cơ quan thuế một cách hiệu quả, từ đó mới có thể đảm bảo được sự gửi gắm của người dân trong việc thực hiện các thủ tục về thuế.

Thứ sáu, mặc dù vấn đề công khai thông tin về Đại lý thuế đã được quy định, nhưng quy định này vẫn chưa thể hiện được tính chất hoạt động của Đại lý thuế trong thời đại 4.0. Bởi lẽ chính bản thân các Đại lý thuế cần phải xây dựng cơ sở dữ liệu riêng và tạo phương tiện kết nối cũng như tạo điều kiện cho người nộp thuế trong việc tìm kiếm thông tin hay đảm bảo việc cung cấp dịch vụ ngay cả khi có những trở ngại về mặt địa lý và đặc biệt là với bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp. Hiện tại hầu hết các Đại lý thuế đều đang lưu trữ thông tin dữ liệu của khách hàng theo phương thức truyền thống nên gặp không ít khó khăn. Đồng thời cách thức làm việc trực tiếp hiện tại gặp rất nhiều trở ngại khi các tỉnh thành đang thực hiện giãn cách theo Chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính phủ. Điều này bắt buộc các Đại lý thuế phải vận dụng các phương án tạm thời để giải quyết khi đến giai đoạn cao điểm kê khai thuế theo quý/tháng.

3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về Đại lý thuế trong thời đại 4.0

Từ những bất cập được phân tích ở trên, việc hoàn thiện pháp luật về Đại lý thuế là hết sức cần thiết nhằm phát triển hệ thống đại lý thuế trong thời gian sắp tới. Theo

số liệu thống kê của Tổng cục Thuế công khai đến tháng 8/2020, hiện nay hệ thống đại lý thuế đã phát triển trên khắp cả nước, với con số khoảng 720 Đại lý thuế đủ điều kiện đăng ký hành nghề. Tuy nhiên con số này còn hạn chế so với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, đồng thời yêu cầu của thời đại 4.0 với việc đảm bảo thực hiện cung cấp các dịch vụ trong đó có dịch vụ làm thủ tục về thuế cần phải kiện toàn lại hệ thống hoạt động. Chính vì vậy sự tiếp cận của pháp luật hiện hành là yếu tố quan trọng nhằm phát triển hơn nữa hệ thống Đại lý thuế trong giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030. Đồng thời, các chính sách, văn bản pháp quy về thuế là đầu vào của các ứng dụng công nghệ thông tin thay đổi liên tục.⁷⁴ Theo đó, tác giả mạnh dạn có một số kiến nghị sau:

Một là, cần xem xét đề ban hành Nghị Định và cần thiết hơn là Luật riêng điều chỉnh về Đại lý thuế. Điều này sẽ tạo nên nền tảng pháp lý vững chắc cho sự hình thành và hoạt động của Đại lý thuế. Đồng thời các quy định sẽ được thể hiện một cách có hệ thống, cụ thể tránh sự manh mún, rời rạc như trong các văn bản hiện hành.

Hai là, cần có quy định nhằm tăng cường giám sát hoạt động đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ thi cấp chứng chỉ và sử dụng chứng chỉ hành nghề dịch vụ thuế. Đây là quy định cần thiết nhằm đảm bảo cho việc đảm bảo chất lượng của các kỳ thi nghiệp vụ hành nghề cũng như việc cấp và sử dụng chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế. Tuy nhiên cần cân trọng để việc thực hiện giám sát không làm ảnh hưởng đến chiều hướng phát triển khách quan của hệ thống Đại lý thuế.

Ba là, cần có quy định cụ thể, rõ ràng hơn nữa về hợp đồng cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế giữa Đại lý thuế và người dân. Hợp đồng cung cấp dịch vụ là sự đảm bảo trung gian nên cần phải được xây dựng một cách phù hợp, chặt chẽ nhằm đảm bảo các bên đều cùng thống nhất cách thức thực hiện đảm bảo hiệu quả.

Thứ tư, pháp luật về Đại lý thuế cần tiếp cận dưới góc độ tạo nên quy chế phối hợp giữa cả ba bên là cơ quan thuế, Đại lý thuế và người nộp thuế. Quy chế này được lập ra dựa trên sự phát triển của thị trường, điều hướng hoạt động của Đại lý thuế tuy đảm bảo sự phát triển dịch vụ nhưng vẫn có khuôn khổ trong việc tư vấn, hỗ trợ đúng

⁷⁴ ThS. Nguyễn Thị Thu Hà, *Quản lý thuế trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, Tạp chí Tài chính, Số 1 tháng 7 năm 2018, Tr.56-58

với quy định của pháp luật chứ không phải tư vấn để lách luật hay liên quan đến các lợi ích bất hợp pháp. Chỉ khi nào mối quan hệ giữa cơ quan thuế, Đại lý thuế và người nộp thuế được kết nối đúng với bản chất theo quy định của pháp luật thì mới có thể nâng cao hiệu quả hoạt động của Đại lý thuế, tạo niềm tin vững vàng của người nộp thuế đối với việc lựa chọn dịch vụ cũng như sự yên tâm đối với chính sách pháp luật cùng với sự nỗ lực của cơ quan thuế, đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

Thứ năm, kiến nghị về quy định xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu của từng Đại lý thuế và có sự kết nối trên cả hệ thống Đại lý thuế toàn quốc. Điều này đáp ứng được yêu cầu của thời đại số khi mà chủ trương giảm tải các thủ tục hành chính cũng như cần phải có chính sách khắc phục những khó khăn về mặt địa lý, vật lý làm ảnh hưởng đến việc liên hệ của người nộp thuế với đại lý thuế, của đại lý thuế với cơ quan thuế và ngược lại. Bên cạnh đó, việc tổ chức các kỳ thi nghiệp vụ chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế hay tổ chức cập nhật kiến thức hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế cần được xem xét bổ sung bằng hình thức thi online trên cơ sở quy định pháp luật về cách thức tổ chức và giám sát thực hiện. Càng tiến tới thời đại 4.0 thì Đại lý thuế càng phải thể hiện rõ vai trò của mình, là tổ chức cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế không chỉ đảm bảo thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật mà còn phải là cầu nối khắc phục những khó khăn để người nộp thuế có những thuận tiện trong việc thực hiện các thủ tục về thuế. Hiện nay một số Đại lý thuế đã ứng dụng các phần mềm hỗ trợ phục vụ tài chính kế toán/thuế nhằm đảm bảo việc lưu trữ thông tin khách hàng một cách có hệ thống, giúp cho doanh nghiệp kể cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ dễ dàng tra cứu, quản lý hay xem được báo cáo bất kỳ khi nào. Bên cạnh đó việc đào tạo trực tuyến cũng đã được áp dụng khi ảnh hưởng của dịch bệnh nên các lớp hay các cơ sở đào tạo cho các doanh nghiệp không thể hoạt động trực tiếp.⁷⁵ Tất cả những hoạt động này đã cho thấy các Đại lý thuế đang dần tiếp cận với ứng dụng khoa học kỹ thuật, tuy nhiên hiện nay việc áp dụng này không

⁷⁵ <https://vanhoadoanhnghiepv.vn/dai-ly-thue-dp-viet-nam-ung-dung-cong-nghe-4-0-de-giam-chi-phi-toi-da-cho-doanh-nghiep/>

được đồng đều và chưa có sự tổ chức hệ thống. Vì vậy tác giả thiết nghĩ nên đưa nội dung này cụ thể hóa vào quy định pháp luật về Đại lý thuế sẽ phát huy tối đa tác dụng, ứng biến với tình hình dịch bệnh phức tạp cũng như đảm bảo đúng chiều hướng phát triển kinh tế trong thời đại số trên toàn thế giới hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), Hà Nội, *Luật Quản lý thuế*
2. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), Hà Nội, *Luật Quản lý thuế*
3. Bộ tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2021), Hà Nội, *Thông tư hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế*
4. ThS. Nguyễn Thị Thu Hà, *Quản lý thuế trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, Tạp chí Tài chính, Số 1 tháng 7 năm 2018, Tr.56-58
5. <https://vanhoadoanhnghiepvn.vn/dai-ly-thue-dp-viet-nam-ung-dung-cong-nghe-4-0-de-giam-chi-phi-toi-da-cho-doanh-nghiep/>

THỰC TRẠNG, DỰ BÁO VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM CÔNG NGHỆ CAO TRONG LĨNH VỰC THANH TOÁN ĐIỆN TỬ TẠI CÁC NGÂN HÀNG Ở VIỆT NAM

*Trần Thế Hết**

Thế giới chúng ta đang bước vào kỷ nguyên của nền kinh tế tri thức, trong đó khoa học và công nghệ giữ vai trò chủ đạo. Sản phẩm của khoa học và công nghệ chiếm phần lớn giá trị của nhiều hàng hóa, dịch vụ. Khoa học và công nghệ đang tạo ra sự khác biệt to lớn trong sự phát triển giữa các quốc gia với nhau. Việt Nam đang hội nhập và tham gia sâu vào “sân chơi” của khu vực và thế giới, điều đó mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức cho nền kinh tế nói chung và ngành Ngân hàng nói riêng. Cuộc Cách mạng khoa học và công nghệ diễn ra, kèm theo dịch vụ ngân hàng số nở rộ, tội phạm công nghệ cao tấn công vào lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam có xu hướng gia tăng cả về số lượng và mức độ, tinh vi về thủ đoạn và cách thức thực hiện. Bài viết này sẽ mô tả thực trạng tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực thanh toán điện tử tại các ngân hàng ở Việt Nam trong thời gian qua, đồng thời đưa ra những dự báo về những mối nguy hại mà tội phạm này mang lại, từ đó đề ra một số giải pháp nhằm phòng, chống tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực thanh toán điện tử trong thời gian tới.

1. Thực trạng tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực thanh toán điện tử tại các ngân hàng ở Việt Nam

Trên thế giới, có khoảng 4,66 tỷ người (tương đương khoảng 60% dân số toàn cầu) sử dụng internet⁷⁶. Công nghệ thông tin, viễn thông trở thành một lĩnh vực mà các đối tượng tội phạm tập trung khai thác, sử dụng. Theo báo cáo của Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (INTERPOL), tội phạm sử dụng công nghệ cao đang trở thành mối nguy hại lớn trên giới với thiệt hại gây ra hàng năm khoảng 600 tỷ đô la Mỹ, cao

* Thạc sĩ, giảng viên chính Khoa Luật kinh tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế, Email: Hett@hul.edu.vn

⁷⁶ <https://nghehinvietnam.vn/tin-tuc/so-luong-nguoi-dung-internet-tren-the-gioi-dat-466-ty-73789.html>.

hơn số tiền mà tội phạm buôn bán ma túy thu được và cứ 14 giây lại xảy ra 01 vụ phạm tội sử dụng công nghệ cao⁷⁷.

Ở Việt Nam, theo Công ty mạng Bkav thiệt hại do loại tội phạm công nghệ cao gây ra năm 2018 là 14.900 tỷ đồng, đặc biệt, chiếm tỷ trọng lớn trong đó là những thiệt hại xảy ra trong những lĩnh vực ngân hàng, tài chính. Nhóm tội phạm này thường tập trung tại một số tỉnh, thành phố trọng điểm, nơi diễn ra hoạt động kinh tế lớn như: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu, Hồ Chí Minh, Bình Dương... Về đối tượng phạm tội, ban đầu chỉ có một số ít người nước ngoài hoặc Việt kiều nhưng đến nay, loại tội phạm này đã mở rộng đến từ nhiều quốc gia như Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Anh... Thậm chí, việc người Việt Nam sử dụng công nghệ cao để phạm tội trong lĩnh vực ngân hàng đã gia tăng, đặc biệt có cả sinh viên có hiểu biết sâu về công nghệ thông tin. tội phạm này có tổ chức, liên kết các cá nhân từ khắp nơi trên thế giới, sử dụng “*lính đánh thuê*” với mục tiêu tấn công vào hệ thống máy chủ của các ngân hàng từ đó hình thành lên các nhóm như: nhóm viết mã độc, phát tán mã độc, thu thập lợi ích, tái phân phối; nhóm lắp đặt thiết bị sao chép dữ liệu; nhóm sử dụng thiết bị làm giả thẻ ngân hàng; nhóm sử dụng thẻ giả để rút tiền...⁷⁸

Về phương tiện phạm tội trong lĩnh vực ngân hàng, nhóm tội phạm này đã sử dụng công nghệ cao làm phương tiện thực hiện tội phạm trong khi công nghệ ngày một phát triển, đổi mới. Thủ đoạn phạm tội diễn ra ngày càng phức tạp, tinh vi dưới một số hình thức phổ biến sau:

Thứ nhất, xâm phạm thiết bị điện tử, thiết bị số của ngân hàng, cá nhân, tổ chức

Nhóm tội phạm này đã xâm phạm an ninh, an toàn thiết bị điện tử (máy tính, mạng máy tính), thiết bị số của ngân hàng hoặc doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thực hiện mua bán - thanh toán trực tuyến bằng hình thức phát tán virus, phần mềm gián điệp, mã độc hại với nhiều biến thể qua thư điện tử, đường link website, diễn đàn, mạng xã hội hoặc các phần mềm miễn phí, phần mềm được sử dụng phổ biến

⁷⁷ <https://nhanlucnganhluat.vn/tin-tuc/thuc-trang-toi-pham-cong-nghe-cau-trong-linh-vuc-ngan-hang-o-viet-nam.html>

⁷⁸ <https://viettinvaluation.com/giai-phap-phong-chong-toi-pham-cong-nghe-cau-trong-linh-vuc-ngan-hang-o-viet-nam.html>

(Unikey, phần mềm đọc file PDF/ảnh...) để thu thập, trộm cắp, thay đổi/phá hủy trái phép cơ sở dữ liệu; chiếm quyền điều khiển máy chủ, sau đó thay đổi giao diện của trang web bị tấn công, tạo website giả.... Theo Bkav, năm 2018, Việt Nam có 9.300 website bị hacker xâm nhập và 30% website các ngân hàng tại Việt Nam có lỗ hổng⁷⁹.

Thứ hai, lừa đảo nhằm lấy cắp thông tin cá nhân

Nhóm tội phạm này đã sử dụng phần mềm gửi thư rác có nội dung khuyến mại, trúng thưởng... giả danh các ngân hàng gửi đến khách hàng với yêu cầu người dùng phải đăng nhập tài khoản ngân hàng của mình và cung cấp mã xác thực mật khẩu (OTP) để nhận được phần thưởng khi khách hàng làm theo hướng dẫn thì máy tính sẽ bị cài virus, mã độc. Ngoài ra, còn có hình thức giả mạo như thông qua Facebook gửi cảnh báo đến người dùng Facebook và đề nghị bấm vào đường dẫn để chuyển hướng đến website giả mạo. Một số khách hàng của HSBC, Vietcombank, BIDV, ACB... cũng nhận được các cuộc gọi đến xưng danh là cán bộ của ngân hàng thông báo việc khách đã trúng thưởng, đề nghị khách hàng chuyển tiền để làm thủ tục nhận thưởng; hoặc thông báo thẻ tín dụng có vài vấn đề và yêu cầu cung cấp những thông tin liên quan để điều chỉnh; xưng danh là cán bộ điều tra yêu cầu nộp tiền vào một tài khoản khác để bảo lãnh, phục vụ việc điều tra...

Thứ ba, trộm cắp, mua bán và sử dụng trái phép thẻ ngân hàng giả

Nhóm tội phạm này thường sử dụng thiết bị hiện đại gắn vào máy ATM/POS; cài phần mềm gián điệp, mã độc tấn công máy ATM và hệ thống thẻ; bẻ khoá hệ thống bảo mật, đánh cắp thông tin của chủ thẻ rồi chế tạo thẻ ngân hàng giả để sử dụng bất hợp pháp dưới thủ đoạn mua bán thẻ ngân hàng giả; rút tiền tại các máy ATM/POS; thanh toán trực tuyến...

Thứ tư, hack sim điện thoại của khách hàng để lấy thông tin hoặc lấy tiền

Nhóm tội phạm này thông qua các công đoạn như: tìm kiếm mục tiêu, thông qua các kỹ thuật hỗ trợ lừa đảo, tráo đổi thẻ sim, truy cập vào các tài khoản trực tuyến từ đó chiếm quyền sở hữu các tài khoản. Thủ đoạn phạm tội này không chỉ nhằm lấy

⁷⁹ <https://nhanlucnganhluat.vn/tin-tuc/thuc-trang-toi-pham-cong-nghe-cai-trong-linh-vuc-ngan-hang-o-viet-nam.html>

được tiền trong tài khoản mà còn có thể bán tài khoản ấy cho người khác hoặc lấy hết tiền trong ngân hàng khi sim được liên kết với tài khoản ngân hàng.

2. Dự báo những nguy cơ và thách thức đối với tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực thanh toán điện tử tại các ngân hàng ở Việt Nam

Quá trình hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và thế giới của Việt Nam cho thấy tình hình phạm tội công nghệ cao trong lĩnh vực thanh toán điện tử tại các ngân hàng dự báo sẽ còn diễn biến khó lường với hành vi ngày càng phức tạp, tinh vi hơn bởi những yếu tố sau:

Thứ nhất, chỉ số an toàn thông tin trong lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam còn thấp

Theo số liệu thống kê của Hiệp hội An toàn thông tin Việt Nam (VNISA), năm 2018, các tổ chức tín dụng và ngân hàng đạt chỉ số an toàn thông tin là 57,5% thấp so với yêu cầu về an toàn thông tin mạng đặt ra. Xếp hạng an toàn bảo mật thông tin các quốc gia trên thế giới, Việt Nam hiện xếp thứ 100, thuộc diện trung bình yếu. Mức đầu tư trung bình cho an toàn, bảo mật thông tin trong các dự án công nghệ thông tin của các tổ chức trên thế giới chiếm khoảng 15 đến 25% thì tại Việt Nam là 5%⁸⁰.

Thứ hai, chiến lược phát triển ngành ngân hàng trong thời đại 4.0

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 mở ra dự báo rằng, ngân hàng số sẽ là tương lai của ngành ngân hàng và là mảnh đất màu mỡ để tội phạm công nghệ cao khai thác phi pháp theo phương thức và công cụ ngày càng tinh vi hơn. Tại Việt Nam năm 2018 có 47 ngân hàng cung cấp dịch vụ internet banking, 27 tổ chức cung cấp hơn 3,5 triệu tài khoản ví điện tử nhưng đến 2020 Việt Nam sẽ có 95% ngân hàng triển khai dịch vụ internet banking, mobile banking và 30% ngân hàng sẽ triển khai ngân hàng số⁸¹.

Thứ ba, sự bùng nổ của thương mại điện tử và thị trường thiết bị số

Xu hướng tấn công bằng mã độc sẽ tiếp diễn mạnh mẽ, thậm chí bùng nổ bởi thương mại điện tử và thị trường thiết bị số đang tăng lên nhanh chóng cùng với các dịch vụ tài chính số ngày càng được sử dụng rộng rãi. Hiện nay, hơn 60% người dân

⁸⁰ <https://thitruongtaichinhvientien.vn/bao-mat-thong-tin-khach-hang-khi-su-dung-dich-vu-ngan-hang-so-28428.html>

⁸¹ <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/giai-phap-phong-chong-toi-pham-cong-nghe-cao-trong-linh-vuc-ngan-hang-o-viet-nam-120076.html>

(khoảng 55 triệu người) dùng internet ở Việt Nam, có 58 triệu người dùng Facebook. Theo hãng Ericsson dự báo đến năm 2021 số lượng thuê bao smartphone sẽ tăng gấp hơn 3 lần so với năm 2015 trong khi xét ở thời điểm cuối năm 2015, tỷ lệ thuê bao di động băng rộng đạt gần 40%. Như vậy, nguy cơ dường như sẽ tiềm ẩn nhiều rủi ro hơn. Theo Kaspersky và Symantec, Việt Nam được xếp đứng thứ 3 về số người dùng di động bị mã độc tấn công nhiều nhất trên thế giới; thứ 6 trên thế giới về số lượng địa chỉ IP trong nước được dùng trong các mạng máy tính mà tấn công nước khác; và đứng thứ 12 trên thế giới về các hoạt động tấn công mạng⁸².

Thứ tư, đáp ứng với yêu cầu thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam

Theo “*Đề án đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt*”, Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2020, có 100% các siêu thị, trung tâm mua sắm và cơ sở phân phối hiện đại có POS; 50% cá nhân, hộ gia đình ở các thành phố lớn sử dụng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt; toàn thị trường có trên 300.000 thiết bị chấp nhận thẻ POS⁸³. Tuy nhiên, sự tiện lợi này lại tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn cho chủ thẻ, trong đó phổ biến nhất là thủ đoạn lắp đặt thiết bị tại máy ATM/POS để sao chép, trộm cắp dữ liệu, làm giả thẻ ngân hàng.

3. Một số giải pháp nhằm phòng, chống tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực thanh toán điện tử tại các ngân hàng ở Việt Nam

Sự phát triển mạnh của các dịch vụ ngân hàng điện tử cùng các thiết bị điện tử thông minh sẽ là những điều kiện thuận lợi để tội phạm công nghệ cao tấn công. Cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm công nghệ cao là cuộc chiến “*không tiếng súng*”, cuộc chiến của trí tuệ và công nghệ xuất phát từ 3 bên: Nhà nước, các ngân hàng và khách hàng, từ đó tác giả kiến nghị một số nhóm giải pháp như sau:

Thứ nhất, phòng, chống tội phạm công nghệ cao từ các cơ quan quản lý Nhà nước

Để phòng, chống tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực ngân hàng đòi hỏi sự quyết liệt, mạnh mẽ từ các cơ quan Nhà nước từ trung ương tới địa phương thông qua các nhóm giải pháp sau:

⁸² <https://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/giai-phap-phong-chong-toi-pham-cong-nghe-cau-trong-linh-vuc-ngan-hang-o-viet-nam-120076.html>

⁸³ Thủ Tướng Chính Phủ (20016), *Quyết định phê duyệt đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020*.

Một là, kịp thời ban hành các chính sách, biện pháp cụ thể đảm bảo an ninh trật tự trong phát triển các lĩnh vực khoa học và công nghệ để phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao nói chung và trong lĩnh vực ngân hàng nói riêng.

Hai là, cần phải tăng nặng hơn nữa chế tài đối với nhóm tội phạm công nghệ cao được quy định trong Bộ luật Hình sự theo đó: Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định tại chương 21 cụ thể gồm 10 Điều từ Điều 285 đến Điều 294 các tội phạm này bị xử phạt từ 20 triệu đồng đến 1 tỷ đồng và bị phạt tù từ 01 đến 07 năm, bên cạnh đó có thể bị cấm hành nghề từ 01 đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Với những thiệt hại mà loại tội phạm này gây ra cần tăng hình phạt tù cao hơn nữa và mức cao nhất cho nhóm tội phạm này lên mức tù “chung thân” và tăng mức phạt tiền lên gấp 10 lần (thay vì mức cao nhất là 1 tỷ đồng như hiện nay) tương ứng với thiệt hại mà nhóm tội phạm này gây ra trong những năm qua, qua đó bảo vệ tính nghiêm minh của pháp luật.

Ba là, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sớm ban hành quy định về phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao trong lĩnh vực ngân hàng. Đồng thời, có sự phối hợp chặt chẽ với các Bộ, Ban, Ngành khác nhằm phòng chống tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực ngân hàng.

Bốn là, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao nói chung và lĩnh vực ngân hàng nói riêng. Tập trung trao đổi thông tin tội phạm, nhận sự tài trợ các thiết bị kỹ thuật, công nghệ hiện đại và đào tạo cán bộ trình độ cao phục vụ cho tổ quốc.

Thứ hai, phòng, chống tội phạm công nghệ cao từ các ngân hàng

Trong thời gian tới các ngân hàng phải tiến hành các nhóm giải pháp sau:

Một là, triển khai áp dụng sớm và đồng bộ các biện pháp đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng điện tử với các công nghệ bảo mật tiên tiến như xác thực sinh trắc học, công nghệ chống tấn công, công nghệ phát hiện giao dịch gian lận, hệ thống bảo mật ba lớp... Bên cạnh đó, cần rà soát, kiểm tra thường xuyên tình hình bảo mật, an ninh để sớm phát hiện các lỗ hổng bảo mật, mã độc... có nguy cơ làm lộ, lọt thông tin khách hàng.

Hai là, triển khai áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn hoạt động thanh toán thẻ của máy ATM/POS như trang bị POS không dây có tính năng định vị qua GPS; kiểm tra, giám sát chặt chẽ các chủ thẻ thanh toán thẻ. Triển khai các biện pháp bảo vệ dữ liệu khách hàng và đảm bảo hoạt động liên tục của hệ thống thông tin trong ngân hàng.

Ba là, đào tạo nguồn nhân lực có nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng nói chung và lĩnh vực công nghệ cao nói riêng nhằm ứng phó khi bị nhóm tội phạm này xâm nhập. Ngoài ra, tăng cường trách nhiệm của từng cá nhân trong ngân hàng tham gia phòng ngừa, phát hiện kịp thời, tố giác tội phạm công nghệ cao.

Thứ ba, phòng, chống tội phạm công nghệ cao từ khách hàng

Trong hoạt động phòng, chống tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực thanh toán tại các ngân hàng không thể thiếu khách hàng, vì nếu Nhà nước và Ngân hàng dù có nỗ lực bao nhiêu mà khách hàng không tuân thủ thì cũng không hạn chế được loại tội phạm trên. Vì vậy, khách hàng cần có các nhóm giải pháp sau:

Một là, cần tuân thủ các quy định pháp luật về lĩnh vực công nghệ cao theo quy định; tuân thủ quy định của ngân hàng khi tham gia vào các giao dịch liên quan đến ngân hàng. Từ đó, nếu có thiệt hại do tội phạm công nghệ cao gây ra thì sẽ xác định được trách nhiệm của các bên theo quy định pháp luật.

Hai là, tăng cường công tác tuyên truyền cho khách hàng nâng cao ý thức và trách nhiệm phòng chống tội phạm công nghệ cao; cảnh báo khách hàng cần cẩn trọng trong việc cung cấp thông tin cá nhân, mật khẩu khi thực hiện các giao dịch thanh toán hoặc thực hiện bất kỳ yêu cầu thay đổi thông tin trên mạng xã hội, website, email, điện thoại...

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2015), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
2. Quốc hội (2017), *Luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự 2015*, Hà Nội.
3. Thủ Tướng Chính Phủ (20016), *Phê duyệt đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020*, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Thu Hương, Chu Nguyên Bình, Khoách Duy Tuấn, (2017), Tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực ngân hàng, Tạp chí Khoa học- Viện Đại học Mở Hà Nội, Tháng 3/2017.
5. <https://nghehinvietnam.vn/tin-tuc/so-luong-nguoi-dung-internet-tren-the-gioi-dat-466-ty-73789.html>.
6. <https://nhanlucnganhluat.vn/tin-tuc/thuc-trang-toi-pham-cong-nghe-cao-trong-linh-vuc-ngan-hang-o-viet-nam.html>
7. <https://viettinvaluation.com/giai-phap-phong-chong-toi-pham-cong-nghe-cao-trong-linh-vuc-ngan-hang-o-viet-nam.html>
8. <https://thitruongtaichinhhtiente.vn/bao-mat-thong-tin-khach-hang-khi-su-dung-dich-vu-ngan-hang-so-28428.html>
9. <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/giai-phap-phong-chong-toi-pham-cong-nghe-cao-trong-linh-vuc-ngan-hang-o-viet-nam-120076.html>